

**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG TRUNG CẤP CÔNG NGHỆ VÀ DU LỊCH HÀ NỘI**

---



**GIÁO TRÌNH**  
**MÔN ĐƠN: THUẾ**  
**NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**  
**TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 76/QĐ-CNDL ngày 03 tháng 06 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Công nghệ và Du lịch Hà Nội )*

**Hà Nội, năm 2019**

## **TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

## LỜI GIỚI THIỆU

*Vài nét về xuất xứ giáo trình:*

Giáo trình này được viết theo Kế hoạch Biên soạn, chỉnh biên giáo trình năm 2019 của Trường Trung cấp Công nghệ và Du lịch Hà Nội về việc triển khai xây dựng chương trình đào tạo theo Luật Giáo dục nghề nghiệp để làm tài liệu dạy trình độ Trung cấp.

*Quá trình biên soạn:*

Trên cơ sở tham khảo các giáo trình, tài liệu về Thuế, kết hợp với các kiến thức, kinh nghiệm thực tế phù hợp với ngành nghề, giáo trình này được biên soạn có sự tham gia góp ý kiến đóng góp quý báu của các giáo viên trong Khoa Kế toán.

*Mối quan hệ của tài liệu với chương trình, mô đun/môđun:*

Căn cứ vào chương trình đào tạo nghề Kế toán doanh nghiệp cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Thuế, từ đó có thể hỗ trợ cho người học vận dụng vào công tác thực tiễn của doanh nghiệp.

Với mục tiêu trang bị cho học sinh, sinh viên những kiến thức cơ bản về Thuế và kỹ năng thu thập xử lý các thông tin kế toán đồng thời lựa chọn các phương pháp, hình thức, biện pháp quản trị để quản lý kinh tế tài chính và tham mưu cho lãnh đạo doanh nghiệp quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp một cách hiệu quả, đồng thời đáp ứng được chương trình khung của Sở Lao động – Thương Binh và Xã hội, phục vụ nhu cầu về giáo trình giảng dạy học tập và nghiên cứu của học sinh học nghề Kế toán, Khoa Kế toán Trường Trung cấp Công nghệ và Du lịch Hà Nội biên soạn **Giáo trình Thuế** (Dùng cho trình độ Trung cấp)

Cuốn sách gồm 6 chương:

- Chương I      Đối tượng nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu
- Chương II     Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
- Chương III    Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Chương IV    Thuế giá trị gia tăng
- Chương V     Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chương IV    Các khoản thuế và lệ phí

Sau mỗi chương đều có bài tập củng cố kiến thức cho người học.

Giáo trình được biên soạn trên cơ sở các văn bản quy định của Nhà nước và tham khảo nhiều tài liệu liên quan có giá trị. Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo và các bạn học sinh, sinh viên cùng đồng đảo bạn đọc để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn.

*Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2019*

**Ban Biên soạn  
Khoa Kế Toán**

## MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
THÔNG TIN CHUNG	9

## CHƯƠNG I

### ĐỐI TƯỢNG NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

<b>1. Thuế và vai trò của thuế trong nền kinh tế</b>	<b>16</b>
1.1. Sự ra đời và phát triển của thuế	16
1.2. Khái niệm và đặc điểm của thuế	19
1.3. Vai trò của thuế trong nền kinh tế	20
<b>2. Các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế</b>	<b>22</b>
2.1. Tên gọi của sắc thuế	23
2.2. Đối tượng nộp thuế	23
2.3. Đối tượng chịu thuế	23
2.4. Cơ sở tính thuế	23
2.5. Mức thuế	24
2.6. Chế độ giảm thuế, miễn thuế	25
2.7. Chế độ trách nhiệm	25
2.8. Thời hạn thu, thủ tục nộp thuế và các chế tài liên quan	26
<b>3. Phân loại thuế</b>	<b>27</b>
3.1. Phân loại theo đối tượng chịu thuế	27
3.2. Phân loại theo phương thức đánh thuế	28
3.3. Phân loại theo mối quan hệ đối với khả năng nộp thuế	29
3.4. Phân loại theo phạm vi thẩm quyền về thuế	29
<b>4. Các tiêu chí để xây dựng hệ thống thuế</b>	<b>29</b>
4.1. Tính công bằng	29
4.2. Tính hiệu quả	30
4.3. Tính rõ ràng, minh bạch	31
4.4. Tính linh hoạt	31
<b>5. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu</b>	<b>32</b>
5.1. Đối tượng nghiên cứu	32
5.2. Nhiệm vụ nghiên cứu mô đun	32
5.3. Phương pháp nghiên cứu mô đun	32
<b>Câu hỏi ôn tập – bài tập</b>	<b>33</b>

## CHƯƠNG II

### THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

<b>1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu</b>	<b>36</b>
1.1. Khái niệm	36
1.2. Đặc điểm	37
1.3. Nguyên tắc thiết lập thuế xuất khẩu, nhập khẩu	37
1.4. Tác dụng của thuế xuất khẩu, nhập khẩu	37
<b>2. Nội dung cơ bản của thuế xuất khẩu, nhập khẩu</b>	<b>38</b>
2.1. Phạm vi áp dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu	38
2.2. Căn cứ tính thuế	39
2.3. Phương pháp tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu	41
2.4. Miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, truy thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	41
2.5. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu	45
<b>Câu hỏi ôn tập – bài tập</b>	<b>49</b>

### CHƯƠNG III

#### THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

<b>1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế tiêu thụ đặc biệt</b>	<b>54</b>
1.1. Khái niệm	54
1.2. Đặc điểm	54
1.3. Nguyên tắc thiết lập thuế tiêu thụ đặc biệt	55
1.4. Tác dụng của thuế tiêu thụ đặc biệt	55
<b>2. Nội dung cơ bản của thuế tiêu thụ đặc biệt</b>	<b>55</b>
2.1. Phạm vi áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt	55
2.2. Căn cứ tính thuế	58
2.3. Phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt	64
2.4. Chế độ miễn, giảm, hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt	65
2.5. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế	67
<b>Câu hỏi ôn tập – bài tập</b>	<b>70</b>

### CHƯƠNG IV

#### THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

<b>1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế GTGT</b>	<b>75</b>
1.1. Khái niệm	75
1.2. Đặc điểm	75
1.3. Nguyên tắc thiết lập thuế GTGT	76
1.4. Tác dụng của thuế GTGT	76

<b>2. Nội dung cơ bản của thuế giá trị gia tăng</b>	<b>77</b>
2.1. Phạm vi áp dụng	77
2.2. Căn cứ tính thuế	82
2.3. Phương pháp tính thuế GTGT	92
2.4. Quy định về hoá đơn chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ	95
2.5. Chế độ hoàn thuế	96
2.6. Chế độ giảm thuế, miễn thuế	102
2.7. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế	103
<b>Câu hỏi ôn tập – bài tập</b>	<b>105</b>

## CHƯƠNG V

### THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

<b>1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>111</b>
1.1. Khái niệm	111
1.2. Đặc điểm	112
1.3. Nguyên tắc thiết lập thuế thu nhập DN	112
1.4. Tác dụng của thuế thu nhập doanh nghiệp	112
<b>2. Nội dung cơ bản của thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>112</b>
2.1. Đối tượng nộp thuế	112
2.2. Đối tượng chịu thuế	113
2.3. Căn cứ tính thuế	114
2.4. Phương pháp tính thuế thu nhập DN	121
2.5. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp	122
2.6. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp	134
<b>Câu hỏi ôn tập – bài tập</b>	<b>136</b>

## CHƯƠNG VI

### CÁC KHOẢN THUẾ VÀ LỆ PHÍ KHÁC

<b>I. Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>143</b>
<b>1. Giới thiệu chung về thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>143</b>
1.1. Khái niệm	143
1.2. Đặc điểm	143
1.3. Vai trò của thuế thu nhập cá nhân	144
1.4. Nguyên tắc và phương pháp thiết lập chính sách thuế thu nhập cá nhân	144
<b>2. Đối tượng nộp thuế</b>	<b>145</b>
<b>3. Đối tượng chịu thuế và không chịu thuế</b>	<b>145</b>
3.1. Đối tượng chịu thuế	145

3.2. Đối tượng không chịu thuế	147
<b>4. Căn cứ tính thuế</b>	<b>148</b>
4.1. Đối với cá nhân cư trú	148
4.2. Đối với cá nhân không cư trú	154
<b>5. Phương pháp tính thuế</b>	<b>155</b>
5.1. Đối với cá nhân cư trú	155
5.2. Đối với cá nhân không cư trú	157
<b>6. kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế</b>	<b>158</b>
6.1. Đăng ký thuế, cấp mã số thuế	158
6.2. kê khai thuế thu nhập cá nhân	158
6.3. Hoàn thuế thu nhập cá nhân	159
6.4. Quyết toán thuế thu nhập cá nhân	159
<b>II. Thuế tài nguyên</b>	<b>159</b>
<b>1. Giới thiệu chung về thuế tài nguyên</b>	<b>159</b>
1.1. Khái niệm	159
1.2. Đặc điểm	160
1.3. Vai trò	160
<b>2. Đối tượng nộp thuế</b>	<b>160</b>
<b>3. Đối tượng chịu thuế</b>	<b>161</b>
<b>4. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế</b>	<b>162</b>
4.1. Căn cứ tính thuế	162
4.2. Phương pháp tính thuế	167
<b>5. Miễn, giảm thuế tài nguyên</b>	<b>168</b>
5.1. Miễn thuế tài nguyên	168
5.2. Giảm thuế tài nguyên	168
<b>6. Đăng ký, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế</b>	<b>169</b>
6.1. Đăng ký thuế	169
6.2. kê khai thuế	169
6.3. Nộp thuế	169
6.4. Quyết toán thuế	170
<b>III. Thuế nhà, đất</b>	<b>170</b>
<b>1. Giới thiệu chung về thuế nhà, đất</b>	<b>170</b>
1.1. Khái niệm	170
1.2. Đặc điểm	171
<b>2. Đối tượng nộp thuế</b>	<b>171</b>

<b>3. Đối tượng chịu thuế và không chịu thuế</b>	<b>171</b>
3.1. Đối tượng chịu thuế	171
3.2. Đối tượng không chịu thuế	172
<b>4. Phương pháp và căn cứ tính thuế</b>	<b>172</b>
4.1. Căn cứ tính thuế	172
4.2. Phương pháp tính thuế	173
<b>5. Miễn, giảm thuế đất</b>	<b>173</b>
5.1. Những trường hợp được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp	173
5.2. Những trường hợp được miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	173
<b>6. Thủ tục kê khai, thu nộp thuế đất</b>	<b>174</b>
6.1. Kê khai nộp thuế đất	174
6.2. Tổ chức quản lý thu nộp thuế	175
<b>V. Phí, lệ phí</b>	<b>176</b>
<b>1. Nội dung cơ bản của phí, lệ phí</b>	<b>176</b>
1.1. Lịch sử hình thành, phát triển của phí và lệ phí tại Việt Nam	176
1.2. Khái niệm, đặc điểm và phân loại phí, lệ phí	177
1.3. Đối tượng nộp phí, lệ phí	179
1.4. Trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí	179
1.5. Quyền, trách nhiệm của người nộp phí, lệ phí	180
1.6. Nguyên tắc xác định mức thu phí	180
1.7. Kê khai, nộp phí, lệ phí	180
1.8. Chế độ miễn, giảm phí, lệ phí	180
1.9. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí	181
<b>2. Phí môn bài</b>	<b>181</b>
2.1. Khái niệm và vai trò của phí môn bài	181
2.2. Đối tượng nộp phí	182
2.3. Mức phí môn bài	183
2.4. Phương pháp thu phí	184
2.5. Hướng dẫn kê khai phí môn bài	185
<b>Câu hỏi ôn tập – bài tập</b>	<b>187</b>



## GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN

**Tên mô đun: THUẾ**

**Mã mô đun: MĐ 14**

**Thời gian thực hiện mô đun: 60 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành 26 giờ; Kiểm tra: 4 giờ)**

**Vị trí, tính chất của mô đun:**

- *Vị trí:*

Mô đun Thuế thuộc nhóm các mô đun chuyên môn được bố trí giảng dạy sau khi đã học xong các mô đun cơ sở.

Để học tốt mô đun này, đòi hỏi học sinh phải nắm vững các mô đun có liên quan như Tài chính doanh nghiệp, Luật kinh tế. Các mô đun có liên quan và có thể tham khảo thêm như Soạn thảo văn bản, Kiểm toán, Kế toán doanh nghiệp.

Mô đun có vị trí quan trọng trong khoa học kinh tế quản lý nói chung và khoa học kế toán nói riêng.

- *Tính chất:*

Môn Thuế là một mô đun bắt buộc, có tính chất hỗ trợ cho các mô đun nghiệp vụ của nghề và vận dụng vào công tác thực tiễn của doanh nghiệp; Thông qua kiến thức chuyên môn về quản lý thuế và tính chất, quy định các sắc thuế cơ bản, giúp người học hiểu được và biết cách sử dụng dữ liệu kế toán để kê khai thuế tại doanh nghiệp, áp dụng kiến thức để soạn thảo các điều kiện của hợp đồng kinh tế, kết hợp với kiến thức các môn kinh tế để tính toán, đưa ra các quyết định kinh doanh cũng như quản trị doanh nghiệp.

- *Ý nghĩa và vai trò của mô đun:*

+ Giúp học sinh có khả năng cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Thuế, quản lý điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý nguồn tài chính và những kỹ năng mềm cần thiết trong doanh nghiệp.

+ Xét về kinh tế - xã hội thì mô đun này giúp cho người học biết được lý do tồn tại của doanh nghiệp, mục đích hoạt động của doanh nghiệp là lợi nhuận

+ Giáo trình Thuế thể hiện mục tiêu của doanh nghiệp, đảm bảo cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển lâu dài, bảo toàn và phát triển vốn để đáp ứng được mong muốn của chủ sở hữu và mọi thành viên trong doanh nghiệp

+ Hoạt động kê khai thuế chính là nhằm đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hơn.

**Mục tiêu của mô đun:**

- Về kiến thức:

A1. Trình bày được bản chất, tính chất và phương pháp quản lý thuế (gồm đăng ký thuế, khai thuế, tính thuế, ấn định thu; hoàn thành nghĩa vụ thuế; miễn giảm hoàn thuế; cưỡng chế nợ thuế; các trường hợp xử lý trốn thuế, gian lận thuế).

A2. Trình bày được nội dung cơ bản về các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế phổ biến, hoá đơn, một số phí, lệ phí.

A3. Hiểu bản chất, mối quan hệ giữa các sắc thuế mà doanh nghiệp phải kê khai

và hoàn thành nghĩa vụ với ngân sách nhà nước trong nền kinh tế hiện nay.

A4. Vận dụng những nội dung chủ yếu của thuế và kết hợp với dữ liệu kế toán để kê khai thuế cho từng trường hợp cụ thể và cho từng doanh nghiệp.

- Về kỹ năng:

B1. Sử dụng dữ liệu kế toán để tổng hợp, kê khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên và một số loại thuế khác.

B2. Phân loại, thực hiện đăng ký thuế và kê khai thuế nhà thầu theo quy định.

B3. Xử lý được một số lỗi sai trong quá trình kê khai thuế.

B4. Tính toán được số tiền phải nộp ngân sách nhà nước của từng sắc thuế tại các doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

B5. Biết thao tác, kê khai thuế; đăng ký và nộp thuế điện tử trên phần mềm.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

C1. Có khả năng tự nghiên cứu, tự học, tham khảo tài liệu liên quan đến mô đun để vận dụng vào hoạt động học tập.

C2. Vận dụng được các kiến thức tự nghiên cứu, học tập và kiến thức, kỹ năng đã được học để hoàn thiện các kỹ năng liên quan đến mô đun một cách khoa học, đúng quy định.

C3. Có ý thức học tập theo phương pháp biết suy luận, kết hợp lý luận với thực tiễn.

C4. Có thái độ nghiêm túc, cách tiếp cận khoa học khi xem xét một vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính.

### 1. Chương trình khung nghề kế toán doanh nghiệp

Mã MH, MD, HP	Tên mô đun, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành thực tập/thí nghiệm/bài tập	Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các mô đun chung</b>	<b>12</b>	<b>255</b>	<b>94</b>	<b>148</b>	<b>13</b>
MH 01	Chính trị	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2	45	21	21	3
MH 05	Tin học	2	45	15	29	1
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	4	90	30	56	4
<b>II</b>	<b>Các mô đun, mô đun chuyên môn.</b>	<b>76</b>	<b>1.645</b>	<b>568</b>	<b>1.000</b>	<b>77</b>
MH 07	Kinh tế chính trị	3	60	40	16	4
MH 08	Luật kinh tế	2	30	20	8	2

MH 09	Soạn thảo văn bản	2	45	27	15	3
MH 10	Kinh tế vi mô	3	60	40	17	3
MH 11	Lý thuyết thống kê	3	45	30	13	2
MH 12	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	45	31	11	3
MH 13	Lý thuyết kế toán	4	75	50	20	5
MH 14	Thống kê doanh nghiệp	3	60	30	26	4
<b>MĐ 14</b>	<b>Thuế</b>	<b>3</b>	<b>60</b>	<b>30</b>	<b>26</b>	<b>4</b>
MH 16	Tài chính doanh nghiệp	4	75	40	30	5
MĐ 17	Kế toán doanh nghiệp 1	6	120	50	62	8
MĐ 18	Kế toán doanh nghiệp 2	6	120	50	62	8
MĐ 19	Thực hành kế toán trong doanh nghiệp sản xuất	5	150	0	140	10
MH 20	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	60	30	26	4
MH 21	Kiểm toán	2	30	15	13	2
MĐ 22	Tin học kế toán	3	60	15	43	2
MĐ 23	Thực tập nghề nghiệp	6	165	0	165	0
MĐ 24	Thực tập tốt nghiệp	8	250	0	250	0
MH 25	Quản trị doanh nghiệp	3	60	40	17	3
MĐ 26	Kế toán hành chính sự nghiệp	4	75	30	40	5
<b>Tổng cộng</b>		<b>88</b>	<b>1.900</b>	<b>662</b>	<b>1.148</b>	<b>90</b>

## 2. Chương trình chi tiết mô đun

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<b>Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu</b> Thuế và vai trò của thuế trong nền kinh tế Các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế Phân loại thuế Các tiêu chí để xây dựng hệ thống thuế Đối tượng nghiên cứu	3	3		
II	<b>Thuế xuất khẩu, nhập khẩu</b> Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế xuất khẩu, nhập khẩu Nội dung cơ bản của thuế xuất khẩu, nhập khẩu	11	5	5	1

III	<b>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</b> Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế tiêu thụ đặc biệt Nội dung cơ bản của thuế tiêu thụ đặc biệt	10	5	5	
IV	<b>Thuế Giá trị gia tăng</b> Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế giá trị gia tăng Nội dung cơ bản của thuế giá trị gia tăng	14	7	6	1
V	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b> Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế thu nhập doanh nghiệp Nội dung cơ bản của thuế thu nhập doanh nghiệp	11	5	5	1
VI	<b>Các khoản thuế và lệ phí khác</b> Thuế thu nhập cá nhân Thuế tài nguyên Thuế nhà, đất Phí, lệ phí và thuế môn bài	11	5	5	1
	<b>Cộng</b>	<b>60</b>	<b>30</b>	<b>26</b>	<b>4</b>

### 3. Điều kiện thực hiện mô đun:

**3.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành:** Đáp ứng phòng học chuẩn

**3.2. Trang thiết bị dạy học:** Projector, máy vi tính, bảng, phấn, tranh vẽ....

**3.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện:** Giáo trình, biểu đồ, bài giảng điện tử..

**3.4. Các điều kiện khác:** Người học đã học xong các mô đun cơ sở.

### 4. Nội dung và phương pháp đánh giá:

#### 4.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức.

- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng mô đun.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

#### 4.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy mô đun như sau:

#### 4.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Trung cấp hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Cơ giới như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc mô đun	60%

#### 4.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Chuẩn đầu ra đánh giá	Số cột	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Vấn đáp	Tự luận/ Trắc nghiệm	A1, B1, C1	1	Sau 3 giờ
Định kỳ	Viết	Tự luận/ Trắc nghiệm	A1, A2, A3, B1, B2, B3, C1, C2	4	Sau 13 giờ
Kết thúc mô đun	Viết	Tự luận/ Trắc nghiệm	A1, A2, A3, A4, B1, B2, B3, B4, B5, C1, C2, C3, C4	1	Sau 60 giờ

#### 4.2.3. Cách tính điểm.

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc mô đun được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm mô đun là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của mô đun nhân với trọng số tương ứng. Điểm mô đun theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân.

### 5. Hướng dẫn thực hiện mô đun.

**5.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng:** Đối tượng Trung cấp kế toán doanh nghiệp

**5.2. Phương pháp giảng dạy, học tập mô đun**

**5.2.1. Đối với người dạy**

\* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm trình chiếu, thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập cụ thể, câu hỏi thảo luận nhóm....

\* **Thực hành:**

- Phân chia nhóm nhỏ thực hiện bài tập thực hành theo nội dung đề ra.

- Khi giải bài tập, làm các bài Thực hành, bài tập... Giáo viên hướng dẫn, phân tích và sửa sai tại chỗ cho người học.

- Sử dụng giáo án điện tử, sơ đồ kinh tế để minh họa các bài tập ứng dụng

\* **Thảo luận:** Phân chia nhóm nhỏ thảo luận theo nội dung đề ra.

\* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

**5.2.2. Đối với người học:** Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học mô đun này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- Sinh viên trao đổi với nhau, thực hiện bài thực hành và báo cáo kết quả

- Tham dự tối thiểu 70% các giờ giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >30% số giờ tích hợp phải học lại mô đun mới được tham dự kì thi lần sau.

- Tự học và thảo luận nhóm: Là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 2-3 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

- Tham dự thi kết thúc mô đun.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

#### **6. Danh mục tài liệu tham khảo:**

- TS Phan Hữu Nghị, PGS.TS Phan Thị Bất (Đồng chủ biên), Giáo trình Thuế, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2020.

- PGS. TS Nguyễn Thị Liên, PGS. TS Nguyễn Văn Hiệu (Đồng chủ biên), Giáo trình Thuế, NXB Tài chính, Hà Nội, 2020.

- TS Nguyễn Văn Tuyển, TS Vũ Văn Cương, PGS.TS Phạm Thị Giang Thu, PGS.TS Nguyễn Thị Ánh Vân (Đồng chủ biên), Giáo trình Thuế Việt Nam, NXB Công an nhân dân, 2013

- ThS. Đồng Thị Vân Hồng, CN. Phùng Xuân Hội, CN. Phạm Thanh Luận, Giáo trình Thuế, NXB Lao Động, 2009

# CHƯƠNG I

## ĐỐI TƯỢNG NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**Mã chương: MĐ 14-01**

### **Giới thiệu:**

Chương I giới thiệu tổng quan các vấn đề về thuế. Nhận biết được tính tất yếu khách quan của sự ra đời và phát triển cũng như vai trò của thuế đối với nền kinh tế, từ đó thấy được tầm quan trọng của nó đối với mọi hoạt động của nền kinh tế, các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế, các tiêu thức xây dựng hệ thống chính sách thuế và phân biệt được các sắc thuế trong hệ thống thuế Việt Nam.

#### *Cơ sở pháp lý:*

- Luật 38/2019/QH14 về quản lý thuế
- Nghị định số 83/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế.
- Thông tư số 95/2016/TT-BTC hướng dẫn về đăng ký thuế.

### **Mục tiêu:**

*Sau khi học xong chương này, học sinh sinh viên có khả năng:*

- Nhận biết được tính tất yếu khách quan của sự ra đời và phát triển cũng như vai trò của thuế đối với nền kinh tế, từ đó thấy được tầm quan trọng của nó đối với mọi hoạt động của nền kinh tế.
- Trình bày được các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế.
- Phân biệt được các sắc thuế trong nền kinh tế hiện nay.
- Nhận biết được tầm quan trọng của các sắc thuế đối với nền kinh tế.

### **Phương pháp giảng dạy và học tập chương I:**

- Đối với người dạy: Sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học nhớ các giá trị đại lượng, đơn vị của các đại lượng.
- Đối với người học: Chủ động đọc trước giáo trình trước buổi học

### **Điều kiện thực hiện bài học:**

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học lý thuyết chuyên môn
- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình mô đun, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- Các điều kiện khác: Không có

### **Kiểm tra và đánh giá bài học:**

- Nội dung:
  - + Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
  - + Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
  - + Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Trong quá trình học tập, người học cần:

- \* Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
- \* Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- \* Tham gia đầy đủ thời lượng mô đun.
- \* Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Phương pháp:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 điểm kiểm tra (Hình thức: Vấn đáp)
- + Kiểm tra định kỳ lý thuyết: Không có
- + Kiểm tra định kỳ thực hành: Không có

**Nội dung chính:**

## **1. Thuế và vai trò của thuế trong nền kinh tế.**

### **1.1. Sự ra đời và phát triển của thuế.**

#### *1.1.1. Quá trình phát triển chung của thuế trên thế giới.*

Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho thấy rằng, nhân tố quan trọng nhất để thuế ra đời và phát triển cao như ngày nay gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của nhà nước. Nhà nước xuất hiện đòi hỏi phải có cơ sở vật chất và tài sản để đảm bảo cho sự tồn tại và hoạt động của mình. Do đó, nhà nước phải dùng quyền lực chính trị vốn có để tập trung một phần nguồn lực của xã hội bằng cách huy động dưới nhiều hình thức. Trong đó, có hình thức đóng góp bắt buộc được gọi là thuế.

Nếu xét sự phát triển của các hình thức và phương pháp thu thuế, có thể chia lịch sử hình thành và phát triển thuế thành 3 giai đoạn gồm:

*Giai đoạn thứ nhất:* Bắt đầu từ thế giới cổ đại đến thế kỷ XVI được đặc trưng bởi sự hình thành các loại thuế sơ khai và nhà nước chưa có bộ máy thu thuế hoàn chỉnh lần đầu tiên, dưới thời La Mã cổ đại để có chi phí để xây dựng quân đội, bảo vệ biên giới, xây dựng nhà thờ, đường ống dẫn nước, đường sá... Nhà nước đánh thuế các tài sản như đất đai, vật nuôi, nô lệ, thu hái hoa quả và các tài sản có giá trị khác. Các loại thuế gián thu điển hình như thuế doanh thu với thuế suất 1%, thuế buôn bán nô lệ 4%, thuế trả tự do cho nô lệ 5%, thuế thừa kế 5%...

*Giai đoạn thứ hai:* Bắt đầu từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX, hình thành hệ thống thuế và các tổ chức thu thuế tương đối hoàn chỉnh. Một số quốc gia Châu Âu đã sử dụng phương pháp đầu giá quyền thu thuế. Tất cả số tiền thuế đã thu được chuyển vào quỹ của Chính phủ. Đến năm 1662, ở Pháp và các quốc gia Châu Âu hình thành các tổ chức thu thuế do Chính phủ quản lý đã làm cho nguồn thu từ thuế vào ngân sách của Chính phủ ngày càng tăng lên. Nguồn thu chính của Chính phủ là thuế thân (giới quý tộc và cha cô không phải nộp thuế này), các thuế khác gồm thuế đất, thuế đối với trang thiết bị quân đội, thuế mua ngựa, thuế tuyển mộ lính... Thời gian này đã bắt đầu xuất hiện thuế quan.

*Giai đoạn thứ ba:* Bắt đầu từ thế kỷ XIX cho đến nay, đó là thời kỳ hình thành hệ thống thuế và bộ máy thu thuế hoàn chỉnh. Trong giai đoạn này ở hầu hết các nước phát triển đã hình thành hệ thống thuế với các luật thuế và bộ máy thu thuế hoàn chỉnh. Các loại thuế trước đây dần được hoàn thiện.

- Thuế ruộng đất giữ vai trò quan trọng trong việc tạo lập nguồn thu cho Chính



phủ.

- Thuế quan ban đầu chiếm tỷ trọng lớn trong thu ngân sách thì hiện nay vai trò của hình thức thuế này ngày càng lu mờ và nhường chỗ cho các loại thuế khác.

- Thuế thu nhập cá nhân ra đời ở Anh quốc năm 1842, sau đó nhiều nước công nghiệp đã áp dụng như Nhật 1887, Mỹ 1913, Pháp 1914. Hiện nay, thuế thu nhập cá nhân là một trong những hình thức thuế giữ vai trò quan trọng bậc nhất trong hệ thống thuế của các quốc gia phát triển.

- Thuế giá trị gia tăng ra đời ở Pháp năm 1954 và hiện nay đã lan rộng ra nhiều quốc gia phát triển.

Bộ máy thu thuế ở các nước phát triển cũng ngày được hoàn chỉnh và hình thành đồng bộ từ trung ương đến địa phương. Không chỉ bao gồm các cơ quan quản lý thu nộp thuế mà ở nhiều quốc gia còn có bộ máy cảnh sát thuế, toà án thuế riêng nhằm đảm bảo sự thống nhất trong việc xây dựng luật thuế, tổ chức thu thuế, kiểm tra thu nộp thuế và xử lý các vi phạm về thuế.

### 1.1.2. Quá trình phát triển thuế tại Việt Nam.

Lịch sử nước ta mặc dù đã hình thành từ rất lâu nhưng cho đến tận thế kỷ XI, đời vua Trần Thái Tông (1225 – 1237) thì việc đánh thuế mới được hình thành một cách có tổ chức và hệ thống. Ngược dòng lịch sử, chúng ta tìm hiểu khái quát về chế định thuế hình thành và phát triển trong lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam.

*Giai đoạn thứ nhất:* Chế định thuế dưới thời phong kiến.

Ngay từ thời phong kiến, các cấp lãnh đạo dưới chế độ quân chủ đã biết tổ chức hệ thống thu thuế để làm nguồn thu cho công quỹ của nhà Vua. Tuy vậy, từ các triều đại nhà Trần trở về sau này, sự tổ chức, cách đánh thuế và thu thuế mới được ghi chép và có hệ thống.

*Giai đoạn thứ hai:* Chế định thuế dưới thời Pháp thuộc.

Cơ chế tài chính do Pháp thiết lập ở Đông Dương đầu thế kỷ XX không nằm ngoài mục đích bao trùm là vơ vét của cải của thuộc địa. Dưới thời Pháp thuộc, thuế được huy động vào hệ thống ngân sách thuộc địa gồm nhiều tầng nấc nhưng chúng lại không được chuyển thành nguồn tài trợ cho sự phát triển của xã hội mà lại được chuyển về chính quốc, theo đúng mục tiêu của chủ nghĩa thực dân.

Chính phủ thuộc địa Pháp đặt ra các thuế ngoại ngạch tức là loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ thuốc lá, thuế rượu, thuế muối, thuế đòan (thuế quan). Thuế trực thu thì có thuế môn bài, thuế thổ trạch (Thuế thổ trạch là khoản thu hàng năm đối với người có quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở).

*Giai đoạn thứ ba:* Chế định thuế thời kỳ sau Cách mạng Tháng tám năm 1945 đến năm 1975

- Từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến năm 1954:

Sau khi Cách mạng tháng 8 thành công, Chính phủ ta chủ trương bãi bỏ các sắc thuế mang tính chất phi nhân đạo như thuế thân, thuế thổ trạch ở thôn quê và một số tạp thuế vô lý, miễn thuế điền thổ cho vùng bị lụt và giảm thuế điền 20% trong toàn quốc, đình chỉ thu thuế ở miền Nam.

Sau năm 1946, Nhà nước một mặt bắt đầu cải tiến chế độ thuế, tăng thuế suất nhiều loại thuế. Mặt khác, vẫn tiếp tục dựa vào những đóng góp mới như Quỹ “Tham

gia kháng chiến” năm 1949, Quỹ “Công lương” và thuế điền thổ. Đồng thời, Chính phủ cũng vận động nhân dân vay dưới hình thức công trái, đồng thời còn dựa vào nguồn phát hành tiền tệ.

Đến năm 1951, bên cạnh việc thống nhất quản lý tài chính Nhà nước, Chính phủ còn ban hành chính sách pháp luật thuế mới được xây dựng trên nguyên tắc công bằng, thích hợp với hoàn cảnh kinh tế – xã hội và điều kiện chiến tranh. Chính sách pháp luật thuế thống nhất bao gồm 7 loại thuế là Thuế nông nghiệp, Thuế công thương nghiệp, Thuế hàng hóa, Thuế xuất nhập khẩu, Thuế sát sinh, Thuế trước bạ, Thuế tem.

Trong số các loại thuế này thì thuế nông nghiệp giữ vai trò quan trọng. Tuy nhiên, các loại thuế này vẫn chưa được cấu trúc thành một hệ thống pháp luật thuế hoàn chỉnh và cũng chưa có tác dụng đáng kể.

- Từ năm 1954 đến năm 1975:

Đây là giai đoạn mà nền tài chính đứng trước nhiều thuận lợi và thử thách mới. Một mặt, Việt Nam đã đánh đuổi thực dân Pháp ra khỏi bờ cõi một cách vĩnh viễn, nhưng mặt khác, đất nước lại bị chia cắt. Sau hiệp định Geneve, Chính phủ chỉ lần lượt ban hành các loại Luật thuế mới trên cơ sở sửa đổi, bổ sung các chế độ thuế đã ban hành từ năm 1951 ở vùng tự do cũ để áp dụng thống nhất bao gồm 12 loại thuế sau: Thuế doanh nghiệp, Thuế hàng hóa, Thuế sát sinh, Thuế buôn chuyến, Thuế thổ trạch, Thuế kinh doanh nghệ thuật, Thuế môn bài, Thuế trước bạ, Thuế muối, Thuế rượu, Thuế xuất nhập khẩu.

Trong thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa, thuế công thương nghiệp được sửa đổi đáng kể từ một hệ thống thuế tương đối ít chuyên sang một hệ thống với nhiều hình thức thuế khác nhau, áp dụng trên nhiều khâu của quá trình sản xuất, lưu thông hàng hóa, sử dụng nhiều loại thuế suất khác nhau có sự phân biệt giữa các ngành nghề sản xuất, kinh doanh, phân biệt kinh tế tập thể và tư nhân với nhiều biện pháp ưu đãi khác nhau.

*Giai đoạn thứ tư:* Từ năm 1975 đến năm 1990

- Từ năm 1975 – đến năm 1980:

Trong thời kỳ này, miền Bắc vẫn tiếp tục thực hiện hệ thống pháp luật thuế đã ban hành từ trước, có sửa đổi cho phù hợp với tình hình mới. Còn miền Nam thì có áp dụng một số loại thuế cũ của chính quyền Sài Gòn trên cơ sở xóa bỏ một số loại thuế phân tiến bộ và sửa đổi bổ sung để thích ứng với điều kiện đất nước thống nhất.

- Từ năm 1980 – đến năm 1990:

Trong thời kỳ này, cả nước áp dụng hệ thống pháp luật thuế thống nhất nhưng hệ thống pháp luật thuế hiện hành này ngày càng tỏ ra có nhiều nhược điểm, cản trở sự phát triển các yếu tố của nền kinh tế thị trường đang nảy sinh.

*Giai đoạn thứ năm:* Giai đoạn từ 1990 đến nay

Từ giữa những năm 1980, cùng với công cuộc đổi mới và mở cửa nền kinh tế, hệ thống pháp luật thuế Việt Nam đã được nghiên cứu và đến năm 1990 một hệ thống pháp luật thuế mới được hình thành bao gồm hệ thống chính sách pháp luật thuế và hệ thống quản lý Nhà nước về thuế.

Giai đoạn này được đặc trưng bởi sự hình thành một hệ thống pháp luật thuế hoàn chỉnh nhất từ trước đến nay bao gồm 9 loại thuế: Thuế xuất khẩu nhập khẩu, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế thu nhập cá nhân,

Thuế sử dụng đất nông nghiệp, Thuế nhà đất, Thuế tài nguyên, Thuế bảo vệ môi trường.

Ngoài ra còn có một số phí và lệ phí có tính chất như thuế như lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, lệ phí giao thông.

## **1.2. Khái niệm và đặc điểm của thuế.**

### *1.2.1. Khái niệm.*

Cho đến ngày nay, trong giới các học giả và trên các sách báo kinh tế thế giới vẫn chưa có quan điểm thống nhất về khái niệm thuế. Nhìn chung các quan điểm của các nhà kinh tế khi đưa ra khái niệm thuế mới chỉ nhìn nhận từ những khía cạnh khác nhau của thuế, chưa phản ánh đầy đủ bản chất chung của phạm trù thuế. Chẳng hạn theo các nhà kinh điển thì thuế được quan niệm rất đơn giản: Để duy trì quyền lực công cộng, cần phải có những sự đóng góp của những người công dân của Nhà nước đó là thuế khoá.

Thuế là hình thức đóng góp theo nghĩa vụ do luật quy định cho các tổ chức và cá nhân trong xã hội nộp cho Nhà nước bằng một phần thu nhập của mình nhằm tập trung một bộ phận quyền lực, của cải xã hội vào ngân sách Nhà nước để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước, thích ứng với từng giai đoạn phát triển của đời sống kinh tế xã hội.

*Hoặc* Thuế là một khoản nộp bắt buộc mà các thể nhân và pháp nhân có nghĩa vụ phải thực hiện đối với Nhà nước, phát sinh trên cơ sở các văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành, không mang tính chất đối giá và hoàn trả trực tiếp cho đối tượng nộp thuế. Thuế không phải là một hiện tượng tự nhiên mà là một hiện tượng xã hội do chính con người định ra và nó gắn liền với phạm trù Nhà nước và pháp luật.

Ngoài khoản thu về thuế, ngân sách Nhà nước còn có những khoản thu khác như phí và lệ phí. Đây là những khoản thu mà một tổ chức hay cá nhân phải trả khi được một cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân được Nhà nước uỷ quyền cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cộng.

### *1.2.2. Đặc điểm.*

Những khái niệm về thuế nêu trên mới nhấn mạnh một chiều theo quan niệm của từng góc độ khác nhau, nên chưa thật đầy đủ và chính xác được bản chất của thuế. Đến nay, tuy chưa có một định nghĩa về thuế thống nhất, nhưng các thành phần kinh tế đều nhất trí cho rằng, để làm rõ được bản chất của thuế thì định nghĩa về thuế phải nêu bật được các khía cạnh sau đây:

- Thuế do cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất ban hành.

Ở các quốc gia, do vai trò quan trọng của thuế đối với việc hình thành quỹ ngân sách Nhà nước và những ảnh hưởng của nó đối với đời sống kinh tế - xã hội nên thẩm quyền quy định, sửa đổi, bãi bỏ các Luật thuế đều thuộc cơ quan lập pháp. Đây là nguyên tắc sớm được ghi nhận trong pháp luật của các nước. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: Quốc hội có nhiệm vụ và quyền hạn quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các Luật thuế. Tuy vậy, do yêu cầu điều chỉnh các quan hệ pháp luật về thuế, Quốc hội có thể giao cho ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ một số loại thuế thông qua hình thức ban hành Pháp lệnh hoặc Nghị quyết về thuế.

- Thuế là một khoản thu mang tính bắt buộc, để đảm bảo tập trung thuế trên phạm vi toàn xã hội.

Chính phủ phải sử dụng hệ thống pháp luật để ban hành các sắc thuế, vì vậy thuế thường được quy định dưới dạng văn bản luật hay pháp lệnh. Cho nên, trốn thuế hay

gian lận thuế đều bị coi là những hành vi phạm pháp và phải chịu xử phạt về hành chính hoặc hình sự.

- Các pháp nhân và thể nhân chỉ phải nộp cho Nhà nước các khoản thuế đã được pháp luật quy định.

- Thuế gắn chặt với các hoạt động kinh tế và được xây dựng trên nền tảng giá trị thặng dư do nền kinh tế tạo ra. Do đó thuế đem lại khoản thu to lớn và bền vững so với các khoản thu khác của Nhà nước. Cách duy nhất làm cho số thuế ngày càng tăng và ổn định chính là phát triển kinh tế, chăm lo cho sự hưng thịnh của nền kinh tế cũng là chăm lo cho nguồn thu tương lai của Nhà nước.

- Thuế là một khoản thu không bồi hoàn, không mang tính hoàn trả trực tiếp. Nộp thuế cho Nhà nước không có nghĩa là cho Nhà nước mượn tiền hay gửi tiền vào ngân sách Nhà nước hoặc là mua một dịch vụ công. Nộp thuế là một nghĩa vụ cơ bản nhất của công dân.

### **1.3. Vai trò của thuế trong nền kinh tế.**

Các nhà kinh tế học thường đề cập vai trò của thuế đối với ngân sách Nhà nước và đời sống xã hội. Bởi vì trên thực tế, thông qua hoạt động thu thuế, Nhà nước tập trung được một bộ phận của cải xã hội, từ đó hình thành nên quỹ ngân sách Nhà nước và thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.

Vai trò của thuế là sự biểu hiện cụ thể các chức năng của thuế trong những điều kiện kinh tế, xã hội nhất định. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với sự thay đổi phương thức can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế, thuế đóng vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò của thuế được thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

- Pháp luật thuế là công cụ chủ yếu của Nhà nước nhằm huy động tập trung một phần của cải vật chất trong xã hội vào ngân sách Nhà nước.

Nhà nước ban hành pháp luật thuế và ấn định các loại thuế đối với các pháp nhân và thể nhân trong xã hội. Việc các chủ thể nộp thuế - thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế đã tạo ra nguồn tài chính quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn thu ngân sách Nhà nước.

Một nền tài chính quốc gia lành mạnh chủ yếu dựa vào nguồn thu nội bộ của nền kinh tế quốc dân. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, xuất phát từ phạm vi hoạt động mà đòi hỏi Nhà nước phải ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật thuế để tập trung nguồn tài chính vào ngân sách Nhà nước, từ đó mới đáp ứng được nhu cầu chi ngày càng tăng.

Thuế là công cụ quan trọng nhất để phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân theo đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Hiện nay, nguồn thu nước ngoài đã giảm nhiều, kinh tế đối ngoại chuyển thành có vay có trả. Trước tiên, thuế là một công cụ quan trọng để góp phần ổn định trật tự xã hội, chuẩn bị điều kiện và tiền đề cho việc phát triển lâu dài.

Với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, hệ thống pháp luật thuế mới được áp dụng thống nhất giữa các thành phần kinh tế. Thuế đã điều chỉnh được hầu hết các hoạt động sản xuất, kinh doanh, các nguồn thu nhập, mọi tiêu dùng xã hội. Đây là nguồn thu chính của ngân sách Nhà nước.

- Pháp luật thuế là công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế và đời

sống xã hội.

Thông qua các quy định của pháp luật thuế, Nhà nước chủ động can thiệp đến cung - cầu của nền kinh tế. Sự tác động của Nhà nước để điều chỉnh cung - cầu của nền kinh tế một cách hợp lý sẽ có tác động lớn đến sự ổn định và tăng trưởng kinh tế. Bằng các quy định của pháp luật thuế, Nhà nước tác động tích cực đến cung - cầu của nền kinh tế trong tất cả các giai đoạn từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Điều tiết tiêu dùng là hoạt động quan trọng của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường. Thông qua các quy định của pháp luật về thuế, Nhà nước tác động đến các quan hệ tiêu dùng của xã hội nhằm hạn chế việc tiêu dùng đối với một số hàng hóa, dịch vụ Nhà nước tăng thuế suất thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu... đối với việc sản xuất kinh doanh, tiêu dùng các loại hàng hóa đó.

Để thực hiện chính sách bảo hộ, khuyến khích sản xuất trong nước và khuyến khích xuất khẩu, pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có các quy định khuyến khích hoặc hạn chế việc xuất, nhập khẩu đối với một số hàng hóa. Sự khuyến khích hoặc hạn chế này thể hiện tập trung ở biểu thuế áp dụng có tính chất phân biệt đối với các loại hàng hóa xuất nhập khẩu.

Trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường tất yếu dẫn đến tình trạng suy thoái về tài chính ở một số doanh nghiệp. Đối với những ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cần khuyến khích, ngoài các quy định chung, pháp luật thuế còn có các quy định ưu đãi, miễn, giảm thuế nhằm khắc phục sự suy thoái về tài chính, tạo sự ổn định và phát triển của các doanh nghiệp.

- Pháp luật thuế là công cụ góp phần đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và công bằng xã hội.

Hệ thống pháp luật thuế mới được áp dụng thống nhất chung cho các ngành nghề, các thành phần kinh tế, các tầng lớp dân cư nhằm đảm bảo sự bình đẳng và công bằng xã hội về quyền lợi và nghĩa vụ đối với mọi thể nhân và pháp nhân.

Sự bình đẳng và công bằng được thể hiện thông qua chính sách động viên giống nhau giữa các đơn vị, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có những điều kiện hoạt động giống nhau, đảm bảo sự bình đẳng và công bằng.

Sự vận động của nền kinh tế theo cơ chế thị trường đòi hỏi Nhà nước phải sử dụng đồng bộ nhiều công cụ khác nhau để khắc phục sự mất cân đối về mặt xã hội trong đó có mất cân đối về thu nhập. Nhà nước sử dụng pháp luật thuế làm công cụ để điều hòa vĩ mô thu nhập trong xã hội. Sự điều tiết này thể hiện ở chỗ thông qua các quy định của pháp luật thuế, Nhà nước thực hiện việc điều tiết thu nhập của các đối tượng nộp thuế và các thành viên trong xã hội. Sự thay đổi của pháp luật thuế về cơ cấu các loại thuế trong hệ thống thuế, về thuế suất... đều có tác động đến thu nhập và sử dụng thu nhập trong xã hội.

- Ngoài những vai trò nêu trên, thuế là công cụ thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông qua khai báo thuế của các doanh nghiệp, công ty và thông qua công tác kiểm tra kiểm soát của cơ quan thuế, có thể kiểm tra, kiểm soát và nắm được thực trạng các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Từ đó, có thể phát hiện ra những vấn đề gian lận thương mại, lậu thuế, khai báo sai với tình hình sản xuất kinh doanh trong thực tế, góp phần chấn chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao vai trò giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh trong xã hội của cơ quan thuế.

### ***Tác động của chính sách thuế đến các hoạt động kinh tế:***

- Thuế tác động lên giá cả hàng hóa, dịch vụ.

Trong nền kinh tế thị trường, quy luật cung - cầu chi phối hoạt động sản xuất và tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ thông qua giá cả. Người sản xuất bao giờ cũng muốn cung cấp cho thị trường nhiều hàng hóa, dịch vụ. Tuy nhiên, vì thu nhập của dân cư trong xã hội đều có giới hạn nhất định nên giá cả và lượng hàng tiêu dùng phải cân đối với khả năng thanh toán của người tiêu dùng.

- Thuế tác động vào tiền lương.

Lương là phần thu nhập cơ bản của người lao động, yếu tố lương được cấu thành trong giá thành sản phẩm và lương thực tế của người lao động cũng thể hiện được tốc độ tăng trưởng, phát triển kinh tế của một quốc gia.

Trên thực tế, tiền lương đã được cấu thành trong giá thành sản phẩm hàng hóa và tùy theo từng hoạt động sản xuất mà mức tiền lương bình quân của từng loại lao động cũng đã hình thành trên thị trường. Do vậy, doanh nghiệp không thể hạ thấp lương của người lao động dưới mức lương bình quân xã hội được mà phải hoạch định kế hoạch sản xuất kinh doanh mới. Và điều này sẽ ảnh hưởng đến khả năng đầu tư mới sẽ giảm, làm thu hẹp sản xuất và mất việc làm của người lao động.

- Thuế tác động vào thu nhập cá nhân.

Thu nhập của doanh nghiệp và thu nhập của hộ gia đình, cá nhân tạo thành thu nhập của xã hội. Thu nhập của doanh nghiệp sẽ sử dụng vào tiêu dùng và đầu tư. Thu nhập của hộ gia đình sẽ dùng vào tiêu dùng và tiết kiệm. Trong thực tế, tồn tại một vấn đề mà Keynes gọi là "Quy luật tâm lý cơ bản": Khi thu nhập khả dụng tăng lên thì tiêu dùng và tiết kiệm đều tăng nhưng tiêu dùng tăng chậm hơn so với thu nhập, còn tiết kiệm tăng nhanh hơn. Do vậy, thuế đánh vào thu nhập sẽ tác động đến cả khả năng tiêu dùng và đầu tư, làm ảnh hưởng đến cung - cầu trên thị trường, chi phối đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế quốc gia.

- Thuế tác động vào thương mại quốc tế.

Hình thức phổ biến về hạn chế thương mại quốc tế là thuế quan hay còn gọi là thuế nhập khẩu. Thuế điều tiết cao hay thấp sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và sản xuất, tiêu dùng nội địa.

Ngày nay, thương mại quốc tế đang phát triển đem lại lợi ích cho tất cả các quốc gia trên thế giới. Mong muốn xây dựng một nền thương mại tự do toàn cầu là mục tiêu của nhiều quốc gia. Việc đầu tiên là thỏa thuận chính sách cắt giảm thuế quan, phi thuế quan phù hợp để các quốc gia thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước mình.

- Chính sách thuế tác động đến hoạt động kinh tế.

Chính sách thuế đã tác động rất nhạy cảm đến hoạt động sản xuất - tiêu dùng nên đã trở thành công cụ quan trọng của Nhà nước trong việc quản lý hoạt động kinh tế và điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế quốc gia.

### **2. Các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế.**

Hệ thống thuế của bất kỳ quốc gia nào cũng gồm nhiều loại thuế hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, nhằm những mục tiêu khác nhau và có phương pháp tính riêng biệt. Tuy nhiên chúng thống nhất ở những yếu tố cơ bản cấu thành một sắc thuế như sau:

## **2.1. Tên gọi của sắc thuế.**

Tên gọi của một sắc thuế thường phản ánh nội dung chính của nó và để phân biệt với những loại thuế khác. Vì vậy, các nhà làm luật thường chọn tên ngắn gọn, dễ hiểu để đặt cho một sắc thuế và sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, sắc thuế đó sẽ được ban hành và công bố ra toàn xã hội. Đặt tên cho thuế ngoài mục đích quản lý còn nhằm bảo vệ dân chúng không nộp thuế trùng lặp.

*Ví dụ:* Thuế Thu nhập cá nhân đánh vào thu nhập của cá nhân của người dân.

Thuế Giá trị gia tăng đánh vào phần giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ sau mỗi kỳ luân chuyển hàng hóa, dịch vụ qua từng thời kỳ.

## **2.2. Đối tượng nộp thuế (Người nộp thuế).**

Đối tượng nộp thuế là những pháp nhân và cá nhân có đối tượng tính thuế, không hẳn chỉ là các đơn vị kinh doanh là người nộp thuế mà bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào có đối tượng tính thuế đều thuộc diện nộp thuế.

*Ví dụ:* Một cá nhân không kinh doanh những hàng hóa nhận được quà tặng từ nước ngoài để tiêu dùng vào mục đích cá nhân nhưng hàng hóa nhận được có giá trị cao hơn mức miễn thuế của Chính phủ thì cũng phải nộp thuế nhập khẩu và thuế thu nhập cá nhân.

Cần phân biệt người nộp thuế và người chịu thuế. Người nộp thuế là người đem tiền thuế nộp cho Nhà nước, người chịu thuế là người có thu nhập bị thuế điều tiết. Sắc thuế mà người chịu thuế trực tiếp mang tiền thuế nộp cho Nhà nước được gọi là thuế trực thu. Sắc thuế mà người chịu thuế không trực tiếp mang tiền thuế nộp cho Nhà nước gọi là thuế gián thu. Theo đó, thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ là thuế gián thu; thuế đánh vào thu nhập, tài sản là thuế trực thu.

## **2.3. Đối tượng tính thuế.**

Đối tượng chịu thuế là những căn cứ để xác định số tiền thuế phải nộp. Nói cách khác, đối tượng tính thuế là cơ sở tính thuế. Mỗi sắc thuế đều được xây dựng dựa trên một đối tượng xác định. Không thể một loại thuế vừa tính trên đối tượng này, vừa tính trên đối tượng khác và có ba đối tượng chính để tính thuế như sau:

- Giá trị hàng hóa và dịch vụ được tạo ra bởi hoạt động kinh tế.
- Giá trị tài sản.
- Thu nhập của doanh nghiệp hoặc cá nhân.

Đối với loại thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ hay tài sản, xác định đối tượng tính thuế thể hiện qua việc xác định đồng thời đối tượng chịu thuế và giá tính thuế.

*Ví dụ:* Đối tượng chịu thuế nhập khẩu là các mặt hàng được phép nhập khẩu qua biên giới quốc gia, giá tính thuế có thể là giá bán của hàng hóa dịch vụ và cũng có thể là giá do Nhà nước quy định.

Đối với các loại thuế đánh vào thu nhập của doanh nghiệp và cá nhân, việc xác định giá tính thuế không cần thiết đặt ra bởi phần lớn căn cứ tính thuế thể hiện dưới hình thức tiền tệ. Ở đây, xác định các tiêu chuẩn, các định mức chi phí giữ vai trò quan trọng.

## **2.4. Cơ sở tính thuế.**

Cơ sở tính thuế là một bộ phận của đối tượng chịu thuế được xác định làm căn cứ

tính thuế. Do đối tượng chịu thuế là thu nhập, hàng hoá hay tài sản nên cơ sở tính thuế chính là thu nhập chịu thuế, giá trị của hàng hóa hoặc giá trị của tài sản. Tuy nhiên, đối tượng chịu thuế thường rộng hơn cơ sở tính thuế, bởi vì tồn tại mức tối thiểu không phải nộp thuế, miễn giảm. Một cơ sở thuế, sau khi tính và nộp một loại thuế tương ứng có thể trở thành cơ sở của một loại thuế khác.

## 2.5. Thuế suất.

Trong một luật thuế, thuế suất là "linh hồn" của sắc thuế, thể hiện nhu cầu cần tập trung nguồn tài chính và biểu hiện chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ phát triển kinh tế. Đồng thời, đó cũng là mối quan tâm hàng đầu của người nộp thuế. Vì vậy, việc xác định thuế suất trong một luật thuế phải quán triệt quan điểm vừa coi trọng lợi ích quốc gia, vừa thích đáng với người nộp thuế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tích tụ và tập trung trong việc sử dụng công cụ thuế. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, thuế suất của một chính sách thuế còn là tâm điểm chú ý của các nhà đầu tư, nhà quản lý và phải phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thuế suất có hai loại cơ bản: Thuế suất tuyệt đối và Thuế suất tỷ lệ (tương đối).

### a. Thuế suất tuyệt đối:

Thuế suất tuyệt đối là mức thuế suất tính bằng số tuyệt đối cho đối tượng tính thuế. Loại thuế suất này có ưu điểm là minh bạch và cố định nên Nhà nước dự toán trước số thu, còn đối tượng nộp thuế biết số thuế phải nộp hằng năm. Từ đó, họ có thể phấn đấu gia tăng doanh thu, gia tăng năng suất và hưởng trọn vẹn phần tăng thêm mà không bị điều tiết bởi thuế. Nhược điểm bởi thuế suất cố định tuyệt đối không phản ánh chính xác diễn biến hoạt động kinh tế của đất nước và của từng đối tượng nộp thuế nên có thể gây thiệt hại cho Nhà nước khi hoạt động kinh tế gia tăng làm cho đối tượng nộp thuế khó khăn hơn khi hoạt động sản xuất kinh doanh thu hẹp.

### b. Thuế suất tỷ lệ (tương đối):

Thuế suất tỷ lệ là mức thuế được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định cho mỗi đối tượng tính thuế. Loại thuế suất này rất linh hoạt và phù hợp với nền kinh tế nhiều biến động, thuế suất tỷ lệ được sử dụng rất phổ biến trong nhiều sắc thuế ở các nước trên thế giới như: Thuế xuất khẩu, nhập khẩu; Thuế tiêu dùng; Thuế giá trị gia tăng; Thuế thu nhập cá nhân; Thuế tiêu thụ đặc biệt ... và có 2 loại thuế suất tương đối:

- Thuế suất tỷ lệ cố định là thuế được quy định theo một tỷ lệ nhất định như nhau trên cơ sở tính thuế. Dù cho cơ sở tính thuế cao thấp khác nhau thì người nộp thuế cũng chỉ phải nộp mức thuế theo tỷ lệ ổn định.

- Thuế suất tỷ lệ lũy tiến là mức thuế phải nộp tăng dần theo mức độ tăng của cơ sở tính thuế. Để đảm bảo mức nộp thuế lũy tiến, người ta phải thiết kế nhiều mức thuế suất ứng với mỗi bậc thuế của cơ sở tính thuế. Thông thường có hai loại biểu thuế suất lũy tiến. Đó là:

+ Biểu thuế lũy tiến từng phần là loại biểu thuế chia cơ sở tính thuế thành nhiều bậc chịu thuế khác nhau, ứng với mỗi bậc thuế có quy định các mức thuế suất tăng dần tương ứng. Số thuế phải nộp là tổng số thuế tính theo từng bậc thuế với thuế suất tương ứng. Biểu thuế này thường được các quốc gia áp dụng trong thuế Thu nhập cá nhân.

+ Biểu thuế lũy tiến toàn phần là loại biểu thuế chia cơ sở tính thuế thành nhiều bậc chịu thuế khác nhau, ứng với mỗi bậc thuế có quy định các mức thuế suất tăng dần tương ứng với mức tăng của cơ sở tính thuế. Số thuế phải nộp là số thuế tính theo cơ sở tính thuế đó với thuế suất tương ứng.



## **2.6. Chế độ giảm thuế, miễn thuế**

Miễn, giảm thuế là yếu tố ngoại lệ được quy định trong một số sắc thuế. Thực chất đó là số tiền thuế mà người nộp thuế phải nộp cho Nhà nước, song vì những lý do kinh tế - xã hội Nhà nước quy định cho phép không phải nộp toàn bộ (miễn thuế) hoặc chỉ một phần (giảm thuế) số tiền thuế đó.

Tuy nhiên, việc miễn giảm thuế cũng có tính hai mặt. Một mặt, nó tạo điều kiện thực hiện các chính sách điều chỉnh kinh tế - xã hội của Nhà nước. Mặt khác, nó có thể làm méo mó tính công bằng của một sắc thuế. Vì vậy, để khuyến khích tuân thủ và đơn giản hóa chính sách nên hạn chế việc quy định các trường hợp miễn, giảm thuế mang tính cá biệt.

## **2.7. Chế độ trách nhiệm.**

Theo Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước như sau:

### *2.7.1. Trách nhiệm và nghĩa vụ của người nộp thuế.*

Tại Điều 17 Luật Quản lý Thuế 2019 quy định trách nhiệm và nghĩa vụ của người nộp thuế như sau:

- (1) Thực hiện đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.
- (2) Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế.
- (3) Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.
- (4) Chấp hành chế độ kế toán, thống kê và quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.
- (5) Ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, khấu trừ thuế và giao dịch phải kê khai thông tin về thuế.
- (6) Lập và giao hóa đơn, chứng từ cho người mua theo đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.
- (7) Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin về giá trị đầu tư; số hiệu và nội dung giao dịch của tài khoản được mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.
- (8) Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật.
- (9) Chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật trong trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền thay mặt người nộp thuế thực hiện thủ tục về thuế sai quy định.
- (10) Người nộp thuế thực hiện hoạt động kinh doanh tại địa bàn có cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin phải thực hiện kê khai, nộp thuế, giao dịch với cơ quan quản lý thuế thông qua phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật.
- (11) Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện trang bị công nghệ thông tin, Chính phủ quy định chi tiết việc người nộp thuế không phải nộp các chứng từ trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý nhà nước đã có.

(12) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo đảm việc thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan quản lý thuế, áp dụng kết nối thông tin liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế với cơ quan quản lý thuế.

(13) Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết có nghĩa vụ lập, lưu trữ, kê khai, cung cấp hồ sơ thông tin về người nộp thuế và các bên liên kết của người nộp thuế bao gồm cả thông tin về các bên liên kết cư trú tại các quốc gia, vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

### *2.7.2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế.*

Tại Điều 18 Luật Quản lý Thuế 2019 quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế như sau:

(1) Tổ chức thực hiện quản lý thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(2) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế; công khai các thủ tục về thuế tại trụ sở, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

(3) Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế; cơ quan thuế có trách nhiệm công khai mức thuế phải nộp của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

(4) Bảo mật thông tin của người nộp thuế, trừ các thông tin cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc thông tin được công bố công khai theo quy định của pháp luật.

(5) Thực hiện việc miễn thuế; giảm thuế; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ; khoan tiền thuế nợ, không thu thuế; xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; hoàn thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(6) Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi có đề nghị theo quy định của pháp luật.

(7) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

(8) Giao biên bản, kết luận, quyết định xử lý về thuế sau kiểm tra thuế, thanh tra thuế cho người nộp thuế và giải thích khi có yêu cầu.

(9) Bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

(10) Giám định để xác định số tiền thuế phải nộp của người nộp thuế theo trung cầu, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(11) Xây dựng, tổ chức hệ thống thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

## **2.8. Thời hạn nộp, thủ tục nộp thuế và các chế tài liên quan.**

### *2.8.1. Thời gian nộp thuế.*

- Trường hợp nộp thuế qua giao dịch điện tử, ngày nộp thuế là ngày hệ thống thanh toán của ngân hàng/ cơ quan kho bạc nhà nước trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế/ người nộp thay và được ghi nhận trên chứng từ nộp thuế điện tử.

- Trường hợp nộp thuế bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tại quầy giao dịch, ngày nộp thuế là ngày ngân hàng/ cơ quan kho bạc nhà nước thu tiền mặt hoặc trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế/người nộp thay và được ghi nhận trên chứng từ cấp cho người nộp thuế/người nộp thay.

- Trường hợp nộp thuế qua tổ chức ủy nhiệm thu thuế, ngày nộp thuế là ngày người nộp thuế/người nộp thay nộp tiền mặt cho tổ chức ủy nhiệm thu thuế, hoặc ngày thực hiện giao dịch chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế/người nộp thay để nộp thuế và được ghi nhận trên biên lai, chứng từ do tổ chức ủy nhiệm thu thuế cấp cho người nộp thuế/người nộp thay.

### 2.8.2. Thủ tục nộp thuế.

#### a. Nộp thuế điện tử.

- Lập chứng từ nộp thuế trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

- Tiếp nhận và xử lý chứng từ nộp thuế điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

- Nộp thuế điện tử qua dịch vụ nộp thuế điện tử do ngân hàng cung cấp.

#### b. Nộp thuế tại quầy giao dịch của ngân hàng, cơ quan Kho bạc nhà nước.

- Lập chứng từ nộp thuế tại quầy giao dịch của ngân hàng phối hợp thu, ngân hàng ủy nhiệm thu, cơ quan kho bạc nhà nước

- Quy trình thu nộp thuế tại quầy giao dịch của ngân hàng phối hợp thu, ngân hàng ủy nhiệm thu, cơ quan kho bạc nhà nước

- Quy trình thu nộp thuế tại quầy giao dịch của ngân hàng chưa phối hợp thu

### 2.8.3. Địa điểm và hình thức nộp thuế.

Tại Điều 56 Luật Quản lý Thuế 2019 quy định địa điểm nộp thuế sau đây:

(1) Người nộp thuế nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

a. Tại Kho bạc Nhà nước

b. Tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế

c. Thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế

d. Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

(2) Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, công chức, nhân viên thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế nộp tiền thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước.

(3) Cơ quan, tổ chức khi nhận tiền thuế hoặc khấu trừ tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế.

(4) Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## 3. Phân loại thuế.

### 3.1. Phân loại theo đối tượng chịu thuế.

Dựa vào đối tượng chịu thuế, thuế được chia thành:

- Thuế thu nhập có cơ sở đánh thuế là thu nhập kiếm được. Thu nhập kiếm được hình thành từ lao động dưới dạng tiền lương, tiền công, thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh dưới dạng lợi nhuận, lợi tức, cổ phần...

Thuế thu nhập gồm Thuế thu nhập cá nhân, Thuế thu nhập doanh nghiệp...

- Thuế tiêu dùng là loại thuế có cơ sở đánh thuế trên giá trị hàng hóa được tiêu thụ. Thu nhập của các tổ chức và cá nhân có thể được đem ra tiêu dùng phục vụ cho đời sống hoặc phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Thuế tiêu dùng là các loại thuế gián thu như Thuế giá trị gia tăng, Thuế tiêu thu đặc biệt...

- Thuế tài sản là loại thuế có cơ sở đánh thuế là giá trị tài sản của các thể nhân, pháp nhân. Tuy nhiên, không phải mọi tài sản của các thể nhân và pháp nhân đều bị đánh thuế tài sản mà tùy thuộc vào mục tiêu kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ mà mỗi quốc gia có sự lựa chọn đánh thuế tài sản đối với những tài sản nhất định.

Tài sản của các thể nhân, pháp nhân có thể biểu hiện dưới dạng là chứng khoán, thương phiếu, nhà cửa, đất đai, máy móc, xe cộ, thiết bị kỹ thuật, nhãn hiệu... Thuộc loại thuế tài sản bao gồm nhiều sắc thuế khác nhau như Thuế nhà, thuế đất và các sắc thuế đánh vào các tài sản khác.

### **3.2. Phân loại theo phương thức đánh thuế.**

Theo cách này thuế được phân thành 2 loại chủ yếu:

- Thuế trực thu:

Thuế trực thu là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của các đối tượng nộp thuế. Thuế trực thu có đặc điểm là đối tượng nộp thuế theo luật định cũng chính là người chịu thuế.

*Ví dụ:* Thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam quy định những người có thu nhập tính thuế thu nhập cá nhân phải nộp thuế cho Nhà nước. Như vậy, những cá nhân này vừa là người nộp thuế vừa là người chịu thuế.

Thuế trực thu khác với thuế gián thu ở chỗ không được cộng vào giá hàng hóa dịch vụ. Việc động viên vào Ngân sách qua thuế trực thu có tính công bằng hơn so với thuế gián thu bởi vì phần đóng góp về thuế thường phù hợp với khả năng của từng đối tượng, thu nhập cao thì phải nộp thuế nhiều thu nhập ít thì nộp thuế ít, thu nhập chỉ đủ trang trải chi phí cần thiết hoặc không có thu nhập thì không phải nộp thuế. Do đó, có tác dụng rất lớn trong việc điều hòa thu nhập giảm bớt sự chênh lệch đáng kể về mức sống giữa các tầng lớp dân cư.

Tuy nhiên thuế trực thu cũng tồn tại một số khuyết điểm nhất định, đó là phần nào hạn chế sự cố gắng tăng thu nhập của các đối tượng nộp thuế. Thuế trực thu có thể kể đến các thuế như Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế thu nhập cá nhân...

- Thuế gián thu:

Thuế gián thu là loại thuế không trực tiếp đánh vào thu nhập hay tài sản của người nộp thuế mà điều tiết gián tiếp thông qua giá cả hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khi tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường.

Thuế gián thu có đặc điểm là người nộp thuế theo luật không phải là người chịu thuế. Thuế này do người sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ nộp cho Nhà nước, nhưng người chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng những hàng hóa, dịch vụ đó. Bởi vì

tiền thuế được cộng vào giá cả và khi mua hàng hóa, dịch vụ người tiêu dùng trả tiền trong đó có cả tiền thuế. Các doanh nghiệp ở đây chỉ giữ vai trò như người thu hộ tiền thuế của người tiêu dùng để nộp cho Nhà nước.

Thuế gián thu gồm các thuế như Thuế giá trị gia tăng, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế xuất khẩu, nhập khẩu....

### **3.3. Phân loại theo mối quan hệ đối với khả năng nộp thuế.**

Căn cứ vào mối tương quan với thu nhập, có thể chia các sắc thuế thành ba loại:

- Thuế lũy tiến là loại thuế có tỷ lệ thu thuế càng cao khi cơ sở tính thuế càng tăng. Phần lớn các quốc gia trên thế giới sử dụng thuế lũy tiến trong thuế thu nhập cá nhân để đảm bảo tính công bằng trong thực thi nghĩa vụ của công dân đối với Nhà nước.

- Thuế tỷ lệ là loại thuế mà thuế xuất không thay đổi khi cơ sở tính thuế thay đổi.

- Thuế lũy thoái là loại thuế có tỷ lệ thu thuế giảm dần khi cơ sở tính thuế tăng dần.

### **3.4. Phân loại theo phạm vi thẩm quyền về thuế.**

Dựa vào tiêu thức này, thuế thường được phân thành:

- Thuế Trung ương là loại thuế được Nhà nước ban hành luật pháp và điều tiết 100% vào Ngân sách Nhà nước ở Trung ương.

- Thuế địa phương là loại thuế được Nhà nước quy định thu trên phạm vi lãnh thổ được phân công quản lý và được điều tiết vào Ngân sách Nhà nước ở địa phương 100%.

## **4. Các tiêu chí để xây dựng hệ thống thuế.**

Thuế không chỉ được sử dụng để tập trung nguồn thu cho ngân sách Nhà nước mà còn là một trong những công cụ quan trọng điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế. Bởi vậy, việc xây dựng một hệ thống thuế hiệu quả nhằm giải quyết thoả đáng cả hai yêu cầu trên luôn được các nhà khoa học thế giới quan tâm. Đã từ lâu, chính nhà kinh tế học nổi tiếng Adam-Smith đã đưa ra bốn nguyên tắc cơ bản để xây dựng một hệ thống thuế hợp lý. Sau này các nguyên tắc trên được các nhà kinh tế học hiện đại hoàn chỉnh, bổ sung, và khái quát thành những tiêu chí làm cơ sở xây dựng và đánh giá chất lượng thuế của mỗi quốc gia.

### **4.1. Tính công bằng.**

Tính công bằng là một đòi hỏi khách quan trong tiến trình phát triển lịch sử. Trong xã hội dân chủ, tính công bằng cần phải thực hiện trước hết đối với việc phân chia gánh nặng thuế khoá. Tuy nhiên cho đến nay, tiêu thức để đánh giá công bằng của một hệ thống thuế cũng đang có nhiều ý kiến khác nhau. Các nhà kinh tế cho rằng tính công bằng của thuế khoá phải dựa trên nguyên tắc công bằng theo chiều dọc.

Hệ thống thuế được coi là công bằng theo chiều ngang, nếu các cá nhân về mọi mặt đều như nhau thì được đối xử ngang nhau trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên, trong thực tế nguyên tắc này ít có tính khả thi bởi vì nó không chỉ rõ tiêu thức nào để xác định hai cá nhân như nhau. Mặt khác, nó cũng không nói rõ việc đối xử như nhau trong việc thực hiện nghĩa vụ là như thế nào.

Hệ thống thuế được coi là công bằng theo chiều dọc, nếu người có khả năng nộp thuế cao hơn người khác.

## 4.2. Tính hiệu quả.

Hệ thống thuế phải đảm bảo tính hiệu quả xét trên các mặt sau đây:

- Hiệu quả can thiệp đối với nền kinh tế là lớn nhất.

Xét trên phương diện kinh tế, hành vi đánh thuế của Chính phủ bao giờ cũng ảnh hưởng đến việc phân bổ nguồn lực của xã hội và chịu sự chi phối của hai tác nhân có xu hướng vận động không đồng nhất là Nhà nước và lực lượng thị trường. Tính hiệu quả kinh tế của thuế phải được xem xét trên hai góc độ:

Trước hết, giảm tối thiểu những tác động tiêu cực của thuế trong phân bổ nguồn lực xã hội, vốn đã đạt được hiệu quả dưới tác động của lực lượng thị trường. Trong nền kinh tế thị trường, giá cả thị trường luôn đóng vai trò quan trọng việc đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động có hiệu quả. Giá cả đưa ra các tín hiệu cho người tiêu dùng về giá trị của loại hàng hoá mà họ tiêu thụ, chúng đưa ra các tín hiệu cho nhà sản xuất về sở thích của người tiêu dùng mà họ phục vụ. Theo tín hiệu giá cả đó, nhà sản xuất phân bổ nguồn lực để đảm bảo nguồn cung nhất định nhằm tối đa hoá lợi nhuận của mình. Con người tiêu dùng sẽ chọn mức tiêu thụ hợp lý nhất để tối đa hoá mức độ thoả dụng. Khi thị trường đã đạt đến điểm cân bằng thì bất kỳ can thiệp nào của Chính phủ (thuế) cũng có thể làm sai lệch tín hiệu về giá cả, việc phân bổ nguồn lực theo tín hiệu giá cả này sẽ dẫn đến lãng phí nguồn lực. Trong bối cảnh này như vậy, mọi sự can thiệp bằng thuế vào nền kinh tế khi gây ra sự biến động giá cả thì đều gây ra sự phi hiệu quả kinh tế, để phân tích mức phi hiệu quả này, các nhà kinh tế đã đưa ra khái niệm gánh nặng phụ trội hay sự mất trắng do thuế gây ra.

Sau đó là, tăng cường vai trò của thuế đối với việc phân bổ nguồn lực chưa đạt được hiệu quả. Một ví dụ cụ thể như thuế ô nhiễm môi trường vừa huy động thêm được nguồn thu cho Nhà nước vừa nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực.

Nói chung sự phân bổ nguồn lực dưới tác động của các lực lượng thị trường thường đạt được tính hiệu quả cao. Tuy nhiên đã hoạt động chủ yếu là lợi nhuận nên xét ở tầm vĩ mô việc phân bổ nguồn lực dưới tác động của thị trường không hoàn toàn mang lại hiệu quả chung cho nền kinh tế quốc dân. Bởi vậy, tất yếu cần phải có sự kết hợp và can thiệp của các hệ thống phân bổ nguồn lực của Nhà nước, trong đó có công cụ thuế, để điều chỉnh các xu hướng vận động khác nhau nhằm đảm bảo hiệu quả chung của nền kinh tế thị trường.

- Hiệu quả tổ chức thu thuế là lớn nhất.

Trên thực tế khi thu thuế bao giờ cũng phát sinh chi phí, đó là chi phí trực tiếp của cơ quan thuế (chi phí để thu thuế) và chi phí gián tiếp (chi phí tuân thủ của đối tượng nộp thuế). Tính hiệu quả của thu thuế thể hiện thuế thu được nhiều nhất trên cơ sở chi phí hành chính thuế là thấp nhất. Các khoản chi phí hành chính này phụ thuộc vào tính phức tạp của hệ thống thuế (các điều khoản miễn giảm, số lượng, mức độ phân biệt của thuế suất đối với đối tượng nộp thuế cũng như cơ sở tính thuế...)

Nói chung các loại thuế có cơ sở tính thuế phức tạp, nhiều điều khoản miễn giảm, yêu cầu quản lý cao thì chi phí hành chính thường là lớn.

Nhằm giảm bớt chi phí hành chính đòi hỏi hệ thống thuế phải đơn giản, chứa đựng ít mục tiêu xã hội. Mặt khác, hệ thống thuế có đơn giản, dễ hiểu thì việc quản lý, kiểm tra kiểm soát của Nhà nước đối với người nộp thuế mới dễ dàng thuận lợi.

### **4.3. Tính rõ ràng, minh bạch.**

Một hệ thống thuế chính xác thể hiện sự rõ ràng và minh bạch trước hết phải chỉ rõ đối tượng nộp thuế, chịu thuế, quy định cụ thể mức thuế phải nộp, thời hạn nộp, miễn giảm, ưu đãi thuế cũng như xử lý vi phạm.

Người nộp thuế có thể tính toán chính xác được hiệu quả kinh doanh, nghĩa vụ nộp thuế cũng như dễ dàng thực hiện các thủ tục về thuế. Đây là yếu tố quan trọng để giảm bớt các chi phí hành chính thuế cũng như tăng cường thu hút vốn đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài để phát triển kinh doanh.

Tính minh bạch dễ dàng đạt được hơn khi chính sách thuế đơn giản. Nếu một chính sách thuế phức tạp với quá nhiều mức thuế suất phân biệt và các điều khoản miễn giảm thuế sẽ gây ra tình trạng không có chuẩn mực rõ ràng trong cách hiểu và vận dụng, làm cho người nộp thuế khó hiểu và do đó khó tự giác chấp hành, còn cơ quan thu thuế gặp khó khăn trong quản lý thu nộp. Vì lẽ đó, phát sinh ra sự tùy tiện, tạo kẽ hở trốn và tránh thuế, đồng thời tăng chi phí hành chính thuế.

### **4.4. Tính linh hoạt.**

Hệ thống thuế phải có tính linh hoạt được thể hiện thông qua khả năng thích ứng một cách dễ dàng với những hoàn cảnh kinh tế thay đổi. Nền kinh tế thị trường rất năng động, nó luôn biến động theo thời gian, trong khi chính sách thuế lại tương đối ổn định. Do vậy, dễ nảy sinh sự chệch pha giữa chính sách thuế và các hoạt động kinh tế. Cơ cấu thuế nên tạo thuận lợi việc sử dụng chính sách tái khoá cho sự ổn định và mục tiêu tăng trưởng. Một số chính sách thuế có cơ chế ổn định tự động rất hữu hiệu đó là thuế thu nhập, mức thuế thu nhập sẽ tự thay đổi mà không cần phải thay đổi chính bản thân chính sách thuế. Thu nhập chịu thuế phụ thuộc vào thu nhập thực tế, khi nền kinh tế suy thoái, thu nhập thực tế giảm mức thuế phải nộp giảm, tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, khi nền kinh tế tăng trưởng nhanh, thu nhập tăng nhiều thì thuế phải nộp cũng tự động tăng lên, nên có tác động hạn chế nguy cơ lạm phát.

Tuy nhiên, tính tác động điều chỉnh chưa thực sự tỏ ra hữu hiệu, nó chưa có những tác động đủ mạnh trước sự biến động lớn của nền kinh tế, vì vậy bắt buộc các Chính phủ trong những điều kiện nhất định phải chủ động điều chỉnh các loại thuế và thuế suất. Trong thực tế, chính sách tiền tệ trong quá trình thực hiện chính sách can thiệp ở mức độ, thời điểm và đối tượng thích hợp thì mới đảm bảo tính linh hoạt và hiệu lực của chính sách thuế.

Trong hoạch định chính sách thuế việc đảm bảo sự thống nhất và hài hoà các tiêu thức trên là rất khó khăn, đôi khi giữa chúng có sự mâu thuẫn nên đòi hỏi phải có sự cân nhắc thận trọng về sự đánh đổi này. Chẳng hạn, để đạt được tiêu thức công bằng thì buộc phải giảm tính hiệu quả hay nói cách khác là nền kinh tế phải chấp nhận sự phi hiệu quả do tính công bằng của thuế gây ra. Bởi vì để tăng tính công bằng thì các sắc thuế phải gồm nhiều mức thuế suất, nhiều các điều khoản miễn, giảm phù hợp theo từng đối tượng chịu thuế. Nhờ vậy, chính sách thuế trở nên rất phức tạp và tất yếu tính đơn giản của thuế lại bị vi phạm. Tương tự như vậy, tiêu chí linh hoạt cũng có những mối quan hệ tỷ lệ nghịch với tiêu chí hiệu quả và tiêu thức công bằng.

Yêu cầu xây dựng hệ thống thuế chính là phải kết hợp những tiêu chí đó một cách tối ưu nhất nhằm thực hiện mục tiêu đó đạt kết quả cao trong hoàn cảnh kinh tế - xã hội cụ thể phù hợp với từng quốc gia và từng giai đoạn phát triển kinh tế. Mỗi quốc gia tùy từng điều kiện kinh tế - xã hội và quan điểm của Nhà nước trong sử dụng thuế để điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế mà chấp nhận sự đánh đổi giữa các tiêu chí trên để xây

dựng một hệ thống thuế phù hợp. Mặt khác, qua phân tích mức độ chấp nhận đánh đổi giữa các tiêu chí trong hệ thống thuế của mỗi quốc gia, chúng ta cũng có thể nhận rõ quan điểm của Chính phủ trong điều hành chính sách thuế của quốc gia đó.

## **5. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu.**

### **5.1. Đối tượng nghiên cứu.**

Đối tượng nghiên cứu của thuế được thể hiện bởi các thuộc tính bên trong vốn có của thuế. Những thuộc tính đó có tính ổn định tương đối qua từng giai đoạn phát triển và biểu hiện thành những đặc trưng riêng có của thuế, qua đó giúp ta phân biệt giữa thuế với các công cụ tài chính khác. Đối tượng đó gồm:

- Tính bắt buộc.
- Tính không hoàn trả trực tiếp.
- Tính pháp lý cao.
- Thuế chịu ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế, tài chính, chính trị và xã hội trong từng thời kỳ nhất định.
- Thuế được giới hạn trong phạm vi biên giới quốc gia với quyền lực pháp lý của Nhà nước đối với con người và tài sản.

### **5.2. Nhiệm vụ nghiên cứu mô đun.**

- Nhiệm vụ huy động nguồn lực tài chính cho Nhà nước.
- Giúp ổn định thị trường, điều tiết kinh tế vĩ mô.
- Góp phần đảm bảo sự công bằng trong chính sách đóng góp cho Nhà nước giữa các thành phần kinh tế và thực hiện công bằng xã hội.
- Đảm bảo cơ cấu kinh tế, giúp phát triển theo đúng định hướng của Nhà nước ổn định và lâu dài.

### **5.3. Phương pháp nghiên cứu mô đun.**

Các phương pháp được sử dụng:

- Phương pháp thu thập số liệu.
- Phương pháp nghiên cứu định tính.
- Phương pháp nghiên cứu định lượng.
- Phương pháp toán học.
- Phương pháp quan sát, điều tra...

## **6. Thực hành**

Kỹ năng 1: Phân tích các vấn đề về cơ bản về thuế.

Kỹ năng 2: Tác động của chính sách thuế đến các hoạt động kinh tế:



## CÂU HỎI ÔN TẬP – BÀI TẬP

### 1. Câu hỏi ôn tập.

**Câu 1.** Hãy nêu khái niệm, vai trò, chức năng của thuế?

**Câu 2.** Trình bày chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế? Cho ví dụ minh họa.

**Câu 3.** Trình bày vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường? Cho ví dụ.

**Câu 4.** Trình bày ưu nhược điểm của thuế gián thu? Thuế gián thu khác với thuế trực thu như thế nào?

**Câu 5.** Hệ thống thuế Việt Nam hiện hành bao gồm những sắc thuế, phí, lệ phí nào?

**Câu 6.** Nêu các yếu tố cấu thành sắc thuế? Yếu tố nào quan trọng nhất?

**Câu 7:** Sự ra đời và phát triển của thuế dựa trên cơ sở nào?

**Câu 8:** Các tiêu chí xây dựng hệ thống thuế và mối quan hệ giữa chúng?

### 2. Bài tập

**Câu 1:** Thuế tạo nguồn thu chủ yếu cho ngân sách Nhà nước bởi vì:

- Thuế thể hiện ý chí của Nhà nước
- Thuế đóng vai trò điều tiết vĩ mô
- Nguồn thu từ thuế chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách Nhà nước
- Cả a, b, c đều đúng

**Câu 2:** Thuế là:

- Khoản thu mang tính bắt buộc của Nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân
- Khoản thu duy nhất của Nhà nước
- Khoản thu thứ yếu và Nhà nước còn nhiều khoản thu khác
- Cả a, b, c đều sai

**Câu 3:** Nhà nước thu thuế để:

- Chứng tỏ quyền lực của Nhà nước
- Phục vụ cho hoạt động chi tiêu công của Nhà nước
- Phục vụ cho hoạt động từ thiện
- Cả a, b, c đều đúng

**Câu 4:** Đặc trưng của thuế là:

- Tính bắt buộc
- Hoàn trả trực tiếp và không ngang giá
- Sử dụng cho mục tiêu công cộng
- Câu a, c đúng

**Câu 5:** Thuế gián thu bao gồm các loại thuế sau

- Thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp

- b. Thuế nhà đất, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân
- c. Thuế xuất nhập khẩu, Thuế giá trị gia tăng, Thuế tiêu thụ đặc biệt
- d. Cả a, b, c đều sai

**Câu 6:** Nộp thuế là:

- a. Bắt buộc của Nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân
- b. Nghĩa vụ của một công dân
- c. Hành động tùy thuộc vào tính tự giác của người nộp
- d. Câu a, b đúng

**Câu 7:** Phí là khoản thu:

- a. Nhằm thu hồi chi phí đầu tư cung cấp các dịch vụ công cộng không thuần túy theo quy định của pháp luật
- b. Gắn liền với việc cung cấp trực tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân
- c. Gắn liền với việc cung cấp gián tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân
- d. Cả b, c đúng

**Câu 8:** Lệ phí là khoản thu:

- a. Nhằm thu hồi chi phí đầu tư cung cấp các dịch vụ công cộng không thuần túy theo quy định của pháp luật
- b. Gắn liền với việc cung cấp trực tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân
- c. Gắn liền với việc cung cấp gián tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân
- d. Cả b, c đúng

**Câu 9:** Đặc điểm không phải của thuế là:

- A. Có tính đối giá
- B. Không có tính đối giá
- C. Khoản động viên bắt buộc
- D. Chịu sự ảnh hưởng của yếu tố kinh tế

**Câu 10:** Vai trò của thuế là:

- a. Công cụ chủ yếu huy động nguồn lực vật chất cho Nhà nước
- b. Công cụ thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh
- c. Công cụ điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội trong phân phối
- d. Cả a, b, c đều đúng

## **CHƯƠNG II**

### **THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU**

**Mã chương: MĐ 14 – 02**

#### **Giới thiệu:**

Thuế xuất khẩu và nhập khẩu là loại thuế gián thu đánh vào những loại hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam bao gồm cả trường hợp xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước. Đây là công cụ quan trọng trong việc kiểm soát hàng hóa xuất nhập khẩu, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và bảo hộ sản xuất trong nước.

Về mặt lý luận có nhiều phương pháp tính thuế xuất nhập khẩu, mỗi quốc gia có thể lựa chọn cho mình những phương pháp tính thuế xuất nhập khẩu. Ngoài công cụ thuế quan, các quốc gia còn có thể sử dụng hàng rào phi thuế quan như hạn ngạch nhập khẩu, tài trợ xuất khẩu, thu chênh lệch giá nhập khẩu, dùng bảng giá tối thiểu để áp hàng nhập khẩu... để bảo hộ nền sản xuất trong nước. Tuy nhiên, một khi đã tham gia hội nhập kinh tế quốc tế thì về các rào cản phi thuế quan phải được thực hiện để loại bỏ.

Vấn đề thiết kế một biểu thuế nhập khẩu phù hợp với định hướng bảo hộ hiệu quả các ngành kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế được coi là nội dung quan trọng nhất của việc cải cách chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

#### *Cơ sở pháp lý:*

- Văn bản hợp nhất 25/VBHN-BTC năm 2018 hợp nhất Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016

- Luật hải quan 2014

- Nghị định 134/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Thông tư 38/2015/TT-BTC Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

#### **Phương pháp giảng dạy và học tập chương II:**

- Đối với người dạy: Sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học nhớ các giá trị đại lượng, đơn vị của các đại lượng.

- Đối với người học: Chủ động đọc trước giáo trình trước buổi học

#### **Điều kiện thực hiện bài học:**

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học lý thuyết chuyên môn

- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình mô đun, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- Các điều kiện khác: Không có

#### **Kiểm tra và đánh giá bài học:**

- Nội dung:

+ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

+ Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

+ Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Trong quá trình học tập, người học cần:

\* Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

\* Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

\* Tham gia đầy đủ thời lượng mô đun.

\* Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Phương pháp:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 điểm kiểm tra (Hình thức: Vấn đáp)

+ Kiểm tra định kỳ lý thuyết: 1 điểm kiểm tra (Hình thức: Viết)

+ Kiểm tra định kỳ thực hành: Không có

**Mục tiêu:**

*Sau khi học xong chương này, học sinh sinh viên có khả năng:*

- Trình bày được những vấn đề cơ bản của thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

- Trình bày được những quy định cụ thể của thuế xuất nhập khẩu.

- Giải thích được sự ra đời của thuế xuất khẩu, nhập khẩu cũng như tầm quan trọng của sắc thuế này đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Làm được bài tập và tính ra đúng số thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp cho NSNN

**Nội dung chính:**

**1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.**

**1.1. Khái niệm.**

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một trong những loại thuế ra đời sớm nhất và đóng vai trò quan trọng trong nguồn thu của các quốc gia. Trong quá khứ việc sử dụng thuế xuất nhập khẩu ngoài việc tăng nguồn thu thì nó còn đóng vai trò như một hàng rào bảo hộ mậu dịch hiệu quả.

Tuy nhiên, ngày nay với xu thế hội nhập kinh tế thế giới thì việc sử dụng thuế xuất nhập khẩu được nhận định là kém phần quan trọng so với các loại thuế khác và các hàng rào bảo hộ mậu dịch khác. Thêm vào đó, thuế xuất nhập khẩu là một loại thuế gián thu nên người tiêu dùng nội địa phải chịu và nó cũng không kích thích các doanh nghiệp nội địa sản xuất nhiều hơn. Hiện nay, thuế xuất khẩu nói chung được đánh bởi các quốc gia sản xuất các nguyên liệu thô hơn là bởi các quốc gia phát triển.

*Tóm lại, Thuế xuất khẩu (XK), nhập khẩu (NK) là loại thuế gián thu, đánh vào những mặt hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam, là một yếu tố cấu thành trong giá cả hàng hóa, do các tổ chức, cá nhân xuất nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi đóng góp theo luật định cho Nhà nước theo mức độ và thời hạn cụ thể.*

Thuế xuất nhập khẩu là một bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách kinh tế tài chính, thương mại vĩ mô tổng hợp, gắn liền với cơ chế quản lý xuất nhập khẩu và chính sách đối ngoại của một quốc gia.

## **1.2. Đặc điểm.**

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một yếu tố cấu thành trong giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Người nộp thuế là người thực hiện hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa; người chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng. Việc tăng, giảm thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu sẽ tác động trực tiếp tới giá cả hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Từ đó ảnh hưởng tới nhu cầu và lựa chọn hàng hóa của người tiêu dùng, buộc các nhà sản xuất và nhập khẩu hàng hóa phải điều chỉnh sản xuất kinh doanh của mình cho phù hợp.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một công cụ quan trọng của Nhà nước nhằm kiểm soát hoạt động ngoại thương thông qua việc kê khai, kiểm tra, tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Việc đánh thuế xuất khẩu, nhập khẩu thường căn cứ vào giá trị và chủng loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Giá trị của hàng hóa được xác định làm căn cứ tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu là giá trị cuối cùng của hàng hóa tại cửa khẩu xuất (đối với thuế xuất khẩu) và giá trị của hàng hóa tại cửa khẩu nhập đầu tiên (đối với thuế nhập khẩu). Giá trị tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải phản ánh khách quan, trung thực giá trị giao dịch thực tế của hàng hóa xuất, nhập khẩu.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố quốc tế sự biến động kinh tế thế giới, xu hướng thương mại quốc tế sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các quốc gia. Do đó, đòi hỏi chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải có tính linh hoạt cao, phải có sự thay đổi phù hợp tùy theo sự biến động của kinh tế thế giới và thương mại quốc tế, ngoài ra chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu còn phải đảm bảo phù hợp với hiệp định, cam kết quốc tế mà mỗi quốc gia ký kết, tham gia.

## **1.3. Nguyên tắc thiết lập thuế xuất khẩu, nhập khẩu .**

Khi thiết lập chính sách thuế xuất nhập khẩu cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Thuế xuất nhập khẩu chỉ đánh vào hàng hoá thực sự xuất khẩu, nhập khẩu.
- Phải phân biệt theo khu vực thị trường và các cam kết song phương, đa phương.
- Căn cứ vào lợi thế so sánh thương mại và yêu cầu bảo hộ của từng loại hàng hoá và khu vực thị trường để thiết lập biểu thuế phù hợp.
- Tuân thủ các quy định và thông lệ quốc tế về phân loại mã hàng hoá xuất nhập khẩu và giá tính thuế hàng hoá nhập khẩu.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi hàng hoá, các quốc gia cần tuân thủ các quy định chung liên quan đến hoạt động ngoại thương. Trong đó, đánh thuế bao nhiêu vào hàng hoá nào có liên quan chặt chẽ đến việc phân loại hàng hoá và xác định giá trị tính thuế của hàng hoá nhập khẩu. Khi thiết lập thuế xuất nhập khẩu cần tuân thủ nguyên tắc này để đảm bảo sự hài hoà trong chính sách thuế giữa các quốc gia.

## **1.4. Tác dụng của thuế xuất khẩu, nhập khẩu.**

- Huy động nguồn lực tài chính cho ngân sách Nhà nước. Đối với thuế nhập khẩu ở mức cao vừa bảo hộ sản xuất trong nước, vừa đóng góp tăng lên ở khâu tiêu thụ sản phẩm. Bằng các loại thuế nội địa, đối với thuế xuất khẩu nếu ở mức cao thì tạo nguồn thu lớn cho NSNN nhưng lại không khuyến khích xuất khẩu. Ngược lại, nếu thuế xuất

khẩu ở mức thấp sẽ khuyến khích xuất khẩu và nguồn của NSNN sẽ tăng bằng các loại thuế nội địa khác.

- Quản lý hoạt động xuất nhập khẩu. Thông qua thuế xuất nhập khẩu Nhà nước kiểm soát được số lượng hàng hóa xuất nhập khẩu ra vào thị trường trong nước, từ đó kết hợp với các chính sách ngoại thương thích hợp để có biện pháp xử lý kịp thời nhằm tăng cường hoặc hạn chế hàng hóa ra vào thị trường trong nước, nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu.

- Thuế xuất nhập khẩu góp phần điều tiết lượng hàng hóa xuất nhập khẩu và hướng dẫn tiêu dùng trong nước. Bằng hệ thống thuế suất có phân biệt (hàng hóa thiết yếu cần thiết cho đời sống của dân cư; hàng xa xỉ, cao cấp, chưa cần thiết cho đời sống của đại bộ phận dân cư), thuế xuất nhập khẩu có tác dụng điều tiết lượng hàng hóa xuất nhập khẩu, đồng thời có tác dụng hướng dẫn người tiêu dùng, người dân phải chi tiêu sao cho phù hợp với mức thu nhập của mình với năng suất lao động chung của đất nước.

- Thuế xuất nhập khẩu được xem như là chiếc cầu nối quan trọng để mở rộng hoạt động ngoại thương. Các quốc gia tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại khu vực và quốc tế, thông qua việc cắt giảm thuế quan sẽ làm tăng lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với các nước thành viên thuộc các tổ chức mà họ tham gia.

## **2. Nội dung cơ bản của thuế xuất khẩu, nhập khẩu.**

### **2.1. Phạm vi áp dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu.**

#### *2.1.1. Đối tượng nộp thuế.*

Tại Điều 3 Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu năm 2016, quy định đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

- (1) Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
- (2) Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.
- (3) Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
- (4) Người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế, bao gồm:
  - a. Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được người nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
  - b. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thuế thay cho người nộp thuế;
  - c. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thuế thay cho người nộp thuế;
  - d. Người được chủ hàng hóa ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyên đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;
  - đ. Chi nhánh của doanh nghiệp được ủy quyền nộp thuế thay cho doanh nghiệp;
  - e. Người khác được ủy quyền nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

(5) Người thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức miễn thuế của cư dân biên giới nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng mà đem bán tại thị trường trong

nước và thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở chợ biên giới theo quy định của pháp luật.

(6) Người có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế nhưng sau đó có sự thay đổi và chuyển sang đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật.

(7) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật

### *2.1.2. Đối tượng chịu thuế*

Tại Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu năm 2016, quy định đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

(2) Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan, hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

(3) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.

### *2.1.3. Đối tượng không chịu thuế*

Tại khoản 4 Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu năm 2016, quy định đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

a. Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;

b. Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại;

c. Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác;

d. Phần dầu khí được dùng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu.

## **2.2. Căn cứ tính thuế.**

### *2.2.1. Đối với hàng hóa áp dụng tính thuế theo tỷ lệ phần trăm.*

Căn cứ tính thuế XNK đối với hàng hóa áp dụng tính thuế theo tỷ lệ phần trăm là số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, giá tính thuế và thuế suất.

a. Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là số lượng hàng hoá thực tế ghi trên tờ khai mà cơ sở có hàng xuất khẩu, nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan.

b. Giá tính thuế.

Giá tính thuế được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được áp dụng theo quy định đối với từng trường hợp sau đây:

- Giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu là giá bán cho khách hàng tại cửa khẩu xuất (FOB) không gồm chi phí vận tải (F), phí bảo hiểm (I) theo hợp đồng bán hàng.

- Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá mua của khách hàng tại cửa khẩu nhập (CIF) bao gồm cả chi phí vận tải (F), phí bảo hiểm (I) theo hợp đồng mua hàng.

- Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu nếu có hợp đồng mua bán và có đủ các chứng từ hợp lệ đủ điều kiện để xác định giá tính thuế thì giá tính thuế được xác định theo hợp đồng.

- Trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo phương thức khác hoặc giá ghi trên hợp đồng quá thấp so với giá mua bán tối thiểu thực tế tại cửa khẩu thì giá tính thuế áp dụng theo biểu giá do Chính phủ quy định.

Giá tính thuế tính bằng đồng Việt Nam. Ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng nhà nước công bố.

c. Thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thuế suất thuế xuất khẩu:

Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

- Thuế suất thuế nhập khẩu:

Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

+ Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam (Nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nêu ở đây do Bộ Thương mại thông báo). Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Người nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

+ Thuế suất ưu đãi đặc biệt được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được hướng dẫn thực hiện tại Nghị định số 21/2022/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 10/03/2022.

+ Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

$$\text{Thuế suất thông thường} = \text{Thuế suất ưu đãi} * 150\%$$

Hàng hoá nhập khẩu trong các trường hợp sau, ngoài việc chịu thuế theo quy định như trên còn phải chịu thuế bổ sung:

+ Hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam với giá bán của hàng hoá đó quá thấp so với giá thông thường do được bán phá giá, gây khó khăn cho sự phát triển ngành sản xuất hàng hoá tương tự của Việt Nam.

+ Hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam với giá bán của hàng hoá đó quá thấp so với giá thông thường do có sự trợ cấp của nước xuất khẩu, gây khó khăn cho sự phát triển ngành sản xuất hàng hoá tương tự của Việt Nam.

+ Hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước mà nước đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có những biện pháp phân biệt đối xử khác đối với hàng hoá của Việt Nam.

2.2.2. Đối với hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối.



Căn cứ tính thuế XNK đối với hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối là số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và giá tính thuế.

a. Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu trong danh mục hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối.

b. Giá tính thuế.

Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá.

### **2.3. Phương pháp tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu.**

#### *2.3.1. Đối với hàng hoá áp dụng tính thuế theo tỷ lệ phần trăm.*

Căn cứ số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan, trị giá tính thuế và thuế suất từng mặt hàng để xác định số tiền thuế phải nộp theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền thuế} \\ \text{XK, thuế} \\ \text{NK phải} \\ \text{nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng đơn vị từng mặt} \\ \text{hàng thực tế XK, NK ghi} \\ \text{trong Tờ khai hải quan} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Trị giá tính} \\ \text{thuế tính trên} \\ \text{một đơn vị} \\ \text{hàng hóa} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{của từng} \\ \text{mặt hàng} \end{array}$$

Trường hợp số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hoá đơn thương mại do tính chất của hàng hoá, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hoá thì số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và thuế suất từng mặt hàng.

#### *2.3.2. Đối với hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối.*

Việc xác định số tiền thuế phải nộp đối với hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền thuế xuất} \\ \text{khẩu, thuế nhập} \\ \text{khẩu phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng đơn vị từng mặt hàng} \\ \text{thực tế xuất khẩu, nhập khẩu} \\ \text{ghi trong Tờ khai hải quan} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Mức thuế tuyệt đối} \\ \text{quy định trên một} \\ \text{đơn vị hàng hoá} \end{array}$$

### **2.4. Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.**

#### *2.4.1. Xét miễn thuế.*

Tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu năm 2016, quy định đối tượng xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

(1) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hoá trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

(2) Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại.

Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng có số lượng hoặc trị giá vượt quá định mức miễn thuế phải nộp thuế đối với phần vượt, trừ trường hợp đơn vị nhận là cơ quan, tổ

chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc trường hợp vì mục đích nhân đạo, từ thiện.

(3) Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế.

(4) Hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(5) Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu.

(6) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu.

Sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước tương ứng cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu.

(7) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

(8) Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước.

(9) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định, bao gồm:

a. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác;

b. Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài; hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam;

c. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế;

d. Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

(10) Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại trong các trường hợp sau: hàng mẫu; ảnh, phim, mô hình thay thế cho hàng mẫu; ấn phẩm quảng cáo số lượng nhỏ.

(11) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:

a. Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy

móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

b. Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

c. Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

(12) Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

(13) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

(14) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

(15) Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a. Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí, bao gồm cả trường hợp tạm nhập, tái xuất;

b. Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị cần thiết cho hoạt động dầu khí;

c. Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước chưa sản xuất được.

(16) Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế đối với:

a. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu, bao gồm: máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được;

b. Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho việc đóng tàu;

c. Tàu biển xuất khẩu.

(17) Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền.

(18) Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội, phần mềm.

(19) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường, bao gồm:

a. Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường;

b. Sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

(20) Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

(21) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.

(22) Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.

(23) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

*\* Xử lý hồ sơ xét miễn thuế:*

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ xét miễn thuế do người nộp thuế khai (kiểm tra tính đầy đủ, chính xác, thống nhất của hồ sơ, xác định đúng đối tượng xét miễn thuế) và thực hiện như sau:

- Thông báo cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

- Thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng xét miễn thuế, số tiền thuế phải nộp và xử phạt theo quy định hiện hành (nếu có) hoặc ban hành quyết định miễn thuế nếu đúng đối tượng, hồ sơ đầy đủ theo quy định trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ thì thời hạn cơ quan hải quan phải ban hành quyết định miễn thuế là 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

#### *2.4.2. Xét giảm thuế.*

a. Đối tượng xét giảm thuế:

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá.

b. Thẩm quyền xét giảm thuế:

Cục Hải quan địa phương nơi đăng ký Tờ khai hải quan.

#### *2.4.3. Xét hoàn thuế.*

Nghĩa vụ nộp thuế của đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu gắn liền với thực tế xuất khẩu, nhập khẩu của họ. Nhưng trên thực tế có sự bất hợp lý giữa việc nộp thuế và thực tế việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá của đối tượng nộp thuế. Do đó, tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu năm 2016, quy định đối tượng sau đây được xét hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

(1) Các trường hợp hoàn thuế:

a. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng

hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế;

b. Người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu nhưng hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu;

c. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu nhưng hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu;

d. Người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm;

đ. Người nộp thuế đã nộp thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất, trừ trường hợp đi thuê để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn lại xác định trên cơ sở trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết trị giá sử dụng thì không được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp.

Không hoàn thuế đối với số tiền thuế được hoàn dưới mức tối thiểu theo quy định của Chính phủ.

(2) Hàng hóa quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này được hoàn thuế khi chưa qua sử dụng, gia công, chế biến.

## **2.5. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu**

### *2.5.1. Đăng ký thuế.*

Các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp thực hiện đăng ký thuế cùng với việc đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành về đăng ký doanh nghiệp (Điều 1 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016).

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký thuế của doanh nghiệp (Khoản 2 Điều 6 Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015).

### *2.5.2. Kê khai thuế.*

Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế mỗi lần có hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam phải đến cơ quan hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc những cơ quan đã được Tổng Cục hải quan cho phép để làm thủ tục đăng ký tờ khai hàng hoá.

#### *Thời điểm tính thuế:*

- Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là ngày đăng ký Tờ khai hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế. Trường hợp người nộp thuế khai báo điện tử thì thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan điện tử.

+ Trong thời hạn 2 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm hoá xong lô hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, nếu hàng hoá có thay đổi thừa hay thiếu so với lúc đăng ký tờ khai hàng hoá, cơ quan hải quan sẽ điều chỉnh lại số thuế phải nộp và đồng thời thông báo lại cho đối tượng nộp thuế chính thức sau khi đã kiểm hoá.

+ Quá thời hạn 15 ngày đối với hàng hoá xuất khẩu và 30 ngày đối với hàng hoá

nhập khẩu, kể từ ngày cơ quan hải quan xác nhận đăng ký tờ khai hàng hoá nhưng tổ chức, cá nhân vẫn chưa có hàng hoá thực xuất khẩu hoặc thực nhập khẩu thì việc đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và thông báo số thuế đối với lô hàng hoá ấy không còn giá trị. Khi có hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì phải làm lại thủ tục đăng ký tờ khai hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu mới.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế theo ngày có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

### 2.5.3. *Nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu.*

#### 2.5.3.1. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu.

a. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trừ các trường hợp sau:

- Người nộp thuế có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

- Hàng hoá tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố nhưng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai, tính lại thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) theo thời hạn nộp thuế của hàng tiêu dùng.

- Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với trường hợp người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế:

+ Hàng hóa nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu (bao gồm cả hàng hoá đồng thời là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố) thì thời hạn nộp thuế là 275 ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

+ Đối với một số trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn 275 ngày thì thời hạn nộp thuế có thể dài hơn 275 ngày. Thời gian được kéo dài tối đa không quá thời hạn phải giao hàng ghi trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đề nghị kéo dài thời hạn nộp thuế hoặc không quá chu kỳ sản xuất sản phẩm.

b. Đối với hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thì thời hạn nộp thuế là 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn).

- Trường hợp người nộp thuế đã được áp dụng thời hạn nộp thuế của hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất nhưng không xuất khẩu hoặc xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì bị xử lý như sau:

+ Hàng hóa không xuất khẩu thì tính lại thời hạn nộp thuế như đối với hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố hoặc là 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan như đối với hàng hoá khác và bị xử phạt chậm nộp, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;

+ Hàng hóa đã thực xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế đến ngày thực xuất khẩu hoặc ngày nộp thuế (nếu nộp thuế trước ngày thực xuất khẩu).

- Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với người nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật thuế:

+ Nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh.

+ Nếu không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

+ Hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày người nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai, tính lại thời hạn nộp thuế như đối với hàng tiêu dùng và bị phạt chậm nộp thuế tính từ ngày nhận hàng đến ngày nộp thuế.

- Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp cơ quan hải quan ấn định thuế:

+ Trong trường hợp hàng hóa đã được thông quan: Đối với phần chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự tính, tự khai khi làm thủ tục hải quan, thì thời hạn nộp thuế là 10 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan ký văn bản ấn định thuế.

+ Trong trường hợp hàng hóa chưa được thông quan: Đối với phần chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự tính, tự khai khi làm thủ tục hải quan.

#### 2.5.3.2. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu.

Thời hạn nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

*\* Vi phạm về thuế xuất nhập khẩu và cách xử lý theo quy định mới nhất:*

- Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày quy định phải nộp hoặc quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc nộp đủ số thuế, số tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp.

- Không thực hiện đúng những quy định về đăng ký, kê khai nộp thuế theo quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính về thuế.

- Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế theo quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền thuế gian lận.

- Không nộp thuế, nộp phạt theo quyết định xử lý về thuế thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

+ Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân

sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền trước khi thu nợ.

+ Giữ hàng hóa, tang vật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu.

+ Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu.

+ Cơ quan hải quan không được làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu cho chuyển hàng tiếp theo của đối tượng nộp thuế cho đến khi đối tượng đó nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt.

- Nếu phát hiện và có kết luận có sự gian lận, trốn thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt trong thời hạn 5 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế; Trường hợp đối tượng nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu hoặc hoàn trả tiền thuế đó trong thời hạn một năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn đó.

- Trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn vi phạm hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

### **3. Thực hành**

Kỹ năng 1: Phân tích các vấn đề về thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Kỹ năng 2: Tính được số thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp vào NSNN.



## CÂU HỎI ÔN TẬP – BÀI TẬP

### 1. Câu hỏi ôn tập

**Câu 1:** Nêu khái niệm, đặc điểm và vai trò thuế xuất nhập khẩu?

**Câu 2:** Nêu công thức tính thuế xuất nhập khẩu?

**Câu 3:** Nêu đối tượng nộp và chịu thuế xuất nhập khẩu?

**Câu 4:** Nêu các trường hợp hoàn thuế xuất nhập khẩu?

**Câu 5:** Nêu nguyên tắc thiết lập thuế xuất nhập khẩu?

### 2. Bài tập

#### I. Bài trắc nghiệm:

**Câu 1:** Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế đánh vào:

- Các mặt hàng xuất nhập khẩu qua biên giới Việt Nam
- Các mặt hàng được phép xuất nhập khẩu qua biên giới Việt Nam
- Các mặt hàng đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và ngược lại
- Cả b,c đều đúng

**Câu 2:** Mục tiêu của thuế xuất khẩu, nhập khẩu là:

- Thu ngân sách nhà nước
- Kiểm soát, điều tiết khối lượng và cơ cấu hàng xuất khẩu, nhập khẩu
- Kiểm chế sản xuất trong nước
- Cả a, b đều đúng

**Câu 3:** Hàng hóa đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan thuộc diện:

- Không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu
- Chịu thuế xuất khẩu
- Chịu thuế nhập khẩu
- Cả b, c đều đúng

**Câu 4:** Hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước thuộc diện:

- Không thuộc diện chịu thuế nhập khẩu
- Chịu thuế xuất khẩu
- Chịu thuế nhập khẩu
- Cả b, c đều đúng

**Câu 5:** Công ty A ủy thác cho công ty B để nhập khẩu một lô hàng từ nhà sản xuất C ở Thụy Điển. Đối tượng nộp thuế nhập khẩu ở trường hợp này là:

- Công ty A
- Công ty B
- Nhà sản xuất C
- Công ty A và công ty B cùng chịu

**Câu 6:** Hàng hóa nào sau đây là đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu:

- a. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài, hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan
- b. Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam
- c. Hàng là quà biếu, quà tặng của tổ chức nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam
- d. Cả a, b, c đều sai

**Câu 7:** Các đối tượng nào sau đây không thuộc đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu:

- a. Hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại
- b. Hàng hóa chuyển khẩu theo qui định của chính phủ Việt Nam
- c. Hàng hóa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác
- d. Cả a, b, c đều đúng

**Câu 8:** Hàng tạm nhập tái xuất là :

- a. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tạm gửi ở kho ngoại quan để chuẩn bị xuất khẩu.
- b. Hàng hóa, dịch vụ từ nước ngoài đưa vào Việt Nam rồi sau đó lại đưa ra khỏi Việt Nam mà không làm thủ tục xuất nhập khẩu
- c. Hàng hóa, dịch vụ từ nước ngoài đưa vào Việt Nam rồi sau đó đưa ra khỏi Việt Nam và có làm thủ tục xuất nhập khẩu
- d. Hàng hóa, dịch vụ làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam rồi sau đó làm thủ tục xuất khẩu để bán sang một nước khác

**Câu 9:** Giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa là:

- a. Giá FOB không bao gồm chi phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I)
- b. Giá CIF bao gồm phí vận chuyển (F), bảo hiểm (I),
- c. Giá FOB bao gồm chi phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I)
- d. Giá CIF không bao gồm phí vận chuyển (F), bảo hiểm (I),

**Câu 10:** Giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa là:

- a. Giá FOB không bao gồm chi phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I)
- b. Giá CIF bao gồm phí vận chuyển (F), bảo hiểm (I),
- c. Giá FOB bao gồm chi phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I)
- d. Giá CIF không bao gồm phí vận chuyển (F), bảo hiểm (I)

### **Bài tập tự luận**

**Câu 1:** Tính thuế xuất nhập khẩu của công ty kinh doanh xuất nhập khẩu như sau:

1. Trục tiếp xuất khẩu lô hàng gồm 500 spA hợp đồng giá FOB là 10 USD/sp
2. Nhận nhập khẩu ủy thác lô hàng B theo tổng giá trị mua với giá CIF là 30.000

USD.

3. Nhập khẩu 5.000 spC giá hợp đồng theo giá FOB là 8 USD/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 2 USD/sp.

4. Trực tiếp xuất khẩu 10.000 spD theo điều kiện CIF là 5 USD/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 5.000 đồng/sp.

5. Nhập khẩu nguyên vật liệu E để gia công cho phía nước ngoài theo hợp đồng gia công đã ký, trị giá lô hàng theo điều kiện CIF quy ra tiền Việt Nam là 3.000.000.000 đồng

*Biết rằng:*

- Tỷ giá tính thuế là 20.000 đồng/USD.

- Thuế xuất nhập khẩu sp A là 2%, sp B và E là 10%, sp C là 15%, sp D là 2%

**Bài 2:** Tại công ty kinh doanh XNK Hồng Hà trong kỳ có các nghiệp vụ như sau:

1. Nhập khẩu 10.000 spA giá CIF là 50 USD/sp.

2. Xuất khẩu 300 tấn sp B giá xuất bán tại kho là 3.000.000 đồng/tấn, chi phí vận chuyển từ kho đến cảng là 180.000 đồng/tấn.

3. Nhập khẩu 5.000 spC giá hợp đồng theo giá FOB là 10 USD/sp, phí vận chuyển và phí bảo hiểm quốc tế là 3 USD/sp.

4. Trực tiếp xuất khẩu 10.000 spD theo điều kiện CIF là 10 USD/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 8.000 đồng/sp.

*Biết rằng:*

- Thuế suất sp A là 10%, sp B là 12%, sp C là 15%, sp D là 10%.

- Tỷ giá tính thuế là 18.000 đồng/USD.

*Yêu cầu:* Hãy xác định thuế XK, NK công ty phải nộp?

**Bài 3:** Công ty ABC nhập khẩu 20.000 spA với giá FOB là 5 USD/sp, chi phí vận tải và bảo hiểm cho cả lô hàng là 300 USD. Tính thuế NK phải nộp? Biết rằng thuế suất thuế NK là 20%, tỷ giá tính thuế là 18.000 đồng/ USD.

Giả sử trong lô hàng có 1.000 sp bị giảm giá trị 40% do công ty Vina Control xác nhận. Thuế NK có thay đổi không? Nếu có tính thuế NK phải nộp?

**Bài 4:** Công ty kinh doanh Xuất nhập khẩu Hải Nam trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Nhập khẩu 150.000 spA, giá CIF quy ra tiền Việt Nam là 100.000 đồng/sp. Theo biên bản giám định của các cơ quan chức năng thì có 3.000 sp bị hỏng hoàn toàn là do thiên tai trong quá trình vận chuyển.

2. Nhập khẩu 5.000sp B theo giá CIF là 5 USD/sp. Qua kiểm tra hải quan xác định thiếu 300 sp. Tỷ giá tính thuế là 18.000 đồng/USD.

3. Xuất khẩu 1.000 tấn spC giá bán xuất tại kho là 4.000.000 đồng/tấn, chi phí vận chuyển từ kho đến cảng là 500.000 đồng/tấn.

*Yêu cầu:* Xác định thuế xuất nhập khẩu phải nộp cho công ty?

*Biết rằng:*

- Thuế xuất khẩu đối với sp A 10%, C 5%

- Thuế nhập khẩu đối với sp B 15%

**Bài 5:** Tại công ty xuất nhập khẩu Hà Nội trong kỳ có các tài liệu như sau:

1. Nhập khẩu 3 lô hàng xuất xứ tại Hàn Quốc, cả 3 lô hàng đều mua theo điều kiện FOB. Tổng chi phí chuyên chở cho 3 lô hàng từ cảng Hàn Quốc tới Việt Nam là 15.000 USD

- Lô hàng A gồm 150 sp, đơn giá 3.000 USD/sp, mua bảo hiểm 5% giá FOB

- Lô hàng B gồm 27.000 sp, đơn giá 25 USD/sp, mua bảo hiểm 3% giá FOB

- Lô hàng C gồm 22.500 sp, đơn giá 10 USD/sp, mua bảo hiểm 2,5% giá FOB

2. Công ty kí hợp đồng gia công cho nước ngoài, theo hợp đồng công ty nhập khẩu 120.000 kg nguyên liệu theo giá CIF quy ra tiền Việt Nam là 40.000 đồng/kg. Theo định mức được giao thì phía Việt Nam phải hoàn thành 5.000 sản phẩm từ số nguyên liệu nói trên. Tuy nhiên khi giao hàng thì có 500 sản phẩm không đạt yêu cầu chất lượng nên bên nước ngoài trả lại phải tiêu dùng nội địa.

*Yêu cầu:* Hãy tính thuế xuất nhập khẩu từ các hoạt động trên?

*Biết rằng:* - Giá tính thuế nhập khẩu là 20.000 đồng/USD.

- Thuế suất thuế nhập khẩu của A là 10%, B là 15%, C là 20%.

- Thuế suất thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu 10%

### CHƯƠNG III

## THUẾ TIÊU THU ĐẶC BIỆT

Mã chương: MD 14 – 03

#### **Giới thiệu:**

Thuế tiêu thụ đặc biệt là một loại thuế phổ biến ở nước ta do Nhà nước quy định nhằm định hướng sản xuất, tiêu dùng, là nguồn thu quan trọng của thuế tiêu dùng, tạo ra một tiềm năng rất lớn cho NSNN, đảm bảo công bằng xã hội. Sắc thuế này đánh vào một số loại hàng hoá dịch vụ đặc biệt nằm trong danh mục Nhà nước quy định. Tính chất đặc biệt hay không đặc biệt của hàng hoá, dịch vụ ở một quốc gia tùy thuộc vào phong tục, tập quán, lối sống văn hoá và mức thu nhập bình quân đầu người của quốc gia đó.

Trong một số trường hợp, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh được miễn, giảm thuế tiêu thụ đặc biệt khi gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ được quy định cụ thể trong luật định.

#### **Cơ sở pháp lý:**

- Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-VPQH
- Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt 2008 sửa đổi, bổ sung 2016
- Nghị định 108/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt

#### **Mục tiêu:**

*Sau khi học xong chương này, học sinh sinh viên có khả năng:*

- Trình bày được những vấn đề cơ bản của thuế tiêu thụ đặc biệt và so sánh sự giống và khác nhau giữa thuế Tiêu thụ đặc biệt với thuế Xuất nhập khẩu.
- Trình bày được những quy định cụ thể của thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Giải thích được sự ra đời của thuế tiêu thụ đặc biệt cũng như tầm quan trọng của sắc thuế này đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.
- Làm được bài tập và tính ra đúng số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho NSNN

#### **Phương pháp giảng dạy và học tập chương III:**

- Đối với người dạy: Sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học nhớ các giá trị đại lượng, đơn vị của các đại lượng.

- Đối với người học: Chủ động đọc trước giáo trình trước buổi học

#### **Điều kiện thực hiện bài học:**

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học lý thuyết chuyên môn
- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình mô đun, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- Các điều kiện khác: Không có

## **Kiểm tra và đánh giá bài học:**

- Nội dung:

- + Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- + Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- + Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Trong quá trình học tập, người học cần:

- \* Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
- \* Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- \* Tham gia đầy đủ thời lượng mô đun.
- \* Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Phương pháp:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 điểm kiểm tra (Hình thức: Vấn đáp)
- + Kiểm tra định kỳ lý thuyết: Không có (Hình thức: Viết)
- + Kiểm tra định kỳ thực hành: Không có

## **Nội dung chính:**

### **1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế tiêu thụ đặc biệt**

#### **1.1. Khái niệm**

Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) là một loại thuế gián thu, đánh vào sự tiêu dùng một số loại hàng hóa, dịch vụ đặc biệt (là hàng hóa, dịch vụ không thiết yếu, thậm chí là xa xỉ đối với đại bộ phận dân cư hiện nay) theo danh mục do Nhà nước quy định. Thuế TTĐB được cấu thành trong giá cả hàng hóa, dịch vụ và do người tiêu dùng chịu khi mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ.

#### **1.2. Đặc điểm.**

- Thuế TTĐB được cộng gộp vào giá bán chưa thuế Giá trị gia tăng, người tiêu dùng phải nộp tiền thuế cho Nhà nước thông qua các cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB khi mua hàng hóa hoặc sử dụng các dịch vụ đặc biệt.

- Thuế TTĐB có mức thuế suất cao, đặc điểm này thể hiện quan điểm của Nhà nước là thông qua thuế TTĐB để điều chỉnh sản xuất và tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ đặc biệt này theo định hướng Nhà nước. Xét ở khía cạnh phân phối thu nhập, đối tượng tiêu dùng các hàng hóa này phần lớn là người có thu nhập cao. Vì vậy, thuế TTĐB cần xây dựng mức động viên nhằm điều tiết thu nhập của những người có thu nhập cao, đảm bảo công bằng xã hội.

- Danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB không nhiều và thay đổi tùy thuộc điều kiện kinh tế xã hội và mức sống dân cư.

- Cách thu thuế TTĐB ở các nước cũng giống nhau tức là Nhà nước chỉ thu một lần ở khâu sản xuất, nhập khẩu hàng hóa hay kinh doanh các dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, không phải chịu thuế TTĐB lần thứ hai khi lưu thông trên thị trường.

### **1.3. Nguyên tắc thiết lập thuế tiêu thụ đặc biệt.**

- Đối tượng chịu thuế TTĐB được xác định trong phạm vi các hàng hóa, dịch vụ đặc biệt cần điều tiết cao đó là các hàng hóa, dịch vụ cao cấp, xa xỉ, ít có lợi đối với nền kinh tế hoặc có tác hại đối với sức khỏe và môi trường.

- Thuế TTĐB được thiết lập theo nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các hàng hóa sản xuất trong nước và nhập khẩu, đây là nguyên tắc “Đối xử quốc gia” một nguyên tắc thiết yếu cơ bản đối với các thành viên WTO.

- Thuế suất thuế TTĐB được thiết lập cao hơn mức thuế suất tiêu dùng thông thường và phân biệt chi tiết cho từng hàng hóa, dịch vụ cần điều chỉnh nhằm đảm bảo mục tiêu điều tiết cao vào những người có thu nhập cao khi tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ cao cấp và hạn chế tiêu dùng một số loại hàng hóa, dịch vụ nhất định.

### **1.4. Tác dụng của thuế tiêu thụ đặc biệt.**

- Động viên một phần thu nhập đáng kể của người tiêu dùng cho NSNN. Đồng thời thực hiện quản lý Nhà nước đối với một số hàng hóa và dịch vụ đặc biệt.

- Việc ban hành Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt để điều chỉnh việc sản xuất, kinh doanh, lưu thông và tiêu dùng một số hàng hóa, dịch vụ mang tính chất xa xỉ, chưa thật cần thiết cho nhu cầu xã hội, thể hiện sự tăng cường quản lý, kiểm soát của nhà nước một cách tập trung, chặt chẽ đối với các loại hàng hóa, dịch vụ này.

- Điều tiết thu nhập của người tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ đặc biệt một cách hợp lý. Những hàng hóa dịch vụ chịu thuế TTĐB thường là chưa thật cần thiết cho nhu cầu hàng ngày của người tiêu dùng, có thể ảnh hưởng xấu cho toàn xã hội nếu tiêu dùng quá mức. Vì vậy, người tiêu dùng càng nhiều hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB thì nộp thuế càng nhiều và ngược lại người không tiêu dùng những hàng hóa, dịch vụ này thì không phải nộp thuế cho Nhà nước.

- Thực hiện sự tăng cường quản lý, kiểm soát của Nhà nước một cách tập trung, chặt chẽ đối với các loại hàng hóa, dịch vụ đặc biệt này.

## **2. Nội dung cơ bản của thuế tiêu thụ đặc biệt.**

### **2.1. Phạm vi áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt.**

#### *2.1.1. Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.*

Theo Điều 4 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt 2008 (sửa đổi và bổ sung 2016) người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định như sau:

(1) Người nộp thuế TTĐB là tổ chức, cá nhân có sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, bao gồm:

a. Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp) và Luật Hợp tác xã;

b. Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

c. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam;

d. Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

(2) Cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu là người nộp thuế TTĐB.

### *2.1.2. Đối tượng chịu thuế.*

Căn cứ tại Điều 2 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt 2008 (sửa đổi và bổ sung năm 2016) và khoản 2 Nghị định 108/2015/NĐ-CP, quy định các đối tượng chịu thuế tiêu đặc biệt như sau:

(1) Hàng hóa:

a. Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi;

b. Rượu;

c. Bia;

d. Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;

đ) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125cm<sup>3</sup>;

e. Tàu bay, du thuyền;

g. Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng;

h. Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;

l. Bài lá;

k. Vàng mã, hàng mã.

(2). Dịch vụ:

a. Kinh doanh vũ trường;

b. Kinh doanh mát-xa (massage), ka-ra-ô-kê (karaoke);

c. Kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot), máy sò-lot (slot) và các loại máy tương tự;

d. Kinh doanh đặt cược;

đ. Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;

e. Kinh doanh xổ số.

### *2.1.3. Đối tượng không chịu thuế*

Căn cứ theo Điều 3 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt 2008 (sửa đổi và bổ sung năm 2016) và khoản 3 Nghị định 108/2015/NĐ-CP, hàng hóa theo quy định trên không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trong các trường hợp sau:

(1) Hàng hóa do cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh khác để xuất khẩu, bao gồm:

a. Hàng hoá do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài bao



gồm cả hàng hoá bán, gia công cho doanh nghiệp chế xuất, trừ ô tô dưới 24 chỗ ngồi bán cho doanh nghiệp chế xuất;

b. Cơ sở sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB nếu tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu theo giấy phép tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, trong thời hạn chưa phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì khi tái nhập khẩu không phải nộp thuế TTĐB, nhưng khi cơ sở sản xuất bán hàng hoá này phải nộp thuế TTĐB;

c. Hàng hóa do cơ sở sản xuất bán hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu theo hợp đồng kinh tế;

d. Hàng hoá mang ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm ở nước ngoài.

(2) Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a. Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng, quà biếu bao gồm:

- Hàng viện trợ nhân đạo và hàng viện trợ không hoàn lại, bao gồm cả hàng nhập khẩu bằng nguồn viện trợ không hoàn lại được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; hàng trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh;

- Quà tặng của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị – xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân;

- Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo định mức quy định của pháp luật.

b. Hàng hóa quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyển khẩu, bao gồm:

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam;

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam;

- Hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở Hiệp định đã ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài hoặc giữa cơ quan, người đại diện được Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài ủy quyền;

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam.

c. Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái xuất khẩu.

Hàng hóa tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, nếu thực tái nhập khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái nhập khẩu.

d. Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định.

Hết thời gian hội chợ, triển lãm mà tổ chức, cá nhân không tái xuất hàng tạm nhập khẩu thì phải kê khai, nộp thuế TTĐB; nếu tổ chức, cá nhân không kê khai mà bị kiểm tra, phát hiện thì ngoài việc truy thu thuế TTĐB còn bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

đ. Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về miễn trừ ngoại giao.

e. Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu Việt Nam.

(3) Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ hai loại hàng hóa sau: hàng hóa được đưa vào khu được áp dụng quy chế khu phi thuế quan có dân cư sinh sống, không có hàng rào cứng và xe ô tô chở người dưới 24 chỗ.

(4) Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch và tàu bay sử dụng cho mục đích an ninh, quốc phòng.

Trường hợp tàu bay, du thuyền thuộc diện không chịu thuế TTĐB nhưng sau đó không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch và mục đích an ninh, quốc phòng thì phải chịu thuế TTĐB.

Cơ sở kinh doanh có tàu bay, du thuyền nhập khẩu chuyển đổi mục đích nêu trên phải kê khai nộp thuế TTĐB với cơ quan hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

(5) Đối với xe ô tô theo Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt là các loại xe theo thiết kế của nhà sản xuất được sử dụng làm xe cứu thương, xe chở phạm nhân, xe tang lễ; xe kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện; xe bọc thép phóng thang; xe truyền hình lưu động; xe thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông và các loại xe chuyên dụng, xe không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông do Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan có hướng dẫn cụ thể.

(6) Điều hoà nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống, theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải, bao gồm ô tô, toa xe lửa, tàu, thuyền, tàu bay.

## 2.2. Căn cứ tính thuế.

2.2.1. Đối với cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB.

Căn cứ tính thuế đối với cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB là giá tính thuế TTĐB và thuế suất.

### a. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt

Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ là giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ của cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa có thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và thuế giá trị gia tăng, được xác định cụ thể như sau:

(1) Đối với hàng hoá sản xuất trong nước, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được xác định:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT) - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}}$$

Trong đó, giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường xác định theo pháp luật về thuế bảo vệ môi trường.

- Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán hàng qua các cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc, thì giá làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc bán ra chưa có thuế GTGT và thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Cơ sở sản xuất bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở quy định và chỉ hưởng hoa hồng thì giá làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế GTGT và thuế bảo vệ môi trường (nếu có) do cơ sở sản xuất quy định chưa trừ hoa hồng.

- Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán hàng qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế GTGT và thuế bảo vệ môi trường (nếu có) của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 10% so với giá bán bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại đó bán ra. Riêng mặt hàng xe ô tô, giá bán bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại để so sánh là giá bán xe ô tô theo tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm được nhà sản xuất công bố đối với từng loại xe chưa bao gồm các lựa chọn về trang thiết bị, phụ tùng mà cơ sở kinh doanh thương mại lắp đặt thêm theo yêu cầu của khách hàng.

Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất thấp hơn 10% so với giá cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành

(2) Đối với hàng nhập khẩu: Giá tính thuế đối với hàng NK được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu.}$$

Giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm số thuế nhập khẩu được miễn, giảm.

(3) Đối với hàng hoá gia công là giá tính thuế của hàng hoá bán ra của cơ sở giao gia công hoặc giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm bán hàng chưa có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế TTĐB.

(4) Đối với hàng hoá sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hoá, công nghệ sản xuất thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra chưa có thuế GTGT và thuế bảo vệ môi trường (nếu có) của cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hoá, công nghệ sản xuất.

(5) Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp, trả chậm, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế TTĐB của hàng hoá bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm.

(6) Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mại là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

(7) Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà bán trong nước thì giá tính thuế TTĐB

trong trường hợp này là bán chưa có thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế GTGT được xác định cụ thể như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán trong nước của cơ sở xuất khẩu chưa thuế GTGT} - \text{Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}}$$

Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu kê khai giá bán (đã có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và thuế TTĐB) làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB thấp hơn 10% so với giá bán trên thị trường thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(8) Đối với dịch vụ, giá tính thuế TTĐB là giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB, được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB đối với một số dịch vụ quy định như sau:

- Đối với kinh doanh gôn (bao gồm cả kinh doanh sân tập gôn) là doanh thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn bao gồm cả tiền bán vé tập gôn, tiền bảo dưỡng sân cỏ, hoạt động cho thuê xe và thuê người giúp việc trong khi chơi gôn, tiền ký quỹ (nếu có) và các khoản thu khác liên quan đến chơi gôn do người chơi gôn, hội viên trả cho cơ sở kinh doanh gôn.

*Ví dụ:* Cơ sở kinh doanh gôn có tổ chức các hoạt động kinh doanh khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa hoặc các trò chơi không thuộc diện chịu thuế TTĐB thì các hàng hóa, dịch vụ này không phải chịu thuế TTĐB.

- Đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là doanh thu từ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng đã trừ tiền trả thưởng cho khách tức là bằng số tiền thu được (chưa có thuế GTGT) do đổi cho khách trước khi chơi tại quầy đổi tiền hoặc bàn chơi, máy chơi trừ đi số tiền đổi trả lại khách hàng.

- Đối với kinh doanh đặt cược, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là doanh thu bán vé đặt cược trừ (-) tiền trả thưởng cho khách hàng (giá chưa có thuế GTGT), không bao gồm doanh số bán vé vào cửa xem các sự kiện giải trí gắn với hoạt động đặt cược.

- Đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa và ka-ra-ô-kê, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là doanh thu chưa có thuế GTGT của các hoạt động trong vũ trường, cơ sở mát-xa và ka-ra-ô-kê, bao gồm cả doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm (ví dụ: tắm, xông hơi trong cơ sở mát-xa).

Giá tính thuế được tính bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

Đối với hàng hóa nhập khẩu: Việc quy đổi tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt.

Căn cứ vào Điều 7 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt 2008, Khoản 2 Điều 2 Luật số 106/2016/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế; thuế suất Thuế Tiêu thụ đặc biệt quy định như sau:

TT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
I	Hàng hóa	
1	<i>Thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá</i>	
	Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2018	70
	Từ ngày 01/01/2019	<b>75</b>
2	<i>Rượu</i>	
	a. Rượu từ 20 độ trở lên	
	Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016	55
	Từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 31/12/2017	60
	Từ ngày 01/01/2018	<b>65</b>
	b. Rượu dưới 20 độ	
	Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2017	30
	Từ ngày 01/01/2018	<b>35</b>
3	<i>Bia</i>	
	Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016	55
	Từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 31/12/2017	60
	Từ ngày 01/01/2018	<b>65</b>
4	<i>Xe ô tô dưới 24 chỗ</i>	
	a. Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế này	
	- Loại có dung tích xi lanh từ 1.500 cm <sup>3</sup> trở xuống	
	+ Từ ngày 01/7/2016 đến hết ngày 31/12/2017	40
	+ Từ ngày 01/01/2018	<b>35</b>
	- Loại có dung tích xi lanh trên 1.500 cm <sup>3</sup> đến 2.000 cm <sup>3</sup>	
	+ Từ ngày 01/7/2016 đến hết ngày 31/12/2017	45
	+ Từ ngày 01/01/2018	<b>40</b>

- Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm <sup>3</sup> đến 2.500 cm <sup>3</sup>	<b>50</b>
- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm <sup>3</sup> đến 3.000 cm <sup>3</sup>	
+ Từ ngày 01/7/2016 đến hết ngày 31/12/2017	55
+ Từ ngày 01/01/2018	<b>60</b>
- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm <sup>3</sup> đến 4.000 cm <sup>3</sup>	90
- Loại có dung tích xi lanh trên 4.000 cm <sup>3</sup> đến 5.000 cm <sup>3</sup>	110
- Loại có dung tích xi lanh trên 5.000 cm <sup>3</sup> đến 6.000 cm <sup>3</sup>	130
- Loại có dung tích xi lanh trên 6.000 cm <sup>3</sup>	150
b. Xe ô tô chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế này	15
c. Xe ô tô chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế này	10
d. Xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế này	
- Loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cm <sup>3</sup> trở xuống	15
- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm <sup>3</sup> đến 3.000 cm <sup>3</sup>	20
- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm <sup>3</sup>	25
đ. Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng	Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế này
e. Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học	Bằng 50% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế này
g. Xe ô tô chạy điện	
(1) Xe ô tô điện chạy bằng pin	

	- Loại chở người từ 09 chỗ trở xuống	
	+ Từ ngày 01/3/2022 đến hết ngày 28/02/2027	3
	+ Từ ngày 01/3/2027	11
	- Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	
	+ Từ ngày 01/3/2022 đến hết ngày 28/02/2027	2
	+ Từ ngày 01/3/2027	7
	- Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	
	+ Từ ngày 01/3/2022 đến hết ngày 28/02/2027	1
	+ Từ ngày 01/3/2027	4
	- Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	
	+ Từ ngày 01/3/2022 đến hết ngày 28/02/2027	2
	+ Từ ngày 01/3/2027	7
	(2) Xe ô tô chạy điện khác	
	- Loại chở người từ 09 chỗ trở xuống	15
	- Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	10
	- Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	5
	- Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	10
5	Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm <sup>3</sup>	20
6	Tàu bay	30
7	Du thuyền	30
8	Xăng các loại	
	- Xăng	10
	- Xăng E5	8
	- Xăng E10	7
9	Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	10
10	Bãi lá	40
11	Vàng mã, hàng mã	70
II	Dịch vụ	

1	Kinh doanh vũ trường	40
2	Kinh doanh massage (mát-xa), karaoke	30
3	Kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng	35
4	Kinh doanh đặt cược	30
5	Kinh doanh golf	20
6	Kinh doanh xổ số	15

*Lưu ý:*

- Đối với xe ô tô loại thiết kế vừa chở người vừa chở hàng quy định tại các Điểm 4d, 4g Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt là loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng theo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

- Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng sinh học hoặc điện quy định tại Điểm 4đ Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt là loại xe được thiết kế theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất có tỷ lệ xăng pha trộn không quá 70% tổng số nhiên liệu sử dụng và loại xe kết hợp động cơ điện với động cơ xăng có tỷ lệ xăng sử dụng theo tiêu chuẩn nhà sản xuất không quá 70% số năng lượng sử dụng so với loại xe chạy xăng tiết kiệm nhất, có cùng số chỗ ngồi và cùng dung tích xi lanh có mặt trên thị trường Việt Nam.

- Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học, năng lượng điện quy định tại các Điểm 4e, 4g Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt là loại xe được thiết kế theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất chạy hoàn toàn bằng năng lượng sinh học, năng lượng điện.

Trường hợp cơ sở sản xuất nhiều loại hàng hóa và kinh doanh nhiều loại dịch vụ chịu thuế TTĐB có các mức thuế suất khác nhau thì phải kê khai nộp thuế TTĐB theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh

**2.2.2. Đối với cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB**

Căn cứ tính thuế TTĐB phải nộp đối với cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB là số thuế TTĐB phải nộp của hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ và số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nguyên liệu mua vào tương ứng với số hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ.

### **2.3. Phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt.**

**2.3.1. Đối với cơ sở sản xuất, NK hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB**

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = \frac{\text{Giá tính thuế TTĐB}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}} * \text{Thuế suất thuế TTĐB}$$

*Ví dụ:* Cửa hàng Nam Hải chuyên sản xuất A là mặt hàng chịu thuế TTĐB. Năm 2019 sản xuất được 1.500 sp với giá bán chưa có thuế GTGT là 1.218.000 đồng/sp. Hãy tính thuế TTĐB phải nộp của DN này. Biết rằng thuế suất thuế TTĐB là 45%.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa thuế GTGT}}{(1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB})}$$



$$= \frac{1.218.000}{1 + 45\%} = 840.000 \text{ đồng}$$

Thuế TTĐB mà DN phải nộp là:  $1.500 * 840.000 * 45\% = 567.000.000$  đồng

**2.3.2. Đối với cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB.**

Thuế TTĐB phải nộp được xác định là thuế TTĐB ở khâu sản xuất trừ cho số thuế TTĐB đã nộp đối với phần nguyên liệu (nếu có chứng từ hợp pháp). Số thuế TTĐB được khấu trừ đối với nguyên liệu tối đa không quá số thuế TTĐB tương ứng với số nguyên liệu dùng sản xuất ra hàng hóa đã tiêu thụ. Việc khấu trừ tiền thuế TTĐB được thực hiện cùng với việc kê khai nộp thuế và được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế} \\ \text{TTĐB} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số thuế TTĐB phải} \\ \text{nộp của hàng xuất} \\ \text{kho tiêu thụ trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu} \\ \text{nguyên liệu mua vào tương ứng với} \\ \text{số hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ} \end{array}$$

*Ví dụ:* Trong kỳ kê khai thuế, cơ sở A phát sinh các nghiệp vụ sau:

+ Nhập khẩu 10.000 lít rượu nước, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 250.000.000 đồng (căn cứ biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu).

+ Xuất kho 8.000 lít rượu để sản xuất 12.000 chai rượu.

+ Xuất bán 9.000 chai rượu, số thuế TTĐB phát sinh khi xuất bán của 9.000 chai rượu xuất bán là 350.000.000 đồng.

+ Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu nước rượu phân bổ cho 9.000 chai rượu đã bán ra là 150.000.000 đồng.

Số thuế TTĐB cơ sở A phải nộp trong kỳ là:

$$350.000.000 - 150.000.000 = 200.000.000 \text{ đồng}$$

## **2.4. Chế độ miễn, giảm, hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt.**

### **2.4.1. Các trường hợp miễn, giảm thuế.**

Việc giảm thuế TTĐB được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt 2008 đã sửa đổi bổ sung 2016 quy định miễn, giảm thuế trong một số trường hợp sau:

(1) Cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ thì được xét giảm thuế, miễn thuế.

(2) Cơ sở sản xuất bia quy mô nhỏ đang hoạt động nếu nộp đủ thuế mà bị lỗ, thì được xét giảm thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng với số lỗ trong năm xét giảm thuế và thời hạn xét giảm thuế không quá năm năm, kể từ khi luật này có hiệu lực.

(3) Đối với cơ sở lắp ráp, sản xuất ô tô trong nước được giảm từ 60% đến 100% trong thời hạn năm năm đầu, kể từ khi luật này có hiệu lực; nếu còn tiếp tục lỗ thì có thể kéo dài thêm thời gian giảm thuế từ một đến năm năm.

(4) Cơ sở kinh doanh gôn được giảm 30% trong thời hạn ba năm, kể từ khi luật này có hiệu lực.

### **2.4.2. Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt.**

Tại Điều 7 Thông tư 195/2015/TT-BTC quy định người nộp thuế TTĐB được

hoàn thuế đã nộp trong các trường hợp sau đây:

(1) Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu bao gồm:

a. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài;

b. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ;

c. Hàng tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất khi tái xuất khẩu được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp tương ứng với số hàng tái xuất khẩu;

d. Hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB nhưng tái xuất khẩu ra nước ngoài được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp đối với số hàng xuất trả lại nước ngoài;

đ. Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc để phục vụ công việc khác trong thời hạn nhất định đã nộp thuế TTĐB, khi tái xuất khẩu được hoàn thuế;

e. Hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB theo khai báo, nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn so với khai báo; hàng nhập khẩu trong quá trình nhập khẩu bị hư hỏng, mất có lý do xác đáng, đã nộp thuế TTĐB;

g. Đối với hàng nhập khẩu chưa phù hợp về chất lượng, chủng loại theo hợp đồng, giấy phép nhập khẩu (do phía chủ hàng nước ngoài gửi sai), có giám định của cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm và xác nhận của chủ hàng nước ngoài mà được phép nhập khẩu thì cơ quan hải quan kiểm tra và xác nhận lại số thuế TTĐB phải nộp, nếu có số thuế đã nộp thừa thì được hoàn lại, nếu nộp thiếu thì phải nộp đủ số phải nộp.

(2) Hàng hoá là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp tương ứng với số nguyên liệu dùng để sản xuất hàng hoá thực tế xuất khẩu.

(3) Cơ sở sản xuất, kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước có số thuế TTĐB nộp thừa, cơ sở có quyền đề nghị cơ quan thuế hoàn lại số thuế TTĐB nộp thừa.

(4) Hoàn thuế TTĐB trong các trường hợp khác:

a. Hoàn thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

b. Hoàn thuế theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

c. Hoàn thuế trong trường hợp có số tiền thuế TTĐB đã nộp lớn hơn số tiền thuế TTĐB phải nộp theo quy định.

#### *2.4.3. Khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt.*

Người nộp thuế sản xuất hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng các nguyên liệu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu hoặc đã trả đối với nguyên liệu mua trực tiếp từ cơ sở sản xuất trong nước khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp. Số thuế tiêu thụ

đặc biệt được khấu trừ tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất hàng hóa bán ra.

*Điều kiện khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định như sau:*

- Đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu chịu thuế TTĐB để sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB thì chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế TTĐB là chứng từ nộp thuế TTĐB khâu nhập khẩu.

- Đối với trường hợp mua nguyên liệu trực tiếp của nhà sản xuất trong nước:

+ Hợp đồng mua bán hàng hoá, trong hợp đồng phải có nội dung thể hiện hàng hoá do cơ sở bán hàng trực tiếp sản xuất; Bản sao Giấy chứng nhận kinh doanh của cơ sở bán hàng (có chữ ký, đóng dấu của cơ sở bán hàng);

+ Chứng từ thanh toán qua ngân hàng;

+ Chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế TTĐB là hoá đơn GTGT khi mua hàng. Số thuế TTĐB mà đơn vị mua hàng đã trả khi mua nguyên liệu được xác định bằng giá tính thuế TTĐB nhân thuế suất thuế TTĐB; trong đó:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá mua chưa có thuế GTGT (thể hiện trên hóa đơn GTGT)} - \text{Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}}$$

Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất hàng hóa bán ra.

Trường hợp chưa xác định được chính xác số thuế TTĐB đã nộp (hoặc đã trả) cho số nguyên vật liệu tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ thì có thể căn cứ vào số liệu của kỳ trước để tính số thuế TTĐB được khấu trừ và sẽ xác định theo số thực tế vào cuối quý, cuối năm.

Trong mọi trường hợp, số thuế TTĐB được phép khấu trừ tối đa không vượt quá số thuế TTĐB tính cho phần nguyên liệu theo tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm. Cơ sở sản xuất phải đăng ký định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

## **2.5. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế**

### *2.5.1. Đăng ký thuế*

Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nơi sản xuất, kinh doanh theo quy định về đăng ký thuế và hướng dẫn của cơ quan thuế.

Thời hạn đăng ký thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày trước khi có những thay đổi trên.

### *2.5.2. Kê khai thuế.*

- Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt hàng tháng và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn chậm nhất không quá mười ngày đầu của tháng tiếp theo. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có số thuế tiêu thụ đặc biệt lớn thì kê khai nộp thuế tiêu thụ đặc biệt định kỳ

năm ngày hoặc mười ngày một lần theo quy định của cơ quan thuế.

Trường hợp trong tháng không phát sinh thuế tiêu thụ đặc biệt thì cơ sở sản xuất, kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế.

- Cơ sở nhập khẩu hàng hóa phải kê khai và nộp tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thuế nhập khẩu.

- Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng nguyên liệu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thì khi kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với nguyên liệu nếu có chứng từ hợp pháp.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có thuế suất khác nhau thì phải kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không xác định được theo từng mức thuế suất, thì phải tính theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

### 2.5.3. *Nộp thuế TTĐB.*

Thuế tiêu thụ đặc biệt được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

- Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt vào ngân sách nhà nước tại nơi sản xuất, kinh doanh theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo thuế chậm nhất không quá ngày hai mươi của tháng tiếp theo.

- Cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng lần nhập khẩu.

Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo và nộp thuế nhập khẩu.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp vào ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam.

### 2.5.4. *Quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt.*

Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải thực hiện quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt hàng năm với cơ quan thuế. Năm quyết toán thuế tính theo năm dương lịch. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày kết thúc năm, cơ sở phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh, cơ sở phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể phá sản và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định của Luật thuế TTĐB.

### **3. Thực hành**

Kỹ năng 1: Phân tích các vấn đề về thuế tiêu thụ đặc biệt.

Kỹ năng 2: Xác định thuế tiêu thụ đặc biệt nộp vào ngân sách nhà nước.

## CÂU HỎI ÔN TẬP – BÀI TẬP

### 1. Câu hỏi ôn tập

**Câu 1:** Nêu khái niệm, đặc điểm và vai trò thuế tiêu thụ đặc biệt?

**Câu 2:** Nêu công thức tính thuế tiêu thụ đặc biệt?

**Câu 3:** Nêu các mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt?

**Câu 4:** Nêu đối tượng nộp và chịu thuế tiêu thụ đặc biệt?

**Câu 5:** Nêu các trường hợp hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt

### 2. Bài tập

#### I. Bài tập trắc nghiệm

**Câu 1:** Thuế tiêu thụ đặc biệt là:

- a. Thuế trực thu đánh trên những hàng hóa thiết yếu
- b. Thuế gián thu đánh trên những hàng hóa thiết yếu
- c. Thuế trực thu đánh trên những hàng hóa không thiết yếu, xa xỉ đối với đại bộ phận dân cư
- d. Thuế gián thu đánh trên những hàng hóa không thiết yếu, xa xỉ đối với đại bộ phận dân cư.

**Câu 2:** Mục đích của Thuế tiêu thụ đặc biệt là:

- a. Cấm sản xuất và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ đã chỉ định.
- b. Hạn chế sản xuất và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ đã chỉ định
- c. Điều tiết thu nhập từ đó hướng dẫn sản xuất, nhập khẩu và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ đã chỉ định
- d. Cả b,c đều đúng

**Câu 3:** Các hàng hóa và dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB tại các khâu:

- a. Sản xuất hàng hoá
- b. Nhập khẩu hàng hóa
- c. Kinh doanh dịch vụ
- d. Cả a, b, c đều đúng

**Câu 4:** Hàng hóa nào sau đây không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB

- a. Rượu hoa quả
- b. Nguyên liệu dùng để sản xuất rượu
- c. Bia hơi
- d. Xe ô tô 4 chỗ

**Câu 5:** Hàng hóa nào sau đây thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB:

- a. Bài lá
- b. Rượu thuốc
- c. Bia tươi
- d. Cả a, b, c đều đúng

**Câu 6:** Dịch vụ nào sau đây thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB

- a. Kinh doanh Karaoke
- b. Kinh doanh xổ số
- c. Kinh doanh gôn (golf)
- d. Cả a, b, c đều đúng

**Câu 7:** Dịch vụ nào sau đây không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB:

- a. Kinh doanh vũ trường

- b. Kinh doanh casino
- c. Kinh doanh nhà hàng
- d. Kinh doanh giải trí có đặt cược

**Câu 8:** Đối tượng nào sau đây thuộc diện nộp thuế TTĐB:

- a. Các tổ chức và cá nhân có sản xuất hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB
- b. Các tổ chức và cá nhân có nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB
- c. Các tổ chức và cá nhân có sản xuất, gia công hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài
- d. Cả a, b đều đúng

**Câu 9:** Đối tượng nào sau đây không thuộc diện nộp thuế TTĐB:

- a. Các tổ chức và cá nhân sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB mang hàng hóa ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm ở nước ngoài
- b. Các tổ chức và cá nhân sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB bán cho các doanh nghiệp thuộc khu chế xuất
- c. Các tổ chức và cá nhân gia công hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB cho doanh nghiệp khu chế xuất
- d. Cả a, b, c đều đúng

**Câu 10:** Doanh nghiệp sản xuất bia lon, nếu giá bán bao gồm cả vỏ lon thì giá tính thuế TTĐB là:

- a. Giá bán có thuế TTĐB, chưa thuế GTGT của doanh nghiệp sản xuất bao gồm giá trị vỏ lon
- b. Giá bán chưa có thuế TTĐB, chưa thuế GTGT của doanh nghiệp sản xuất bao gồm giá trị vỏ lon
- c. Giá bán có thuế TTĐB, chưa thuế GTGT của doanh nghiệp sản xuất không bao gồm giá trị vỏ lon
- d. Giá bán chưa có thuế TTĐB, chưa có thuế GTGT của doanh nghiệp sản xuất không bao gồm giá trị vỏ lon

## **II. Bài tập tự luận.**

**Câu 1:** Một doanh nghiệp sản xuất hàng thuộc diện chịu thuế TTĐB trong kỳ tính thuế có các số liệu sau:

a. Mua 9.000 kg nguyên liệu với giá mua chưa thuế TTĐB là 6.000 đồng/kg để sản xuất ra 6.000 sp A và 12.800 kg nguyên liệu với giá mua chưa thuế TTĐB là 3.000 đồng/kg để sản xuất 8.000 sp B.

Trong kỳ, DN bán cho công ty thương mại An Phú 3.000 sp A và 7.000 sp B với giá mua chưa thuế TTĐB là 20.000 đồng/sp A và 45.000 đồng/spB.

b. Xuất khẩu 1.000 sp A theo hợp đồng ký kết với nước ngoài với giá bán tại cửa khẩu xuất là 25.000 đồng/spA.

c. Nhập khẩu 65.000 điều xì gà với giá FOB là 515 USD/điều, chi phí vận chuyển và bảo hiểm là 35 USD/điều. Trong tháng, DN tiêu thụ được 25.000 điều với giá bán

chưa thuế GTGT là 319.000 đồng/điều.

*Yêu cầu:* Tính thuế XK, NK, TTĐB mà doanh nghiệp phải nộp?

*Biết rằng:*

- Thuế XK đối với sp A là 35%
- Thuế NK đối với xì gà là 20%.
- Thuế TTĐB đối với nguyên liệu làm ra sp A là 20%, sp B là 32%, xì gà 45%, sp A 25%, sp B 30%.

**Câu 2:** Doanh nghiệp A có tài liệu như sau:

1. Nhập khẩu 1.000 lít rượu 42<sup>0</sup> để sản xuất ra 200.000 sản phẩm A thuộc diện chịu thuế TTĐB giá tính thuế nhập khẩu là 30.000 đồng/lít.
2. Xuất khẩu 150.000 sp A theo giá FOB là 200.000 đồng/sp.
3. Bán trong nước 1.000 sp A với đơn giá chưa thuế GTGT là 221.100 đồng/sp.

*Yêu cầu:* Hãy tính thuế TTĐB phải nộp và thuế xuất nhập khẩu phải nộp?

*Biết rằng:*

- Thuế suất thuế TTĐB của rượu 42<sup>0</sup> và sp A là 65%
- Thuế xuất khẩu sản phẩm A là 2%
- Thuế nhập khẩu rượu là 5%

**Câu 3:** Trong kỳ tính thuế, công ty Imexco Việt Nam có các tài liệu sau:

- a. Nhập khẩu 15.000 sp C (thuộc diện chịu thuế TTĐB), giá FOB của 1 đơn vị là 5USD/sp, chi phí vận chuyển và bảo hiểm cho toàn bộ cả lô hàng là 3.500 USD.
- b. Nhận ủy thác nhập khẩu sp Y (thuộc diện chịu thuế TTĐB) giá toàn bộ lô hàng là 300 USD.
- c. Bán 1.500 chiếc máy điều hòa nhiệt độ công suất 90.000 BTU với giá bán 1 chiếc máy điều hòa chưa thuế GTGT là 7.000.000 đồng/chiếc.

*Yêu cầu:* Tính thuế XK, NK và thuế TTĐB phải nộp?

*Biết rằng:*

- Thuế NK sp X là 2%, sp Y là 4 %.
- Thuế TTĐB sp X là 45%, sp Y là 35%, máy điều hòa nhiệt độ là 75%.
- Tỷ giá tính thuế 1USD = 20.000 đồng

**Câu 4:** Công ty thực phẩm X có số liệu trong 3 tháng đầu năm 2020 như sau:

- a. Ủy thác NK 4.500 kg Socola các loại, giá FOB tại cửa khẩu xuất là 6,75 USD/kg, chi phí bảo hiểm và vận chuyển cả lô hàng 2.750 USD.
- b. Sản xuất và XK được 15.000 kết bia lon với giá bán tại xưởng của nhà máy là 148.500 đồng/kết. Thông chi phí vận chuyển từ kho đến cảng là 18.000.000 đồng
- c. NK 1.800 lít rượu vang về để đóng chai bán, giá NK 5,25 USD/lít. Công ty đã dung toàn bộ số rượu trên để đóng được 3.600 chai. Trong tháng công ty đã tiêu thụ hết 2.952 chai với giá bán chưa thuế GTGT là 262.500 đồng/chai.

*Yêu cầu:* Tính thuế XK, NK TTĐB phải nộp?



*Biết rằng:*

- Thuế XK đối với socola các loại là 35%, rượu vang là 55%
- Thuế NK đối với bia lon là 25%
- Thuế TTĐB đối với bia lon là 35%, rượu vang 20%
- Tỷ giá tính thuế là 20.000 đồng/USD

**Câu 5:** Trong tháng 8/2020, nhà máy rượu Khánh Long mua 40.000 lít rượu nguyên liệu với giá mua chưa thuế TTĐB là 8.500 đồng/ lít.

Nhà máy dùng 80% số rượu nguyên liệu sản xuất được 60.000 lít rượu thuốc và đóng chai 750 ml. Nhà máy đã bán 15% số rượu thuốc cho công ty Chilimex theo một hợp đồng với giá bán chưa thuế GTGT là 46.800 đ/ chai.

Số rượu thuốc còn lại bán cho công ty thương nghiệp Phú Nhuận với giá mua chưa thuế GTGT là 48.000đ./chai.

*Yêu cầu:* Tính thuế TTĐB phải nộp đối với nhà máy rượu Khánh Long

*Biết rằng:* Thuế TTĐB đối với rượu nguyên liệu là 40%, rượu thuốc là 20%.

**CHƯƠNG IV**  
**THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
**Mã chương: MĐ 14 – 04**

**Giới thiệu:**

Thuế giá trị gia tăng có nguồn gốc từ thuế doanh thu và Pháp là nước đầu tiên trên thế giới ban hành Luật thuế giá trị gia tăng vào năm 1954. Khai sinh từ nước Pháp, thuế giá trị gia tăng đã được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới. Đây là một loại thuế gián thu và tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ quá trình sản xuất, lưu thông cho đến khi tới tay người tiêu dùng; là một trong những loại thuế quan trọng giúp cân bằng ngân sách nhà nước và đóng vai trò lớn trong xây dựng và phát triển đất nước.

Trong Luật Thuế GTGT quy định rõ các trường hợp được miễn, giảm thuế GTGT nhằm giúp cho các doanh nghiệp, người tiêu dùng giải quyết được khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ.

*Cơ sở pháp lý:*

- Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-QH Luật thuế giá trị gia tăng
- Luật Thuế Giá trị gia tăng 2008, sửa đổi và bổ sung 2016
- Nghị định 49/2022/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng
- Thông tư 219/2013/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng

**Mục tiêu:**

*Sau khi học xong chương này, học sinh sinh viên có khả năng:*

- Trình bày được những vấn đề cơ bản của thuế giá trị gia tăng
- Trình bày được những quy định cụ thể của thuế GTGT.
- Giải thích được sự ra đời của thuế GTGT cũng như tầm quan trọng của sắc thuế này đối với sự phát triển kinh tế- xã hội.
- Vận dụng những nội dung chủ yếu của thuế và kết hợp với phương pháp tính thuế hợp lý cho từng trường hợp cụ thể và cho từng doanh nghiệp.
- Làm được bài tập và tính ra đúng số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho NSNN

**Phương pháp giảng dạy và học tập chương IV:**

- Đối với người dạy: Sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học nhớ các giá trị đại lượng, đơn vị của các đại lượng.
- Đối với người học: Chủ động đọc trước giáo trình trước buổi học

**Điều kiện thực hiện bài học:**

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học lý thuyết chuyên môn
- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình mô đun, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- Các điều kiện khác: Không có

### **Kiểm tra và đánh giá bài học:**

- Nội dung:

+ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

+ Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

+ Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Trong quá trình học tập, người học cần:

\* Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

\* Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

\* Tham gia đầy đủ thời lượng mô đun.

\* Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Phương pháp:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 điểm kiểm tra (Hình thức: Vấn đáp)

+ Kiểm tra định kỳ lý thuyết: 1 điểm kiểm tra (Hình thức: Viết)

+ Kiểm tra định kỳ thực hành: Không có

### **Nội dung chính:**

## **1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế Giá trị gia tăng.**

### **1.1. Khái niệm.**

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) là loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ khâu sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Đây là một loại thuế doanh thu đánh vào mỗi giai đoạn sản xuất, lưu thông sản phẩm hàng hoá, từ khi còn là nguyên liệu thô sơ cho đến sản phẩm hoàn thành, và cuối cùng là giai đoạn tiêu dùng. Chính vì vậy mà chúng ta còn gọi là thuế doanh thu có khấu trừ số thuế đã nộp ở giai đoạn trước. Thuế giá trị gia tăng được cộng vào giá bán hàng hoá, dịch vụ và do người tiêu dùng chịu khi mua hàng hoá, sử dụng dịch vụ.

Thuế GTGT tính trên giá bán chưa có thuế GTGT. Người sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm thu và nộp hộ người tiêu dùng. Người tiêu dùng mua sản phẩm với giá đã có thuế GTGT, vì vậy người tiêu dùng chính là người chịu khoản thuế này

### **1.2. Đặc điểm.**

- Thuế GTGT là sắc thuế tiêu dùng nhiều giai đoạn không trùng lặp. Thuế GTGT đánh vào tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh nhưng chỉ tính trên phần giá trị tăng thêm của mỗi giai đoạn. Tổng số thuế thu được của tất cả các giai đoạn đúng bằng số thuế tính trên giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng.

- Thuế GTGT có tính trung lập kinh tế cao. Thuế GTGT không phải là yếu tố chi phí mà đơn thuần là yếu tố cộng thêm ngoài giá bán của người cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Thuế GTGT không ảnh hưởng trực tiếp kết quả kinh doanh của người nộp thuế bởi quá trình tổ chức và phân chia các quy trình kinh tế; sản phẩm được luân chuyển qua

nhiều hay ít giai đoạn thì tổng số thuế GTGT phải nộp của tất cả các giai đoạn không thay đổi.

- Thuế GTGT là một sắc thuế thuộc loại thuế gián thu. Đối tượng nộp thuế GTGT là người cung ứng hàng hóa, dịch vụ, người chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng. Thuế GTGT là một khoản tiền được cộng vào giá bán hàng hóa mà người mua phải trả khi mua hàng.

- Thuế GTGT có tính chất lũy thoái so với thu nhập. Thuế GTGT đánh vào hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ là người phải trả khoản thuế đó, không phân biệt thu nhập cao hay thấp đều phải trả số thuế như nhau. Như vậy, nếu so sánh giữa số thuế phải trả so với thu nhập thì người nào có thu nhập cao hơn thì tỷ lệ này thấp hơn và ngược lại.

- Thuế GTGT có tính lãnh thổ, đối tượng chịu thuế là người tiêu dùng trong phạm vi lãnh thổ quốc gia.

### **1.3. Nguyên tắc thiết lập thuế GTGT.**

- Đối tượng chịu thuế GTGT phải bao quát hầu hết các hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Thuế GTGT là một khoản cộng thêm vào giá bán, không phải là yếu tố chi phí, số thu từ thuế không ảnh hưởng bởi sự phân chia các chu trình kinh tế nên mục tiêu sử dụng thuế GTGT chủ yếu là nhằm động viên một phần thu nhập của đại bộ phận người tiêu dùng trong xã hội vào ngân sách Nhà nước.

- Cơ sở tính thuế GTGT chỉ là phần giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ của mỗi khâu luân chuyển.

- Đảm bảo tính liên hoàn và cơ chế tự kiểm soát giữa các khâu của quá trình sản xuất - lưu thông - tiêu dùng. Trong hai phương pháp tính thuế GTGT thông dụng thì phương pháp khấu trừ có nhiều ưu điểm và được sử dụng rộng rãi. Tuy nhiên, phương pháp khấu trừ đòi hỏi ở mỗi khâu tính thuế đều phải có hóa đơn, chứng từ để xác định số thuế phải nộp ở khâu trước làm cơ sở khấu trừ thuế đầu vào.

- Hạn chế tối đa số lượng mức thuế suất thuế GTGT.

### **1.4. Tác dụng của thuế GTGT.**

- Thuế giá trị gia tăng thuộc loại thuế gián thu và được áp dụng rộng rãi đối với mọi tổ chức, cá nhân có tiêu dùng sản phẩm hàng hoá hoặc được cung ứng dịch vụ nên tạo được nguồn thu lớn và tương đối ổn định cho ngân sách nhà nước.

- Thuế tính trên giá bán hàng hoá hoặc giá dịch vụ nên không phải đi sâu xem xét, phân tích về tính hợp lý, hợp lệ của các khoản chi phí, làm cho việc tổ chức quản lý thu tương đối dễ dàng hơn các loại thuế trực thu.

- Đối với hàng xuất khẩu không những không nộp thuế giá trị gia tăng mà còn được khấu trừ hoặc được hoàn lại số thuế giá trị gia tăng đầu vào nên có tác dụng giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo điều kiện cho hàng xuất khẩu có thể cạnh tranh thuận lợi trên thị trường quốc tế.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc chống thất thu thuế đạt hiệu quả cao. Việc khấu trừ thuế giá trị gia tăng được thực hiện căn cứ trên hoá đơn mua vào đã thúc đẩy người mua phải đòi hỏi người bán xuất hoá đơn, ghi doanh thu đúng với hoạt động mua bán; khắc phục được tình trạng thông đồng giữa người mua và người bán để trốn lậu thuế. Ở khâu bán lẻ thường xảy ra trốn lậu thuế. Người tiêu dùng không cần đòi hỏi hoá đơn vì đối với họ không còn xảy ra việc khấu trừ thuế. Tuy vậy, ở khâu bán lẻ cuối cùng, giá

trị tăng thêm thường không lớn, số thuế thu ở khâu này không nhiều.

- Thuế giá trị gia tăng thường có ít thuế suất, bảo đảm sự đơn giản, rõ ràng. Với ít thuế suất, loại thuế này mang tính trung lập, vì về cơ bản không can thiệp sâu vào mục tiêu khuyến khích hay hạn chế sản xuất, kinh doanh dịch vụ, tiêu dùng, theo ngành nghề cụ thể; không gây phức tạp trong việc xem xét từng mặt hàng, ngành nghề có thuế suất chênh lệch nhau nhiều.

- Nâng cao được tính tự giác trong việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người nộp thuế. Thông thường, trong chế độ kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, cơ quan thuế tạo điều kiện cho cơ sở kinh doanh tự kiểm tra, tính thuế, kê khai và nộp thuế. Từ đó, tạo tâm lý và cơ sở pháp lý cho đơn vị kinh doanh không phải hiệp thương, thoả thuận về mức doanh thu, mức thuế với cơ quan thuế. Việc kiểm tra thuế giá trị gia tăng cũng có mặt thuận lợi vì đã buộc người mua, người bán phải nộp và lưu giữ chứng từ, hoá đơn đầy đủ nên việc thu thuế tương đối sát với hoạt động kinh doanh. Từ đó tập trung được nguồn thu thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước ngay từ khâu sản xuất và thu thuế ở khâu sau, còn kiểm tra được việc tính thuế, nộp thuế ở khâu trước nên hạn chế thất thu về thuế.

- Tăng cường công tác hạch toán kế toán và thúc đẩy việc mua bán hàng hoá có hoá đơn chứng từ; việc tính thuế đầu ra được khấu trừ số thuế đầu vào là biện pháp kinh tế góp phần thúc đẩy cả người mua và người bán cùng thực hiện tốt hơn chế độ hoá đơn, chứng từ.

- Việc khấu trừ thuế đã nộp ở đầu vào còn có tác dụng khuyến khích hiện đại hoá, chuyên môn hoá sản xuất, tăng cường đầu tư mua sắm trang thiết bị để hạ giá thành sản phẩm.

## **2. Nội dung cơ bản của thuế giá trị gia tăng.**

### **2.1. Phạm vi áp dụng.**

#### *2.1.1. Đối tượng chịu thuế GTGT.*

Căn cứ vào Điều 3 Luật Thuế Giá trị gia tăng 2008, sửa đổi và bổ sung 2016 quy định đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT.

#### *2.1.2. Đối tượng không chịu thuế GTGT*

Căn cứ vào Điều 5 Luật Thuế Giá trị gia tăng 2008, sửa đổi và bổ sung 2016 quy định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng như sau:

(1) Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

*Ví dụ:* Phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt các sản phẩm trồng trọt; làm sạch, phơi, sấy khô, ướp muối, ướp đá các sản phẩm thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt khác.

(2) Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, cành giống, củ giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền ở các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thương mại. Sản phẩm giống vật nuôi, giống cây trồng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là sản phẩm do các cơ sở nhập khẩu, kinh doanh thương mại có giấy đăng ký kinh doanh giống vật nuôi, giống cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước cấp. Đối với sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng thuộc

loại Nhà nước ban hành tiêu chuẩn, chất lượng phải đáp ứng các điều kiện do Nhà nước quy định.

(3) Tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

(4) Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt, mà thành phần chính có công thức hóa học là NaCl.

(5) Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.

(6) Chuyển quyền sử dụng đất.

(7) Bảo hiểm bao gồm bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn con người, bảo hiểm người học và các dịch vụ bảo hiểm liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; Tái bảo hiểm.

(8) Hoạt động tài chính:

a. Dịch vụ cấp tín dụng do các tổ chức tín dụng cung ứng gồm các hình thức:

- Cho vay;

- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

- Bảo lãnh ngân hàng;

- Cho thuê tài chính;

- Phát hành thẻ tín dụng;

- Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;

- Các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

Tài sản sử dụng để đảm bảo tiền vay của người nộp thuế GTGT hoặc đã được chuyển quyền sở hữu sang bên cho vay khi bán phải chịu thuế GTGT, trừ trường hợp là hàng hoá không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 4 Thông tư này.

*Ví dụ:* Trường hợp Công ty TNHH A thế chấp dây chuyền, máy móc thiết bị để vay vốn tại Ngân hàng B. Hết thời hạn vay theo hợp đồng tín dụng, Công ty A không có khả năng trả nợ, Ngân hàng B bán tài sản đảm bảo tiền vay (kể cả trường hợp đã chuyển quyền hoặc chưa chuyển quyền sở hữu tài sản cho Ngân hàng B) để thu hồi nợ thì tài sản này thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

b. Kinh doanh chứng khoán bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, dịch vụ tổ chức thị trường của các sở hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán, dịch vụ liên quan đến chứng khoán đăng ký, lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ khác theo quy định của Bộ Tài chính.

c. Chuyển nhượng vốn bao gồm việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh, chuyển nhượng chứng khoán và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật.

d. Bán nợ.

đ. Kinh doanh ngoại tệ.

e. Dịch vụ tài chính phái sinh bao gồm hoán đổi lãi suất, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, quyền chọn mua, bán ngoại tệ và các dịch vụ tài chính phái sinh khác theo quy định của pháp luật.

(9) Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh.

(10) Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ; dịch vụ bưu chính, viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến) Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ.

(11) Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ.

(12) Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.

(13) Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật bao gồm cả dạy ngoại ngữ, tin học; dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao; nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp.

(14) Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

(15) Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học-kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; in tiền.

(16) Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện là vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

(17) Hàng hoá thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a. Máy móc, thiết bị, vật tư nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;

b. Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt.

c. Tàu bay (kể cả động cơ tàu bay), giàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, kể cả trường hợp nhập khẩu và cho thuê lại.

Để xác định hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu quy định tại khoản này, người nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan hải quan các hồ sơ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu..

(18) Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

a. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh theo Danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an ban hành;

b. Vũ khí, khí tài (kể cả vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng) chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh nhập khẩu thuộc diện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc nhập khẩu theo hạn ngạch hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Hồ sơ, thủ tục đối với vũ khí, khí tài nhập khẩu không phải chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

(19) Hàng nhập khẩu và hàng hoá, dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau:

a. Hàng hoá nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại và phải được Bộ Tài chính xác nhận;

b. Quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng;

c. Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng;

d. Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về miễn trừ ngoại giao; hàng là đồ dùng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi về nước mang theo;

đ. Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế;

Mức hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo mức miễn thuế nhập khẩu quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hàng hoá nhập khẩu của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh miễn trừ ngoại giao thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Trường hợp đối tượng miễn trừ ngoại giao mua hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam có thuế GTGT thì thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định hiện hành.

Đối tượng, hàng hóa, thủ tục hồ sơ để được hưởng ưu đãi miễn trừ thuế GTGT hướng dẫn tại Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thực hiện hoàn thuế GTGT đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

e. Hàng hoá, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

Thủ tục để các tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam không chịu thuế GTGT: các tổ chức quốc tế, người nước ngoài phải có văn bản gửi cho cơ sở bán hàng, trong đó ghi rõ tên tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lượng hoặc giá trị loại hàng mua; xác nhận của Bộ Tài chính về khoản viện trợ này.



(20) Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu, NK để sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài;

Hàng hoá, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau.

Khu phi thuế quan bao gồm khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập và được hưởng các ưu đãi về thuế như khu phi thuế quan theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa các khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

Hồ sơ, thủ tục để xác định và xử lý không thu thuế GTGT trong các trường hợp này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

(21) Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ. Trường hợp hợp đồng chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì đối tượng không chịu thuế GTGT tính trên phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng; trường hợp không tách riêng được thì thuế GTGT được tính trên cả phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng cùng với máy móc, thiết bị.

Phần mềm máy tính bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.

(22) Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

Vàng dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý, kinh doanh vàng.

(23) Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến.

Tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến là những tài nguyên, khoáng sản chưa được chế biến thành sản phẩm khác, bao gồm cả khoáng sản đã qua sàng, tuyển, xay, nghiền, xử lý nâng cao hàm lượng, hoặc tài nguyên đã qua công đoạn cắt, xẻ.

*Ví dụ:* Cơ sở kinh doanh A xuất khẩu sản phẩm đá tự nhiên dưới dạng đá khối, đá phiến thì sản phẩm đá tự nhiên xuất khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

(24) Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh, bao gồm cả sản phẩm là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật.

(25) Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu chung áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp trong nước theo quy định của Chính phủ về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

(26) Các hàng hóa, dịch vụ sau:

a. Hàng hoá bán miễn thuế ở các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của

Thủ tướng Chính phủ.

b. Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.

c. Các hoạt động có thu phí, lệ phí của Nhà nước theo pháp luật về phí và lệ phí.

d. Rà phá bom mìn, vật nổ do các đơn vị quốc phòng thực hiện đối với các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Hàng hóa thuộc diện không chịu thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định tại Điều này nếu thay đổi mục đích sử dụng phải kê khai, nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan. Tổ chức, cá nhân bán hàng hoá ra thị trường nội địa phải kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo quy định.

*Lưu ý:* Doanh nghiệp không được khấu trừ, hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng bán ra không chịu thuế GTGT mà số thuế đầu vào phải tính vào giá trị nguyên vật liệu, nguyên giá tài sản hoặc chi phí kinh doanh.

### *2.1.3. Đối tượng nộp thuế GTGT.*

Căn cứ vào Điều 4 Luật Thuế Giá trị gia tăng 2008, sửa đổi và bổ sung 2016 quy định đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng như sau:

Đối tượng nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu) bao gồm:

(1) Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp), Luật Hợp tác xã;

(2) Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

(3) Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam;

(4) Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

(5) Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân mua dịch vụ là người nộp thuế.

Quy định về cơ sở thường trú và đối tượng không cư trú thực hiện theo pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về thuế thu nhập cá nhân

## **2.2. Căn cứ tính thuế.**

### *2.2.1. Phương pháp khấu trừ thuế.*

*Điều kiện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với doanh nghiệp:*

- Thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ;

- Đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế GTGT.

Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp khấu trừ là giá tính thuế và thuế suất.

#### 2.2.1.1. Giá tính thuế.

(1) Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế GTGT.

Đối với hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa vừa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, vừa chịu thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng.

(2) Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) với thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá nhập khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

(3) Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả mua ngoài hoặc do cơ sở kinh doanh tự sản xuất) dùng để trao đổi, biếu, tặng, cho, trả thay lương, là giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh các hoạt động này.

*Ví dụ:* Đơn vị A sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt để trao đổi với cơ sở B lấy sắt thép, giá bán (chưa có thuế GTGT) là 400.000 đồng/chiếc.

Giá tính thuế GTGT là:  $50 * 400.000 = 20.000.000$  đồng.

(4) Giá tính thuế đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ.

Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cơ sở kinh doanh sản xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng phục vụ hoạt động kinh doanh (tiêu dùng nội bộ), là giá tính thuế GTGT của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh việc tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ. Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ đối với hoá đơn GTGT xuất tiêu dùng nội bộ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.

Hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hoá để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế GTGT.

*Ví dụ:* Đơn vị A sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt lắp vào các phân xưởng sản xuất, giá bán (chưa có thuế GTGT) của loại quạt này là 1.000.000 đồng/chiếc, thuế suất thuế GTGT là 10%.

Giá tính thuế GTGT là:  $1.000.000 * 50 = 50.000.000$  đồng.

Đơn vị A lập hoá đơn GTGT ghi giá tính thuế GTGT là 50.000.000 đồng, thuế GTGT là 5.000.000 đồng. Đơn vị A được kê khai, khấu trừ thuế đối với hoá đơn xuất tiêu

dùng nội bộ.

(5) Đối với hoạt động cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, xưởng, kho tàng, bến, bãi, phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị là số tiền cho thuê chưa có thuế GTGT.

Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế GTGT.

Trường hợp thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của nước ngoài thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để cho thuê lại, giá tính thuế được trừ giá thuê phải trả cho nước ngoài.

Giá cho thuê tài sản do các bên thỏa thuận được xác định theo hợp đồng. Trường hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì giá thuê được xác định trong phạm vi khung giá quy định

(6) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hoá đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

*Ví dụ:* Công ty kinh doanh xe máy bán xe X loại 100 cc, giá bán trả góp chưa có thuế GTGT là 25.500.000 đồng/chiếc (trong đó giá bán xe là 25.000.000 đồng, lãi trả góp là 500.000 đồng) thì giá tính thuế GTGT là 25.000.000 đồng.

(7) Đối với gia công hàng hóa là giá gia công theo hợp đồng gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

(8) Đối với xây dựng, lắp đặt, là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế GTGT.

a. Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT;

*Ví dụ:* Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, tổng giá trị thanh toán chưa có thuế GTGT là 1.500.000.000 đồng, trong đó giá trị vật tư xây dựng chưa có thuế GTGT là 1.000.000.000 đồng thì giá tính thuế GTGT là 1.500.000.000 đồng.

b. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị chưa có thuế GTGT.

*Ví dụ:* Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình không bao thầu giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 1.500.000.000 đồng, giá trị nguyên liệu, vật tư xây dựng do chủ đầu tư A cung cấp chưa có thuế GTGT là 1.000.000.000 đồng thì giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là 500.000.000 đồng (1.500.000.000 đồng – 1.000.000.000 đồng).

Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

*Ví dụ:* Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty xây dựng Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất.

Tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 200 tỷ đồng, trong đó:

- Giá trị xây lắp: 80 tỷ đồng.
- Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt: 120 tỷ đồng.
- Thuế GTGT 10%:  $(80 + 120) * 10\% = 20$  tỷ đồng.
- Tổng số tiền bên A phải thanh toán là: 220 tỷ đồng.
- Bên A:

+ Nhận bàn giao nhà xưởng, hạch toán tăng giá trị TSCĐ để tính khấu hao là 200 tỷ đồng (giá trị không có thuế GTGT)

+ Tiền thuế GTGT 20 tỷ đồng được kê khai, khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hoá bán ra hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Trường hợp bên A nghiệm thu, bàn giao và chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phần giá trị xây lắp 80 tỷ đồng nghiệm thu, bàn giao và được chấp nhận thanh toán trước) thì giá tính thuế GTGT là 80 tỷ đồng.

(9) Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất được trừ để tính thuế GTGT.

a. Giá đất được trừ để tính thuế GTGT được quy định cụ thể như sau:

+ Đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để đầu tư cơ sở hạ tầng xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế GTGT bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định pháp luật;

+ Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất của Nhà nước, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất trúng đấu giá;

+ Trường hợp thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế GTGT là tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước (không bao gồm tiền thuê đất được miễn, giảm) và chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định pháp luật.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế GTGT là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng (nếu có); cơ sở kinh doanh không được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào của cơ sở hạ tầng đã tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế GTGT.

b. Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê, giá tính thuế GTGT là số tiền thu được theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng.

(10) Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT như tem, vé cược vận tải, vé xổ số kiến thiết... thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)}}{1 + \text{Thuế suất của hàng hóa, dịch vụ (\%)}}$$

(11) Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế TTĐB trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

Giá tính thuế được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế GTGT} = \frac{\text{Số tiền thu được}}{1 + \text{Thuế suất}}$$

*Ví dụ:* Cơ sở kinh doanh dịch vụ casino trong kỳ tính thuế có số liệu sau:

- Số tiền thu được do đổi cho khách hàng trước khi chơi tại quầy đổi tiền: 43 tỷ đồng
- Số tiền đổi trả lại cho khách hàng sau khi chơi: 10 tỷ đồng.
- Số tiền cơ sở kinh doanh thực thu: 43 tỷ đồng - 10 tỷ đồng = 33 tỷ đồng
- Số tiền 33 tỷ đồng là doanh thu của cơ sở kinh doanh đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB

Giá tính thuế GTGT được tính như sau:

$$\text{Giá tính thuế GTGT} = \frac{33 \text{ tỷ đồng}}{1 + 10\%} = 30 \text{ tỷ đồng}$$

(12) Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

(13) Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế GTGT.

Giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế GTGT} = \frac{\text{Giá trọn gói}}{1 + \text{Thuế suất}}$$

Trường hợp giá trọn gói bao gồm cả các khoản chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan và một số khoản chi ở nước ngoài khác (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng để chi cho các khoản trên được tính giảm trừ trong giá tính thuế GTGT.

*Ví dụ:* Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 05 ngày tại Việt Nam với tổng số tiền thanh toán là 32.000 USD. Phía Việt Nam phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, thăm quan theo chương trình thoả thuận; trong đó riêng tiền vé máy bay đi từ Thái Lan sang Việt Nam và ngược lại hết 10.000 USD. Tỷ giá 1USD = 20.000 đồng Việt Nam.

Giá tính thuế GTGT theo hợp đồng này được xác định như sau:

+ Doanh thu chịu thuế GTGT là:

$$(32.000 \text{ USD} - 10.000 \text{ USD}) * 20.000 = 440.000.000 \text{ đồng}$$

+ Giá tính thuế GTGT là:

$$\frac{440.000.000}{1 + 10\%} = 400.000.000 \text{ đồng}$$

*Ví dụ:* Công ty du lịch Hà Nội thực hiện hợp đồng đưa khách du lịch từ Việt Nam đi Trung Quốc thu theo giá trọn gói là 400 USD/người đi trong năm ngày, Công ty du

lich Hà Nội phải chi trả cho Công ty du lịch Trung Quốc 300 USD/người thì giá (doanh thu) tính thuế của Công ty du lịch Hà Nội là 100 USD/người (400 USD - 300 USD).

(14) Đối với dịch vụ cầm đồ, số tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có) được xác định là giá đã có thuế GTGT.

Giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế GTGT} = \frac{\text{Số tiền phải thu}}{1 + \text{Thuế suất}}$$

*Ví dụ:* Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế có doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng.

Giá tính thuế GTGT được xác định bằng:

$$\frac{110.000.000}{1 + 10\%} = 100.000.000 \text{ đồng}$$

(15) Đối với sách chịu thuế GTGT bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế GTGT để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở. Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

(16) Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy.

(17) Giá tính thuế đối với hoạt động cung ứng dịch vụ vừa thực hiện tại Việt Nam, vừa thực hiện ở nước ngoài là phần giá trị dịch vụ thực hiện tại Việt Nam quy định trong hợp đồng cung cấp dịch vụ. Trường hợp hợp đồng không xác định riêng phần giá trị dịch vụ thực hiện tại Việt Nam thì giá tính thuế được xác định theo tỷ lệ (%) chi phí phát sinh tại Việt Nam trên tổng chi phí.

*Ví dụ:* Công ty cổ phần B cung cấp dịch vụ hội thảo và khảo sát cho Trung tâm X, dịch vụ gồm 2 phần: tổ chức hội thảo tại Việt Nam và tổ chức khảo sát học tập tại Thái Lan. Giá trị toàn bộ dịch vụ trọn gói theo Hợp đồng ký kết là 500.000.000 đồng; trong đó phần giá trị dịch vụ hội thảo tổ chức ở Việt Nam là 149.600.000 đồng; chi phí toàn bộ vé máy bay đi từ Thái Lan và Việt Nam (và ngược lại), chi phí ăn, nghỉ, khảo sát học tập tại Thái Lan theo chương trình hết 350.000.000 đồng.

$$\text{Giá tính thuế GTGT được xác định} = \frac{\text{Giá trị dịch vụ diễn ra tại Việt Nam được xác định đã có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế GTGT}}$$

Cụ thể giá tính thuế GTGT được xác định bằng:

$$\frac{149.600.000}{1 + 10\%} = 136.000.000 \text{ đồng}$$

*Ví dụ:* Công ty D cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, lập báo cáo khả thi đối với dự án đầu tư tại Lào cho Công ty X. Tổng doanh thu chưa có thuế GTGT Công ty D nhận được là 5 tỷ đồng. Hợp đồng giữa 2 doanh nghiệp không xác định được doanh thu thực hiện tại Việt Nam và doanh thu thực hiện tại Lào. Công ty D tính toán được các chi phí

thực hiện ở Lào (chi phí khảo sát, thăm dò) là 1,5 tỷ đồng và chi phí thực hiện ở Việt Nam (tổng hợp, lập báo cáo) là 2,5 tỷ đồng.

$$\text{Giá tính thuế GTGT} = 5 * \frac{2,5}{2,5 + 1,5} = 3,125 \text{ tỷ đồng}$$

(18) Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ trên bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán, chiết khấu thương mại dành cho khách hàng (nếu có) thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm, đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng. Trường hợp việc giảm giá bán, chiết khấu thương mại căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hoá, dịch vụ thì số tiền giảm giá, chiết khấu của hàng hoá đã bán được tính điều chỉnh trên hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau. Trường hợp số tiền giảm giá, chiết khấu được lập khi kết thúc chương trình (kỳ) giảm giá, chiết khấu hàng bán thì được lập hoá đơn điều chỉnh kèm bảng kê các số hoá đơn cần điều chỉnh, số tiền, tiền thuế điều chỉnh. Căn cứ vào hoá đơn điều chỉnh, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào.

Giá tính thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

#### ***Thời điểm xác định thuế GTGT:***

- Đối với bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là ngày ghi chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ để ghi trên hoá đơn tính tiền.

- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, cơ sở kinh doanh thực hiện khai thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ.

- Đối với xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

#### **2.2.1.2. Thuế suất thuế GTGT.**

##### ***\* Thuế suất 0%***

Thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ XK; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình cho doanh nghiệp chế xuất; vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% hướng dẫn.



(1) Đối tượng áp dụng:

a. Hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

- Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, kể cả uỷ thác xuất khẩu;
- Hàng hóa bán vào khu phi thuế quan theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; hàng bán cho cửa hàng miễn thuế;
- Các trường hợp được coi là xuất khẩu theo quy định của pháp luật:
  - + Hàng hoá gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài.
  - + Hàng hoá xuất khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật.
  - + Hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài.

b. Dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ được cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan.

Tổ chức ở nước ngoài là tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng tại Việt Nam;

Cá nhân ở nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung ứng dịch vụ.

Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c. Vận tải quốc tế quy định tại khoản này bao gồm vận tải hành khách, hành lý, hàng hoá theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, hoặc cả đi và đến ở nước ngoài, không phân biệt có phương tiện trực tiếp vận tải hay không có phương tiện. Trường hợp, hợp đồng vận tải quốc tế bao gồm cả chặng vận tải nội địa thì vận tải quốc tế gồm cả chặng nội địa.

*Ví dụ:* Công ty vận tải X tại Việt Nam có tàu vận tải quốc tế, Công ty nhận vận chuyển hàng hóa từ Singapo đến Hàn Quốc. Doanh thu thu được từ vận chuyển hàng hóa từ Singapo đến Hàn Quốc là doanh thu từ hoạt động vận tải quốc tế.

d. Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở nước ngoài hoặc thông qua đại lý, bao gồm:

Các dịch vụ của ngành hàng không áp dụng thuế suất 0%: Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cất hạ cánh tàu bay; dịch vụ sân đậu tàu bay; dịch vụ an ninh bảo vệ tàu bay; soi chiếu an ninh hành khách, hành lý và hàng hoá; dịch vụ băng chuyền hành lý tại nhà ga; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ bảo vệ tàu bay; dịch vụ kéo đẩy tàu bay; dịch vụ dẫn tàu bay; dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay...

Các dịch vụ của ngành hàng hải áp dụng thuế suất 0%: Dịch vụ lai dắt tàu biển; hoa tiêu hàng hải; cứu hộ hàng hải; cầu cảng, bến phao; bốc xếp; buộc cởi dây; đóng mở nắp hầm hàng; vệ sinh hầm tàu; kiểm đếm, giao nhận; đăng kiểm.

đ. Các hàng hóa, dịch vụ khác:

- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình cho doanh nghiệp chế xuất.
- Hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các

trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0%.

- Dịch vụ sửa chữa tàu bay, tàu biển cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

(2) Điều kiện để hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0%:

- Có hợp đồng bán, gia công hàng hoá xuất khẩu; hợp đồng uỷ thác xuất khẩu hoặc uỷ thác gia công hàng hoá xuất khẩu; hợp đồng cung ứng dịch vụ với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan;

- Có chứng từ thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật;

- Có tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu.

\* *Thuế suất 5%*, bao gồm:

(1) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác áp dụng mức thuế suất 10%.

(2) Phân bón; quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

a. Phân bón là các loại phân hữu cơ và phân vô cơ như: phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân photphát, bô tạt; phân vi sinh và các loại phân bón khác.

b. Quặng để sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón như quặng Apatít dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh.

c. Thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng

(3) Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại đã qua chế biến hoặc chưa chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương, bột tôm và các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm và vật nuôi.

(4) Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp (trừ nạo, vét kênh mương nội đồng được quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này).

Dịch vụ sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp gồm phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, xay xát, bảo quản lạnh, ướp muối và các hình thức bảo quản thông thường khác.

(5) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác ở khâu kinh doanh thương mại.

(6) Mủ cao su sơ chế như mủ cò rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ côm; nhựa thông sơ chế; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan lưới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.

(7) Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại, trừ gỗ, măng và các sản phẩm quy định

Thực phẩm tươi sống gồm các loại thực phẩm chưa được làm chín hoặc chế biến thành sản phẩm khác, chỉ sơ chế dưới dạng làm sạch, bóc vỏ, cắt, đông lạnh, phơi khô mà qua sơ chế vẫn còn là thực phẩm tươi sống như thịt gia súc, gia cầm, tôm, cua, cá và

các sản phẩm thủy sản, hải sản khác. Trường hợp thực phẩm đã qua tầm ướp gia vị thì áp dụng thuế suất 10%.

Lâm sản chưa qua chế biến bao gồm các sản phẩm từ rừng tự nhiên khai thác thuộc nhóm: song, mây, tre, nứa, luồng, nầm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại lâm sản khác.

(8) Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gỉ đường, bã mía, bã bùn.

(9) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá như: thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm sọ dừa, chiếu sản xuất bằng đay, cói; chổi chít, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, màn bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá; đũa tre, đũa luồng; bông sơ chế; giấy in báo.

(10) Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm máy cày, máy bừa, máy cấy, máy gieo hạt, máy tuốt lúa, máy gặt, máy gặt đập liên hợp, máy thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, máy hoặc bình bơm thuốc trừ sâu.

(11) Thiết bị, dụng cụ y tế gồm máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế như: các loại máy soi, chiếu, chụp dùng để khám, chữa bệnh; các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng để mổ, điều trị vết thương, ô tô cứu thương; dụng cụ đo huyết áp, tim, mạch, dụng cụ truyền máu; bơm kim tiêm; dụng cụ phòng tránh thai và các dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho y tế khác.

(12) Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, compa và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học.

(13) Hoạt động văn hoá, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim.

a. Hoạt động văn hoá, triển lãm và thể dục, thể thao, trừ các khoản doanh thu như: bán hàng hoá, cho thuê sân bãi, gian hàng tại hội chợ, triển lãm.

b. Hoạt động biểu diễn nghệ thuật như: tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc; hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác và dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật của các nhà hát hoặc đoàn tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc có giấy phép hoạt động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

c. Sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim, trừ các sản phẩm Dịch vụ khoa học và công nghệ được nêu ở mục (15)

(15) Đồ chơi cho trẻ em; Sách các loại, trừ sách không chịu thuế GTGT nêu khoản 15 Điều 4 Thông tư này;

(16) Dịch vụ khoa học và công nghệ là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ; các dịch vụ về thông tin, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn theo hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ quy định tại Luật Khoa học và công nghệ, không bao gồm trò chơi trực tuyến và dịch vụ giải trí trên Internet.

#### **\* Thuế suất 10%**

Thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ không được quy định trong các mức thuế suất trên.

\* *Chú ý:*

- Các mức thuế suất thuế GTGT nêu trên đây được áp dụng thống nhất cho từng hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương loại mại.

- Doanh nghiệp nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có mức thuế suất GTGT khác nhau phải khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ; nếu doanh nghiệp không xác định theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

### *2.2.2. Phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng.*

*Đối tượng áp dụng:*

- Cá nhân, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

- Hoạt động kinh doanh mua bán, vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý và hoạt động chế tác sản phẩm vàng, bạc, đá quý thì phải hạch toán riêng được hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý để áp dụng theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

Căn cứ tính thuế GTGT đối với phương pháp trực tiếp là giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra và thuế suất.

## **2.3. Phương pháp tính thuế GTGT.**

### *2.3.1. Phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ thuế.*

Xác định số thuế GTGT phải nộp:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Số thuế GTGT đầu ra} - \text{Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

Trong đó:

- Số thuế giá trị gia tăng đầu ra (gọi tắt là thuế đầu ra): Tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ bán ra ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng.

$$\text{Thuế giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn} = \text{Giá tính thuế} * \text{Thuế suất}$$

Trường hợp sử dụng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ (-) giá tính thuế quy định

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ phải tính và nộp thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Khi lập hoá đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế GTGT và tổng số tiền người mua phải thanh toán. Trường hợp hoá đơn chỉ ghi giá thanh toán (trừ trường hợp được phép dùng chứng từ đặc thù), không ghi giá chưa có thuế và thuế GTGT thì thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hoá đơn, chứng từ.

*Ví dụ:* Doanh nghiệp bán sắt, thép, giá bán chưa có thuế GTGT đối với sắt F6 là: 11.000.000 đồng/tấn; thuế GTGT 10% bằng 1.100.000 đồng/tấn, nhưng khi bán có một số hoá đơn doanh nghiệp chỉ ghi giá bán là 12.100.000 đồng/tấn thì thuế GTGT tính trên doanh số bán được xác định bằng:

$12.100.000 * 10\% = 1.210.000$  đồng/tấn thay vì tính trên giá chưa có thuế là 11.000.000 đồng/tấn.

Cơ sở kinh doanh phải chấp hành chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ. Trường hợp hoá đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất đã ghi trên hoá đơn; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất thuế GTGT quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT.

- Thuế GTGT đầu vào bằng tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế và phương pháp tính hướng dẫn tại khoản 11 Điều 7 Thông tư này để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào.

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định theo nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 Thông tư này.

*Ví dụ:* Trong kỳ, Công ty A thanh toán tiền dịch vụ đầu vào được tính khấu trừ là loại đặc thù:

Tổng giá thanh toán 110.000.000 đồng (giá có thuế GTGT), dịch vụ này chịu thuế là 10%, số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tính như sau:

$$\frac{110.000.000}{1 + 10\%} * 10\% = 100.000.000 \text{ đồng}$$

Giá chưa có thuế là 100.000.000 đồng, thuế GTGT là 10.000.000 đồng.

Trường hợp hoá đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà các cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn mua vào cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT;

Trường hợp xác định được bên bán đã kê khai, nộp thuế theo đúng thuế suất ghi trên hoá đơn thì được khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn nhưng phải có xác nhận của cơ quan thuế trực tiếp quản lý người bán; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi

trên hoá đơn thấp hơn thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn.

### 2.3.2. Phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp trên giá trị gia tăng.

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{GTGT của hàng hoá, dịch vụ} * \text{Thuế suất chịu thuế bán ra}$$

Trong đó:

(1) Giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ được xác định bằng giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra trừ (-) giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng.

Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra là giá thực tế bán ghi trên hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ, bao gồm cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào được xác định bằng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế GTGT dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra tương ứng.

Giá trị gia tăng xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán được doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số hàng bán ra thì xác định như sau:

$$\text{Giá vốn hàng bán ra} = \text{Doanh số tồn đầu kỳ} - \text{Doanh số tồn cuối kỳ}$$

Ví dụ: Một cơ sở A sản xuất đồ gỗ, trong tháng bán được 150 sản phẩm, tổng doanh số bán là 25.000.000 đồng.

Giá trị vật tư, nguyên liệu mua ngoài để sản xuất 150 sản phẩm là 19.000.000 đồng, trong đó:

+ Nguyên liệu chính (gỗ): 14.000.000 đồng

+ Vật liệu và dịch vụ mua ngoài khác: 5.000.000 đồng

Thuế suất thuế GTGT là 10%, thuế GTGT cơ sở A phải nộp được tính như sau:

+ GTGT của sản phẩm bán ra:  $25.000.000 - 19.000.000 = 6.000.000$  đồng

+ Thuế GTGT phải nộp:  $6.000.000 * 10\% = 600.000$  đồng

- Đối với xây dựng, lắp đặt là số chênh lệch giữa tiền thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ (-) chi phí vật tư nguyên liệu, chi phí động lực, vận tải, dịch vụ và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

- Đối với hoạt động vận tải là số chênh lệch giữa tiền thu cước vận tải, bốc xếp trừ (-) chi phí xăng dầu, phụ tùng thay thế và chi phí khác mua ngoài dùng cho hoạt động vận tải.

- Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là số chênh lệch giữa tiền thu về bán hàng ăn uống, tiền phục vụ và các khoản thu khác trừ (-) giá vốn hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.

- Đối với hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, giá trị gia tăng là số chênh lệch giữa doanh số bán ra vàng, bạc, đá quý, trừ (-) giá vốn của vàng, bạc, đá quý bán ra.

- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, cơ sở phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào để kê khai thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ theo từng hoạt động kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng.

- Đối với các hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu về hoạt động kinh doanh trừ (-) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài để thực hiện hoạt động kinh doanh đó.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT không được tính giá trị tài sản mua ngoài, đầu tư, xây dựng làm tài sản cố định vào doanh số hàng hoá, dịch vụ mua vào để tính giá trị gia tăng.

(2) Đối với cơ sở kinh doanh (trừ các doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, hộ, cá nhân kinh doanh) bán hàng hoá, dịch vụ có đầy đủ hoá đơn của hàng hoá, dịch vụ bán ra theo chế độ quy định hoặc có đủ điều kiện xác định được đúng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ như hợp đồng và chứng từ thanh toán nhưng không có đủ hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ đầu vào thì GTGT được xác định bằng doanh thu nhân (x) với tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

Tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ xác định giá trị gia tăng được quy định như sau:

- Thương mại (phân phối, cung cấp hàng hoá): 10%
- Dịch vụ, xây dựng (trừ xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu): 50%.
- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 30%.

*Lưu ý:* Hoạt động kinh doanh; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế theo tỷ lệ (%) GTGT do Bộ Tài chính quy định.

#### **2.4. Quy định về hoá đơn chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ**

Cơ sở kinh doanh khi mua, bán hàng hoá, dịch vụ phải thực hiện chế độ hoá đơn, chứng từ theo qui định của pháp luật, cụ thể là:

- Các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế phải sử dụng hoá đơn giá trị gia tăng. Khi lập hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố: Giá bán chưa có thuế, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế giá trị gia tăng, giá thanh toán đã có thuế.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT phải sử dụng hoá đơn GTGT, kể cả trường hợp bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trên GTGT khi bán hàng hoá, dịch vụ phải sử dụng hoá đơn bán hàng.

- Cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hoá, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hoá đơn, nếu người mua yêu cầu cung cấp hoá đơn thì phải lập hoá đơn theo quy định. Nếu không lập được hoá đơn thì phải lập bản kê bán lẻ để làm căn cứ tính thuế.

- Đối với cá nhân, đơn vị hành chính sự nghiệp có sản xuất kinh doanh hàng hoá,

dịch vụ chịu thuế GTGT không thường xuyên có nhu cầu sử dụng hoá đơn thì được cơ quan thuế cấp hoá đơn bán lẻ cho từng trường hợp.

## 2.5. Chế độ hoàn thuế.

Hoàn thuế GTGT là việc nhà nước trả lại số thuế GTGT mà đối tượng nộp thuế đã nộp cho NSNN trong một số trường hợp nhất định. Cụ thể hơn, hoàn thuế GTGT là việc NSNN trả lại cho cơ sở kinh doanh hoặc tổ chức, cá nhân mua hàng hoá, dịch vụ về sử dụng số tiền thuế đầu vào đã trả khi mua hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh còn chưa được khấu trừ trong kỳ tính thuế hoặc hàng hoá, dịch vụ trong trường hợp tiêu dùng của tổ chức, cá nhân đó không thuộc diện chịu thuế. Nội dung cơ bản của hoàn thuế GTGT theo quy định hiện hành bao gồm:

### 2.5.1. Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế GTGT.

(1) Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT nếu trong 3 tháng liên tục trở lên có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Số thuế được hoàn là số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết của thời gian xin hoàn thuế.

*Ví dụ:* Doanh nghiệp A kê khai thuế GTGT có số thuế GTGT đầu vào, đầu ra như sau: Đơn vị tính: Triệu đồng

Tháng kê khai thu (1)	Thuế đầu vào còn khấu trừ từ kỳ trước chuyển sang (2)	Thuế đầu vào được khấu trừ trong tháng (3)	Thuế đầu ra phát sinh trong tháng (4)	Thuế GTGT phải nộp (hoặc còn được khấu trừ) trong kỳ (5=(4-3)-(2))
Tháng 3/2012	0	200	100	- 100
Tháng 4/2012	- 100	300	350	- 50
Tháng 5/2012	-50	300	200	- 150

Theo ví dụ trên, doanh nghiệp A lũy kế 3 tháng liên tục có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra. Doanh nghiệp A thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT với số thuế tối đa là 150.000.000 đồng.

(2) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm. Trường hợp, nếu số thuế GTGT lũy kế của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 200.000.000 đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.

(3) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư thì cơ sở kinh doanh phải kê khai bù trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư mới cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện.



(4) Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu nếu thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200.000.000 đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng.

(5) Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết hoặc có số thuế GTGT nộp thừa.

(6) Hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo:

a. Đối với dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại thì chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án được hoàn lại số thuế GTGT đã trả đối với hàng hoá, dịch vụ mua ở Việt Nam để sử dụng cho chương trình, dự án.

b. Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hoá, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn thuế GTGT đã trả của hàng hoá, dịch vụ đó.

*Vi dụ:* Hội chữ thập đỏ được Tổ chức quốc tế viện trợ tiền để mua hàng viện trợ nhân đạo cho nhân dân các tỉnh bị thiên tai là 200.000.000 đồng. Giá trị hàng mua chưa có thuế là 200.000.000 đồng, thuế GTGT là 20.000.000 đồng. Hội chữ thập đỏ sẽ được hoàn thuế theo quy định là 20.000.000 đồng.

Việc hoàn thuế GTGT đã trả đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(7) Đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của Pháp lệnh về Ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hoá, dịch vụ tại VN để sử dụng được hoàn thuế GTGT đã trả ghi trên hoá đơn GTGT hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế GTGT.

(8) Cơ sở kinh doanh có quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

*\* Điều kiện hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu:*

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để được khấu trừ thuế, hoàn thuế GTGT đầu vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục cụ thể như sau:

(1) Hợp đồng bán hàng hoá, gia công hàng hóa (đối với trường hợp gia công hàng hóa), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu là hợp đồng uỷ thác xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên uỷ thác xuất khẩu và bên nhận uỷ thác xuất khẩu có ghi rõ số lượng, chủng loại sản phẩm, giá trị hàng uỷ thác đã xuất khẩu; số, ngày hợp đồng xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu ký với nước ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng với nước ngoài của bên nhận uỷ thác xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của bên nhận uỷ thác xuất khẩu thanh toán cho bên uỷ thác xuất khẩu; số, ngày tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu.

(2) Tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu sản phẩm phần mềm dưới các hình thức tài liệu, hồ sơ, cơ sở dữ liệu đóng gói cứng để được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào, cơ sở kinh doanh phải đảm bảo thủ tục về tờ khai hải quan như đối với hàng hoá thông thường.

Riêng các trường hợp sau không cần tờ khai hải quan:

- Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu dịch vụ, phần mềm qua phương tiện điện tử thì không cần có tờ khai hải quan. Cơ sở kinh doanh phải thực hiện đầy đủ các quy định về thủ tục xác nhận bên mua đã nhận được dịch vụ, phần mềm xuất khẩu qua phương tiện điện tử theo đúng quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình cho doanh nghiệp chế xuất.

- Cơ sở kinh doanh cung cấp điện, nước, văn phòng phẩm và hàng hoá phục vụ sinh hoạt hàng ngày của doanh nghiệp chế xuất bao gồm lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng (bao gồm cả bảo hộ lao động như quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay).

(3) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng.

a. Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu sang tài khoản mang tên bên xuất khẩu mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Trường hợp thanh toán chậm trả, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu đến thời hạn thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp uỷ thác xuất khẩu thì phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng của phía nước ngoài cho bên nhận uỷ thác và bên nhận uỷ thác phải thanh toán tiền hàng xuất khẩu qua ngân hàng cho bên uỷ thác.

b. Các trường hợp thanh toán dưới đây cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng:

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được thanh toán cản trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện, thủ tục, hồ sơ như sau:

- Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên 01 năm).

- Chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng.

Phương thức thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cản trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

- Bản xác nhận của phía nước ngoài về cản trừ khoản nợ vay.

- Trường hợp sau khi cản trừ giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm này.

Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu sử dụng tiền thanh toán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu để góp vốn với cơ sở nhập khẩu ở nước ngoài, cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện thủ tục, hồ sơ như sau:

- Hợp đồng góp vốn.

- Việc sử dụng tiền thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để góp vốn vào cơ sở nhập khẩu ở nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

- Trường hợp số tiền góp vốn nhỏ hơn doanh thu hàng hoá xuất khẩu thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm này.

Trường hợp phía nước ngoài uỷ quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán thì việc thanh toán theo uỷ quyền phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng - nếu có).

Trường hợp phía nước ngoài yêu cầu bên thứ 3 là tổ chức ở Việt Nam thanh toán bù trừ công nợ với phía nước ngoài bằng thực hiện thanh toán qua ngân hàng số tiền phía nước ngoài phải thanh toán cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu và việc yêu cầu thanh toán bù trừ công nợ nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng- nếu có) và có chứng từ thanh toán là giấy báo có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của bên thứ 3, đồng thời bên xuất khẩu phải xuất trình bản đối chiếu công nợ có xác nhận của bên nước ngoài và bên thứ 3.

Trường hợp phía nước ngoài (bên nhập khẩu) uỷ quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán; bên thứ ba yêu cầu tổ chức ở Việt Nam (bên thứ tư) thanh toán bù trừ công nợ với bên thứ ba bằng việc thực hiện thanh toán qua ngân hàng số tiền bên nhập khẩu phải thanh toán cho cơ sở kinh doanh Việt Nam xuất khẩu thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải có đủ các điều kiện, hồ sơ như sau:

- Hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng - nếu có) quy định việc uỷ quyền thanh toán, bù trừ công nợ giữa các bên.

- Chứng từ thanh toán là giấy báo có của ngân hàng về số tiền cơ sở kinh doanh Việt Nam xuất khẩu nhận được từ tài khoản của bên thứ tư.

- Bản đối chiếu công nợ có xác nhận của các bên liên quan (giữa cơ sở kinh doanh xuất khẩu với bên nhập khẩu, giữa bên thứ ba ở nước ngoài với bên thứ tư là tổ chức ở Việt Nam).

Trường hợp phía nước ngoài uỷ quyền cho Văn phòng đại diện tại Việt Nam thực hiện thanh toán vào tài khoản của bên xuất khẩu và việc uỷ quyền thanh toán nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng- nếu có).

Trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai của phía nước ngoài mở tại các tổ chức tín dụng tại Việt Nam thì việc thanh toán này phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng - nếu có). Chứng từ thanh toán là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản vãng lai của người mua phía nước ngoài đã ký hợp đồng.

Trường hợp xuất khẩu cho người mua phía nước ngoài là doanh nghiệp tư nhân và việc thanh toán thông qua tài khoản vãng lai của chủ doanh nghiệp tư nhân mở tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam và được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng-nếu có) thì được xác định là thanh toán qua ngân hàng.

Cơ quan thuế khi kiểm tra việc khấu trừ, hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu thanh toán qua tài khoản vãng lai, cần phối hợp với tổ chức tín dụng nơi người mua phía

nước ngoài mở tài khoản để đảm bảo việc thanh toán, chuyển tiền thực hiện đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng nhưng số tiền thanh toán trên chứng từ không phù hợp với số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng thì:

- Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng có trị giá nhỏ hơn số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh phải giải trình rõ lý do như phí chuyển tiền của ngân hàng, điều chỉnh giảm giá do hàng kém chất lượng hoặc thiếu hụt (đối với trường hợp này phải có văn bản thoả thuận giảm giá giữa bên mua và bán)...;

- Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng có trị giá lớn hơn số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh phải giải trình rõ lý do như thanh toán một lần cho nhiều hợp đồng, ứng trước tiền hàng...

Cơ sở kinh doanh phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các lý do giải trình với cơ quan thuế và các văn bản điều chỉnh (nếu có).

Trường hợp phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng nhưng chứng từ thanh toán qua ngân hàng không đúng tên ngân hàng phải thanh toán đã thoả thuận trong hợp đồng, nếu nội dung chứng từ thể hiện rõ tên người thanh toán, tên người thụ hưởng, số hợp đồng xuất khẩu, giá trị thanh toán phù hợp với hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết thì được chấp nhận là chứng từ thanh toán hợp lệ.

Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ cho bên nước ngoài (bên thứ hai), đồng thời nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ với bên nước ngoài khác hoặc mua hàng với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam (bên thứ ba); nếu cơ sở kinh doanh có thoả thuận với bên thứ hai và bên thứ ba về việc bên thứ hai thực hiện thanh toán qua ngân hàng cho bên thứ ba số tiền mà cơ sở kinh doanh còn phải thanh toán cho bên thứ ba thì việc bù trừ thanh toán giữa các bên phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu hoặc hợp đồng mua hàng (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng - nếu có) và cơ sở kinh doanh phải xuất trình bản đối chiếu công nợ có xác nhận của các bên liên quan (giữa cơ sở kinh doanh với bên thứ hai, giữa cơ sở kinh doanh với bên thứ ba).

Trường hợp hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài nhưng vì lý do khách quan phía nước ngoài từ chối không nhận hàng và cơ sở kinh doanh tìm được khách hàng mới cùng quốc gia với khách hàng ký kết hợp đồng mua bán ban đầu để bán lô hàng trên thì hồ sơ hoàn thuế gồm toàn bộ hồ sơ xuất khẩu liên quan đến hợp đồng xuất khẩu ký kết với khách hàng ban đầu (hợp đồng, tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, hoá đơn), công văn giải trình của cơ sở kinh doanh lý do có sự sai khác tên khách hàng mua (trong đó cơ sở kinh doanh cam kết tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, đảm bảo không có gian lận), toàn bộ hồ sơ xuất khẩu liên quan đến hợp đồng xuất khẩu ký kết với khách hàng mới (hợp đồng, hoá đơn bán hàng, chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo quy định và các chứng từ khác - nếu có).

c. Các trường hợp thanh toán khác đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu theo quy định của Chính phủ:

Trường hợp xuất khẩu lao động mà cơ sở kinh doanh xuất khẩu lao động thu tiền trực tiếp của người lao động thì phải có chứng từ thu tiền mặt của người lao động.

Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ tại nước tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cơ sở kinh doanh phải có chứng từ kê khai với cơ quan Hải quan về tiền ngoại tệ thu được do bán hàng hóa chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

Trường hợp xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại thương về lô hàng xuất khẩu đã được phía nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đã được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ; chứng từ thanh toán thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng là trường hợp xuất khẩu hàng hóa (kể cả gia công hàng hóa xuất khẩu), dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài (gọi tắt là phía nước ngoài) nhưng việc thanh toán giữa doanh nghiệp Việt Nam và phía nước ngoài bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tiền công gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng phải có thêm thủ tục hồ sơ như sau:

- Phương thức thanh toán đối với hàng xuất khẩu bằng hàng phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

- Hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ của phía nước ngoài;

- Tờ khai hải quan về hàng hóa nhập khẩu thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

- Văn bản xác nhận với phía nước ngoài về việc số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

- Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua Ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng theo hướng dẫn tại khoản này.

Trường hợp xuất khẩu hàng hoá sang các nước có chung biên giới theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước.

Một số trường hợp hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu có hình thức thanh toán khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

d. Các trường hợp xuất khẩu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng được khấu trừ, hoàn thuế:

Đối với trường hợp bên nước ngoài mất khả năng thanh toán, cơ sở xuất khẩu hàng hoá phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng một trong số các giấy tờ sau để thay thế cho chứng từ thanh toán qua ngân hàng:

- Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu từ Việt Nam đã đăng ký với cơ quan hải quan tại nước nhập khẩu hàng hoá (01 bản sao); hoặc

- Đơn khởi kiện đến toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền tại nước nơi người mua cư trú kèm giấy thông báo hoặc kèm giấy tờ có tính chất xác nhận của cơ quan này về việc thụ lý đơn khởi kiện (01 bản sao); hoặc

- Phán quyết thắng kiện của toà án nước ngoài cho cơ sở kinh doanh (01 bản sao); hoặc

- Giấy tờ của tổ chức có thẩm quyền nước ngoài xác nhận (hoặc thông báo) bên mua nước ngoài phá sản hoặc mất khả năng thanh toán (01 bản sao).

Đối với trường hợp hàng hoá xuất khẩu không đảm bảo chất lượng phải tiêu huỷ, cơ sở xuất khẩu hàng hoá phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng biên bản tiêu huỷ (hoặc giấy tờ xác nhận việc tiêu huỷ) hàng hoá ở nước ngoài của cơ quan thực hiện tiêu huỷ (01 bản sao), kèm chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với chi phí tiêu huỷ thuộc trách nhiệm chi trả của cơ sở xuất khẩu hàng hoá hoặc kèm giấy tờ chứng minh chi phí tiêu huỷ thuộc trách nhiệm của người mua hoặc bên thứ ba (01 bản sao).

Trường hợp người nhập khẩu hàng hoá phải đứng ra làm thủ tục tiêu huỷ tại nước ngoài thì biên bản tiêu huỷ (hoặc giấy tờ xác nhận việc tiêu huỷ) ghi tên người nhập khẩu hàng hoá.

Đối với trường hợp hàng hoá xuất khẩu bị tổn thất, cơ sở xuất khẩu hàng hoá phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng một trong số các giấy tờ sau để thay thế cho chứng từ thanh toán qua ngân hàng:

- Giấy xác nhận việc tổn thất ngoài biên giới Việt Nam của cơ quan có thẩm quyền liên quan (01 bản sao); hoặc

- Biên bản xác định tổn thất hàng hoá trong quá trình vận chuyển ngoài biên giới Việt Nam nêu rõ nguyên nhân tổn thất (01 bản sao);

Nếu cơ sở xuất khẩu hàng hoá đã nhận được tiền bồi thường hàng hoá xuất khẩu bị tổn thất ngoài biên giới Việt Nam thì phải gửi kèm chứng từ thanh toán qua ngân hàng về số tiền nhận được (01 bản sao).

Bản sao các loại giấy tờ hướng dẫn tại các điểm d.1, d.2 và d.3 khoản này bản sao có xác nhận sao y bản chính của cơ sở xuất khẩu hàng hoá. Trường hợp ngôn ngữ sử dụng trong các chứng từ, giấy tờ xác nhận của bên thứ ba thay thế cho chứng từ thanh toán qua ngân hàng không phải là tiếng Anh hoặc không có tiếng Anh thì phải có 01 bản dịch công chứng gửi kèm. Trường hợp các bên liên quan phát hành, sử dụng và lưu trữ chứng từ dưới dạng điện tử thì phải có bản in bằng giấy.

Cơ sở xuất khẩu hàng hoá tự chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các loại giấy tờ thay thế cho chứng từ thanh toán qua ngân hàng cho các trường hợp nêu trên.

(4) Hóa đơn GTGT bán hàng hóa, dịch vụ hoặc hoá đơn xuất khẩu hoặc hoá đơn đối với tiền gia công của hàng hoá gia công.

*\* Thời hạn giải quyết hoàn thuế:*

- Thời hạn giải quyết hoàn thuế đối với đối tượng áp dụng hoàn thuế trước kiểm tra sau tối đa là 15 ngày (03 ngày đối với các dự án sử dụng vốn ODA) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Thời hạn giải quyết hoàn thuế đối với đối tượng áp dụng kiểm tra, thanh tra tại cơ sở trước khi hoàn thuế tối đa là 60 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

## **2.6. Chế độ giảm thuế, miễn thuế.**

Trong thuế GTGT chế độ miễn, giảm thuế được thực hiện khi nền kinh tế gặp khó

khẩn đặc biệt và Chính phủ sẽ ban hành các Nghị định, Thông tư cụ thể hướng dẫn các mặt hàng được miễn, giảm thuế theo quy định.

*Ví dụ:* Chính phủ ban hành *Nghị định 15/2022/NĐ-CP* ngày 28/01/2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo *Nghị quyết 43/2022/QH15* của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục vụ và phát triển kinh tế - xã hội sau đại dịch Covid 19, trong đó có hướng dẫn giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 quy định cụ thể các mặt hàng được giảm thuế GTGT.

## **2.7. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế.**

### *2.7.1. Đăng ký nộp thuế GTGT.*

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp sẽ căn cứ vào loại tờ khai thuế GTGT mà doanh nghiệp nộp ở kỳ khai thuế GTGT quý đầu tiên để xác định doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế nào cụ thể:

- Áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, thì doanh nghiệp sử dụng Tờ khai thuế GTGT số 01/GTGT; hoặc Tờ khai thuế GTGT số 02/GTGT nếu có dự án đầu tư.

- Áp dụng phương pháp tính trực tiếp, thì doanh nghiệp sử dụng Tờ khai thuế GTGT số 04/GTGT; hoặc Tờ khai thuế GTGT số 03/GTGT nếu có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý.

Ngoài ra, doanh nghiệp cần chuẩn bị thêm Giấy ủy quyền thực hiện thủ tục nếu người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho người khác nộp tờ khai thuế GTGT.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, doanh nghiệp không phải nộp kèm các hồ sơ, giấy tờ chứng minh bên mình thuộc các đối tượng được đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế; mà thay vào đó, phải lưu giữ và xuất trình cho cơ quan thuế khi có yêu cầu.

Doanh nghiệp nếu có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp trực tiếp tính bằng GTGT nhân (x) với thuế suất thuế GTGT.

### *2.7.2. Kê khai thuế GTGT.*

- Cơ sở kinh doanh phải kê khai thuế giá trị gia tăng từng tháng và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế trong mười ngày đầu của tháng tiếp theo. Trong trường hợp không phát sinh thuế đầu vào, thuế đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế. Cơ sở kinh doanh phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

- Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu hàng hoá phải kê khai và nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thu thuế nơi có cửa khẩu nhập hàng hóa.

- Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng, trước khi vận chuyển hàng đi.

- Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải kê khai thuế giá trị gia tăng theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ. Nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

### 2.7.3. *Nộp thuế GTGT.*

Thuế giá trị gia tăng được nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định sau:

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách Nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

- Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu hàng hóa phải nộp thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu.

Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hoá nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế nhập khẩu.

- Trong kỳ tính thuế, cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, nếu có số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra thì được khấu trừ vào kỳ tính thuế tiếp theo.

- Thuế giá trị gia tăng nộp vào ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam.

### 2.7.4. *Quyết toán thuế GTGT*

Cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế hàng năm với cơ quan thuế. Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày kết thúc năm, cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách Nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán, nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp kỳ tiếp theo.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

## **3. Thực hành**

Kỹ năng 1: Phân tích các vấn đề về thuế Giá trị gia tăng.

Kỹ năng 2: Xác định thuế GTGT phải nộp vào NSNN.



## CÂU HỎI ÔN TẬP – BÀI TẬP

### 1. Câu hỏi ôn tập

**Câu 1:** Nêu công thức tính thuế giá trị gia tăng?

**Câu 2:** Nêu các mức thuế suất thuế giá trị gia tăng?

**Câu 3:** Nêu đối tượng nộp và chịu thuế giá trị gia tăng?

**Câu 4:** Nêu các trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng?

**Câu 5:** Phân biệt thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng?

### 2. Bài tập

#### I. Bài tập trắc nghiệm.

**Câu 1:** Thuế GTGT có thể xếp cùng nhóm với sắc thuế nào sau đây:

- a. Thuế TTĐB
- b. Thuế Nhà đất
- c. Thuế TNCN
- d. Thuế TNDN

**Câu 2:** Trong trường hợp ủy thác nhập khẩu, ai trong số các đối tượng sau đây phải kê khai, nộp thuế GTGT:

- a. Bên Ủy thác
- b. Bên môi giới nhập khẩu
- c. Bên nhận ủy thác
- d. Bên xuất khẩu

**Câu 3:** Loại cơ sở kinh doanh nào sau đây sử dụng hóa đơn GTGT khi bán hàng hóa, dịch vụ:

- a. Hộ kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp
- b. Hộ kinh doanh nộp thuế khoán
- c. Hộ kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- d. Hộ kinh doanh buôn chuyên

**Câu 4:** Chứng từ nào sau đây được sử dụng để xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

- a. Vé ô tô
- b. Hóa đơn GTGT chỉ ghi tổng giá thanh toán
- c. Hóa đơn GTGT ghi thiếu mã số thuế của người bán hàng
- d. Hóa đơn bán hàng ghi đúng quy định

**Câu 5:** Lô hàng xe máy được nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam. Giá nhập khẩu chưa bao gồm chi phí vận tải theo hợp đồng ngoại thương là 9 tỷ đồng. Giá tính thuế nhập khẩu là 10 tỷ đồng. Mặt hàng này chịu thuế nhập khẩu với thuế suất 20%. Giá tính thuế GTGT của lô hàng này là:

- a. 9 tỷ đồng
- b. 10 tỷ đồng
- c. 10,8 tỷ đồng
- d. 12 tỷ đồng

**Câu 6:** Một lô hàng tiêu dùng nhập khẩu có giá tính thuế nhập khẩu là 10 tỷ đồng, thuộc dạng áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu là 5%. Tuy nhiên sau khi xem xét hồ sơ của đơn vị nhập khẩu, cơ quan hải quan đã ra quyết định miễn thuế nhập khẩu đối với lô

hàng này. Giá tính thuế GTGT của lô hàng này là:

- a. 10 tỷ đồng
- b. 9,5 tỷ đồng
- c. 10,5 tỷ đồng
- d. 9,75 tỷ đồng

**Câu 7:** Một doanh nghiệp xuất kho 100 sản phẩm để khuyến mại cho khách hàng. Chi phí để sản xuất ra một sản phẩm của loại này là 100.000 đồng/sp. Giá bán chưa thuế GTGT trong trường hợp thương mại bình thường là 120.000 đồng/sp. Giá xuất khẩu sản phẩm tại cửa khẩu xuất là 125.000 đồng/sp. Trong trường hợp này việc tính thuế GTGT như sau:

- a. Tính thuế GTGT theo giá tính thuế 100.000 đồng/sp
- b. Tính thuế GTGT theo giá tính thuế 120.000 đồng/sp
- c. Tính thuế GTGT theo giá tính thuế 125.000 đồng/sp
- d. Không phải tính thuế GTGT

**Câu 8:** Một công ty du lịch đưa khách đi tham quan Singapore theo giá trọn gói là 5 triệu đồng/khách. Tiền vé máy bay đi về là 2 triệu đồng/khách. Chi phí ăn ở đi lại ở Singapore là 0.8 triệu đồng/khách. Thuế suất thuế GTGT của hoạt động du lịch là 10%. Giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là:

- a. 5 triệu đồng
- b. 3 triệu đồng
- c. 2.2 triệu đồng
- d. 2 triệu đồng

**Câu 9:** Một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực môi giới bất động sản thực hiện hợp đồng môi giới mua bán một căn hộ, giá mua bán chưa có thuế GTGT của căn hộ này là 600 triệu đồng. Hoa hồng môi giới chưa thuế GTGT nhận được của người bán là 20 triệu đồng, của người mua là 10 triệu đồng. Giá tính thuế GTGT trong trường hợp này đối với doanh nghiệp kinh doanh môi giới này là:

- a. 600 triệu đồng
- b. 620 triệu đồng
- c. 30 triệu đồng
- d. 20 triệu đồng

**Câu 10:** Trong tháng tính thuế, một công ty TNHH kinh doanh hàng hóa chịu thuế GTGT có tài liệu sau: nhận thông báo nộp thuế GTGT cho một lô hàng nhập khẩu 70 triệu đồng. Nộp thuế GTGT cho lô hàng nhập khẩu tháng trước 110 triệu đồng. Mua lô hàng của một cơ sở kinh doanh khác, hóa đơn này chỉ ghi tổng giá thanh toán là 220 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT là 10%. Tổng số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của công ty trong tháng này là:

- a. 20 triệu đồng
- b. 70 triệu đồng
- c. 110 triệu đồng
- d. 130 triệu đồng

## II. Bài tập tự luận.

**Câu 1:** Một cơ sở kinh doanh hàng điện tử trong tháng có tình hình sau:

a. Mua vào trong tháng:

- 150 sản phẩm A có hoá đơn GTGT ghi giá chưa có thuế là 4.100.000 đồng/sản phẩm.

- 15 sản phẩm B, trong đó 10 sản phẩm có hoá đơn GTGT ghi giá chưa có thuế là 2.100.000 đồng/sản phẩm, số còn lại có hoá đơn thông thường ghi giá thanh toán là 2.200.000 đồng/sản phẩm.

- 10 sản phẩm C có hoá đơn GTGT ghi giá chưa có thuế là 5.800.000 đồng/sản phẩm.

b. Tiêu thụ trong tháng:

Trong tháng cơ sở đã tiêu thụ hết sản phẩm A và C, còn sản phẩm B còn tồn kho 5 sản phẩm với giá bán như sau:

- Giá bán chưa có thuế GTGT của sản phẩm A là 4.300.000 đồng/sản phẩm.

- Giá bán chưa có thuế GTGT của sản phẩm B là 2.200.000 đồng/sản phẩm.

- Giá bán chưa có thuế GTGT của sản phẩm C là 6.000.000 đồng/sản phẩm.

c. Thuế GTGT của các chi phí mua ngoài khác được khấu trừ trong tháng là 3.000.000 đồng.

*Yêu cầu:* Xác định thuế GTGT cơ sở phải nộp trong tháng?

*Biết rằng:* Thuế suất thuế GTGT của tất cả các mặt hàng trên đều là 10%, cơ sở nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thực hiện tốt chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ.

**Câu 2:** Tại công ty sản xuất kinh doanh Quỳnh Anh, trong kỳ tính thuế có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

a. Xuất bán cho siêu thị tại TP. HCM 130.000 sản phẩm, với giá theo hợp đồng đại lý chưa có thuế GTGT là 520.000 đồng/sản phẩm. Trong kỳ đại lý đã bán hết số sản phẩm trên.

b. Trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài 250.000 sản phẩm theo điều kiện FOB với giá 700.000 đồng/sản phẩm.

c. Bán cho công ty đại lý tại tỉnh Hải Dương 110.000 sản phẩm với giá chưa có thuế GTGT là 500.000 đồng/sản phẩm. Cuối kỳ đại lý bán hết 110.000 sản phẩm, hoa hồng cho đại lý bán là 5% giá bán chưa thuế GTGT.

d. Trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài 60.000 sản phẩm theo điều kiện CIF với giá 30USD/Sản phẩm. Phí vận chuyển (F) và bảo hiểm quốc tế (I) là 2% giá CIF, tỷ giá tính thuế là 21.000 đồng/ USD.

đ. Nhận gia công trực tiếp cho doanh nghiệp khu chế xuất Gia Linh 180.000 sản phẩm, giá gia công 12.000 đồng/sản phẩm, trong kỳ công ty hoàn thành 80% và thành phẩm đã xuất trả cho nước ngoài.

*Yêu cầu:* Tính các loại thuế công ty nộp trong kỳ tính thuế?

**Biết rằng:**

- Các sản phẩm trên không chịu thuế TTĐB

- Thuế xuất khẩu là 2%;

- Thuế GTGT của các mặt hàng là 10%;

- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ là 12.210.000.000 đồng.

**Câu 3:** Một cửa hàng kinh doanh thương mại trong tháng tính thuế có tình hình sau:

1. Giá trị hàng tồn kho đầu tháng:

- Nước ngọt, bánh kẹo và thực phẩm đồ hộp: 5.000.000đồng.

- Rượu các loại: 8.000.000đồng.
- Đồ chơi trẻ em: 600.000đồng.
- Dụng cụ và đồ dùng học tập: 1.000.000đồng.

2. Giá trị hàng nhập vào trong tháng:

Nước ngọt, bánh kẹo và thực phẩm đồ hộp: 100.000.000 đồng.

- Rượu các loại: 200.000.000 đồng.
- Đồ chơi trẻ em: 10.000.000 đồng.
- Dụng cụ và đồ dùng học tập: 20.000.000 đồng.

3. Giá trị hàng tồn kho cuối tháng:

- Nước ngọt, bánh kẹo và thực phẩm đồ hộp: 4.000.000 đồng.
- Rượu các loại: 6.000.000 đồng.
- Đồ chơi trẻ em: 300.000 đồng.
- Dụng cụ và đồ dùng học tập: 2.000.000 đồng.

(Số liệu trên được hạch toán theo giá mua vào trên hoá đơn mua hàng).

4. Doanh số bán hàng trong tháng:

- Nước ngọt, bánh kẹo và thực phẩm đồ hộp: 130.000.000 đồng.
- Rượu các loại: 230.000.000 đồng.
- Đồ chơi trẻ em: 20.300.000 đồng.
- Dụng cụ và đồ dùng học tập: 30.000.000 đồng.

*Yêu cầu:* Tính thuế GTGT cửa hàng phải nộp?

*Biết rằng:*

- Cửa hàng nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trên GTGT, mua bán hàng hóa thực hiện tốt chế độ hóa đơn, chứng từ .

- Thuế suất thuế GTGT của các mặt hàng như sau:

+ Rượu, nước ngọt, bánh kẹo và thực phẩm đồ hộp 10%.

+ Đồ chơi trẻ em và dụng cụ, đồ dùng học tập 5%.

**Câu 4:** Trong tháng 8/2019, nhà máy rượu Khánh Long mua 40.000 lít rượu nguyên liệu. Nhà máy rượu Khánh Long dùng 80% số rượu nguyên liệu sản xuất được 60.000 lít rượu thuốc và đóng thành chai 750 ml.

Nhà máy bán 15% số rượu thuốc sản xuất được cho công ty Chilimex theo một hợp đồng để Chilimex xuất khẩu, giá bán chưa thuế GTGT là 46.800 đồng/chai.

Số rượu thuốc còn lại nhà máy bán cho công ty thương nghiệp Phú Nhuận với giá 48.000 đồng/chai (giá bán không bao gồm thuế GTGT).

Số rượu trắng còn lại (20%), nhà máy bán cho nhà máy rượu Vĩnh Hằng, giá bán 9.075 đồng/lít (giá bán không bao gồm thuế GTGT).

*Yêu cầu:* Tính tổng số thuế TTĐB và GTGT mà nhà máy rượu Khánh Long phải nộp trong tháng?

*Biết rằng:*

- Các nghiệp vụ kinh doanh trên đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Thuế suất thuế TTĐB đối với rượu nguyên liệu là 65%, rượu thuốc là 20%.
- Thuế suất thuế GTGT đối với các mặt hàng là 10%.
- Tổng số thuế GTGT đầu vào tổng hợp theo hóa đơn GTGT là 158.000.000 đồng.

**Câu 5:** Một cơ sở sản xuất thuốc lá trong quý I có tình hình sản xuất như sau:

- Trong quý đơn vị tiến hành gia công cho đơn vị A 2.000 cây thuốc lá, đơn giá gia công chưa có thuế GTGT là 29.000 đồng/cây. Đơn vị A nhận đủ hàng.
- Cơ sở tiêu thụ 700 kg thuốc lá sợi, giá bán chưa thuế GTGT là 34.800 đồng/kg.
- Cơ sở sản xuất và bán ra 5.600 cây thuốc lá, giá bán ghi trên hóa đơn là 49.300 đồng/cây, cơ sở đã nhận đủ tiền.
- Trong quý cơ sở sản xuất bán cho cửa hàng thương nghiệp 200 cây thuốc lá với giá bán ghi trên hóa đơn là 46.400 đồng/cây, đã nhận đủ tiền.

*Yêu cầu:*

1. Giả sử DN không cung cấp thêm được thông tin gì khác, hãy xác định số thuế doanh nghiệp phải nộp trong quý. Biết rằng:

- Thuế suất thuế TTĐB với thuốc lá là 45%
- Thuế suất thuế GTGT đối với toàn bộ mặt hàng nói trên là 10%, số thuốc lá sản xuất, bán ra và gia công là cùng loại.
- Số thuế GTGT tập hợp được trên hóa đơn của hàng hóa vật tư mua vào trang thiết bị là 15.000.000 đồng.
- Trong kỳ doanh nghiệp không có hoạt động xuất khẩu sản phẩm.

2. Giả sử trong kỳ doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu 200 cây thuốc lá hoặc bán cho đơn vị kinh doanh xuất khẩu theo hợp đồng kinh tế 200 cây thuốc lá với giá bán chưa thuế GTGT là 46.400 đồng/cây, mọi điều kiện khác không thay đổi. Hãy xác định lại số thuế GTGT, thuế TTĐB mà doanh nghiệp phải nộp trong mỗi trường hợp trên.

**CHƯƠNG V**  
**THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**  
**Mã chương: MD 14 – 05**

**Giới thiệu:**

Ở Việt Nam, thuế Thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò đặc biệt quan trọng, là công cụ để Nhà nước thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội; góp phần khuyến khích, thúc đẩy đầu tư theo chiều hướng kế hoạch, chiến lược, phát triển toàn diện của Nhà nước.

Đây là loại thuế trực thu, được thu dựa vào kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp. Mức thuế cao hay thấp áp dụng cho các chủ thể thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là khác nhau, điều đó phụ thuộc vào quan điểm điều tiết thu nhập và mục tiêu đặt ra trong phân phối thu nhập của từng quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.

Nhà nước có những chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp thành lập tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và miễn, giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp khi nền kinh tế gặp khó khăn như thiên tai, dịch bệnh...

*Căn cứ pháp lý:*

- Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp 2008, sửa đổi và bổ sung 2013
- Văn bản hợp nhất 14/VBHN-VPQH năm 2014 hợp nhất Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Nghị định 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Phương pháp giảng dạy và học tập chương V:**

- Đối với người dạy: Sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học nhớ các giá trị đại lượng, đơn vị của các đại lượng.

- Đối với người học: Chủ động đọc trước giáo trình trước buổi học

**Điều kiện thực hiện bài học:**

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học lý thuyết chuyên môn
- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình mô đun, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- Các điều kiện khác: Không có

**Kiểm tra và đánh giá bài học:**

- Nội dung:

- + Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- + Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

+ Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Trong quá trình học tập, người học cần:

- \* Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
- \* Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- \* Tham gia đầy đủ thời lượng mô đun.
- \* Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Phương pháp:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 điểm kiểm tra (Hình thức: Vấn đáp)

+ Kiểm tra định kỳ lý thuyết: 1 điểm kiểm tra (Hình thức: Viết)

+ Kiểm tra định kỳ thực hành: Không có

### **Mục tiêu:**

*Sau khi học xong chương này, học sinh sinh viên có khả năng:*

- Nhận biết được vị trí quan trọng của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế, đồng thời giải thích được việc Nhà nước quản lý điều tiết hoạt động kinh doanh trong từng thời kỳ thông qua sắc thuế này.

- Trình bày được những vấn đề cơ bản của thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Xác định được doanh thu tính thuế, chi phí hợp lý để tính ra được thu nhập chịu thuế trong từng thời kỳ.

- Biết áp dụng thuế suất đúng quy định cho các loại hình doanh nghiệp.

- Làm được bài tập và tính ra đúng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho ngân sách nhà nước

### **Nội dung chính:**

## **1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế thu nhập doanh nghiệp.**

### **1.1. Khái niệm.**

Thuế thu nhập doanh nghiệp xuất hiện rất sớm trong lịch sử phát triển của thuế. Hiện nay ở các nước phát triển, thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo ổn định nguồn thu ngân sách Nhà nước và thực hiện phân phối thu nhập. Mức thuế cao hay thấp áp dụng cho các chủ thể thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là khác nhau, điều đó phụ thuộc vào quan điểm điều tiết thu nhập và mục tiêu đặt ra trong phân phối thu nhập của từng quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Thuế thu nhập doanh nghiệp ra đời bắt nguồn từ các lý do chủ yếu sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp ra đời bắt nguồn từ yêu cầu thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội.

- Sự ra đời của thuế Thu nhập doanh nghiệp xuất phát từ nhu cầu tài chính của Nhà nước.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là loại thuế trực thu đánh trên phần thu nhập sau khi trừ đi các khoản chi phí hợp lý, hợp pháp liên quan đến thu nhập của đối tượng nộp thuế trong kỳ tính thuế.

## **1.2. Đặc điểm.**

- Thuế TNDN là thuế trực thu, đối tượng nộp thuế TNDN là các doanh nghiệp, đồng thời cũng là "người" chịu thuế.

- Thuế TNDN phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Thuế XNK, TTĐB, GTGT là một số tiền tăng thêm vào giá bán của hàng hóa, dịch vụ; người bán hàng hoặc người cung cấp dịch vụ là người tập hợp thuế và nộp vào NSNN, do đó nó chủ yếu phụ thuộc vào mức độ tiêu dùng hàng hóa. Thuế TNDN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế nên chỉ khi các doanh nghiệp kinh doanh có lợi nhuận mới nộp thuế TNDN.

- Thuế TNDN là thuế khấu trừ trước thuế TNCN, thu nhập mà các cá nhân nhận được từ hoạt động đầu tư như lợi tức cổ phần, lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận do góp vốn liên doanh, liên kết... là phần thu nhập được chia sau khi nộp thuế TNDN. Do vậy, thuế TNDN cũng có thể được coi là một biện pháp quản lý thu nhập cá nhân.

- Tuy là thuế trực thu song thuế TNDN không gây phản ứng mạnh mẽ bằng thuế thu nhập cá nhân.

## **1.3. Nguyên tắc thiết lập thuế thu nhập doanh nghiệp.**

- Phải bao quát mọi khoản thu nhập phát sinh trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp.

- Phải thống nhất cách xác định thu nhập tính thuế.

- Tuân thủ nguyên tắc khấu trừ chi phí khi xác định thu nhập tính thuế.

- Xác định thuế suất thuế TNDN hợp lý.

- Quy định thời gian để xác định thu nhập chịu thuế.

## **1.4. Tác dụng của thuế thu nhập doanh nghiệp.**

- Tạo cho Nhà nước một khoản thu gắn với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng và của toàn nền kinh tế nói chung. Theo quy luật khi trình độ kinh tế càng phát triển thì thuế TNDN càng chiếm vị trí quan trọng trong tổng thu NSNN.

- Phân phối lại thu nhập giữa các tổ chức kinh tế và Chính phủ. Điều này đặc biệt cần thiết trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh, sự phân hóa giàu nghèo là không thể tránh khỏi, thuế TNDN là một biện pháp tốt để rút ngắn khoảng cách giàu nghèo trong xã hội.

- Điều tiết, kích thích tiết kiệm và đầu tư theo hướng nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp.

- Tạo sự công bằng giữa các doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh, phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần và trong tiến trình hội nhập ở nước ta hiện nay.

## **2. Nội dung cơ bản của thuế thu nhập doanh nghiệp.**

### **2.1. Đối tượng nộp thuế.**

Căn cứ tại Điều 2 Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp 2008, sửa đổi và bổ sung 2013 quy định như sau:

(1) Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:



- a. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- b. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;
- c. Tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã;
- d. Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- đ. Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

(2) Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế phải nộp thuế TNDN như sau:

- a. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam;
- b. Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó;
- c. Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú;
- d. Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

(3) Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mang lại thu nhập, bao gồm:

- a. Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu, khí hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;
- b. Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;
- c. Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hay một tổ chức, cá nhân khác;
- d. Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;
- đ. Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

*Đối tượng không phải nộp thuế:*

- Các hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ chức kinh tế tập thể khác có thu nhập từ hoạt động chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.
- Hộ gia đình, cá nhân, nông dân sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao.

## **2.2. Đối tượng chịu thuế**

Căn cứ tại Điều 3 Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp 2008, sửa đổi và bổ sung 2013 quy định như sau:

(1) Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

(2) Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; hoàn nhập các khoản dự phòng; thu khoản nợ khó đòi đã xoá nay đòi được; thu khoản nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.

*Đối tượng không chịu thuế:*

Căn cứ tại Điều 4 Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp 2008, sửa đổi và bổ sung 2013 quy định như sau:

(1) Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.

(2) Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

(3) Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam.

(4) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV. Chính phủ quy định tiêu chí, điều kiện xác định doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV.

(5) Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

(6) Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này.

(7) Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hoá, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

### **2.3. Căn cứ tính thuế.**

Căn cứ tính thuế TNDN là thu nhập tính thuế và thuế suất.

*2.3.1. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.*

*2.3.1.1. Thu nhập tính thuế.*

Thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} \left[ \begin{array}{l} \text{ên thuế} \\ \text{chuyển theo quy định} \end{array} \right] + \text{Các khoản lỗ được kết}$$

Trong đó:

-  
u  
nh  
ập  
đư  
ợc  
mi

a. Thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trừ chi phí được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh áp dụng nhiều mức thuế suất khác nhau thì doanh nghiệp phải tính riêng thu nhập của từng hoạt động nhân với thuế suất tương ứng.

Thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản phải hạch toán riêng để kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, không được bù trừ với thu nhập hoặc lỗ từ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

b. Doanh thu.

- Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền:

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

*Ví dụ:* Doanh nghiệp A là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế. Hoá đơn giá trị gia tăng gồm các chỉ tiêu như sau:

Giá bán: 100.000 đồng

Thuế GTGT (10%): 10.000 đồng.

Giá thanh toán: 110.000 đồng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 100.000 đồng.

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

*Ví dụ:* Doanh nghiệp B là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng. Hoá đơn bán hàng chỉ ghi giá bán là 110.000 đồng (giá đã có thuế GTGT).

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 110.000 đồng.

c. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

Doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

d. Thu nhập khác.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.

- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

- Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bao gồm cả tiền thu về bản quyền dưới mọi hình thức trả cho quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật. Cho thuê tài sản dưới mọi hình thức.

Thu nhập từ tiền bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác.

Thu nhập về cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động cho thuê trừ (-) các khoản chi phí là chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi được trừ khác có liên quan đến việc cho thuê tài sản.

- Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), các loại giấy tờ có giá khác. Khoản thu nhập này được xác định bằng (=) doanh thu thu được do chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

- Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn bao gồm: lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn.

- Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ; Lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh).

- Khoản nợ khó đòi đã xoá nay đòi được.

- Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót do doanh nghiệp phát hiện ra.

- Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế sau khi đã trừ khoản bị phạt, bị trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, để điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

- Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác.

- Tiền đền bù về tài sản cố định trên đất và tiền hỗ trợ di dời sau khi trừ các khoản chi phí liên quan như chi phí di dời (chi phí vận chuyển, lấp đất), giá trị còn lại của tài sản cố định và các chi phí khác (nếu có). Riêng tiền đền bù về tài sản cố định trên đất và tiền hỗ trợ di dời của các doanh nghiệp di chuyển địa điểm theo quy hoạch của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà giá trị của các khoản hỗ trợ, đền bù sau khi trừ các chi phí

liên quan (nếu có) thì phần còn lại doanh nghiệp sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hoá, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

- Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và tiêu thụ.

- Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

e. Thu nhập được miễn thuế.

- Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.

- Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp gồm: thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam. Thời gian miễn thuế tối đa không quá một (01) năm, kể từ ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam để sản xuất sản phẩm.

- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được miễn thuế phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Có chứng nhận đăng ký hoạt động nghiên cứu khoa học;

+ Được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận;

- Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam được miễn thuế phải đảm bảo công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV bình quân trong năm chiếm từ 51% trở lên trong tổng số lao động bình quân trong năm của DN.

Thu nhập được miễn thuế đối với các doanh nghiệp tại điểm này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người khuyết tật (bao gồm cả thương binh, bệnh binh) phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về số lao động là người khuyết tật.

+ Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy phải có giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện của các cơ sở cai nghiện hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền liên quan.

+ Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người nhiễm HIV phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về số lao động là người nhiễm HIV.

- Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định tương ứng với tỷ lệ học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội trong tổng số học viên.

Thu nhập từ hoạt động dạy nghề được miễn thuế tại điểm này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Cơ sở dạy nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của các văn bản hướng dẫn về dạy nghề.

+ Có danh sách các học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội.

#### f. Xác định lỗ và kết chuyển lỗ

- Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập chịu thuế.

- Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ của năm quyết toán thuế trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo nguyên tắc trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng đảm bảo chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ nếu số lỗ phát sinh chưa bù trừ hết thì sẽ không được giảm trừ tiếp vào thu nhập của các năm tiếp sau.

#### *Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp:*

- Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Hàng năm nếu doanh nghiệp có trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ thì doanh nghiệp phải lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ và kê khai mức trích lập, số tiền trích lập vào tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Báo cáo việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ được nộp cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Số tiền sử dụng không đúng mục đích thì sẽ không được tính vào tổng số tiền sử dụng cho mục đích phát triển khoa học và công nghệ.

### 2.3.1.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008, sửa đổi và bổ sung 2013 được áp dụng theo điều 8 thông tư Số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ tài chính:

- Thuế suất 20%: Áp dụng cho những doanh nghiệp có doanh thu < 20 tỷ.
- Thuế suất 22%: Áp dụng cho những doanh nghiệp có doanh thu > 20 tỷ (nhưng kể từ ngày 01/01/2016 sẽ áp dụng thuế suất 20%)
- Thuế suất từ 32% đến 50%: Áp dụng đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam. Hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Thuế suất 50%: Áp dụng đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wolfram, antimoan, đá quý, đất hiếm.

### 2.3.2. Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.

Thu nhập thuộc diện nộp thuế:

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp đã đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp).
- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số chứng khoán của doanh nghiệp đã tham gia đầu tư chứng khoán cho một hoặc nhiều tổ chức cá nhân khác.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán bao gồm: chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định.

- Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Phần E Thông tư này.

#### 2.3.2.1. Thu nhập tính thuế.

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Giá chuyển nhượng} - \text{Giá mua của phần vốn chuyển nhượng} - \text{Chi phí chuyển nhượng}$$

Trong đó:

- Giá chuyển nhượng được xác định là tổng giá trị thực tế mà bên chuyển nhượng thu được theo hợp đồng chuyển nhượng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng vốn quy định việc thanh toán theo hình thức trả góp, trả chậm thì doanh thu của hợp đồng chuyển nhượng không bao gồm lãi trả góp, lãi trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc cơ quan thuế có cơ sở để xác định giá thanh toán không phù hợp theo giá thị trường, cơ



quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá chuyển nhượng. Căn cứ ấn định giá chuyển nhượng dựa vào tài liệu điều tra của cơ quan thuế hoặc căn cứ giá chuyển nhượng vốn của các trường hợp khác ở cùng thời gian, cùng tổ chức kinh tế hoặc các hợp đồng chuyển nhượng tương tự.

- Giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định đối với từng trường hợp như sau:

+ Nếu là chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp là giá trị phần vốn tại thời điểm góp vốn. Trị giá vốn được xác định trên cơ sở sổ sách, hoá đơn, chứng từ kế toán của tổ chức chuyển nhượng vốn tại thời điểm góp vốn và được các bên tham gia doanh nghiệp hoặc tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh xác nhận.

+ Nếu là phần vốn do mua lại thì giá mua là giá trị phần vốn tại thời điểm mua.

Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp, chứng từ thanh toán.

- Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có chứng từ, hoá đơn hợp pháp. Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận và chứng từ phải được dịch ra tiếng Việt (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền).

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng.

#### 2.3.2.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là 20%.

#### 2.3.3. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản.

Thu nhập thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

a. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất, cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất.

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm các hình thức sau:

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất; chuyển nhượng quyền thuê đất; cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất; chuyển nhượng quyền thuê đất; cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản gắn với tài sản trên đất, bao gồm:

+ Nhà ở;

+ Cơ sở hạ tầng;

+ Công trình kiến trúc trên đất;

+ Các tài sản khác gắn liền với đất bao gồm các tài sản là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (cây trồng, vật nuôi);

Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng nhà ở.

Thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản không bao gồm trường hợp doanh nghiệp chỉ cho thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

b. Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Phần G Thông tư này.

#### 2.3.3.1. Thu nhập tính thuế.

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Các khoản lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm trước (nếu có).}$$

##### a. Thu nhập chịu thuế.

- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu thu được từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm nếu có) tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản.

b. Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì khoản lỗ này không được bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập khác mà được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm sau (nếu có). Thời gian chuyển lỗ tối đa không quá 5 năm liên tục, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

#### 2.3.3.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản là 22%.

### 2.4. Phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### 2.4.1. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} * \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Trường hợp doanh nghiệp nếu có trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ thì thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định như sau:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \left[ \text{Thu nhập tính thuế} - \frac{\text{Phần trích lập quỹ KH\&CN}}{s} \right] * \text{NDN}$$

\*

*s*  
*u*  
*á*  
*t*

*t*  
*h*  
*u*  
*é*

*T*

Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc loại thuế tương tự thuế thu nhập doanh nghiệp ở ngoài Việt Nam thì doanh nghiệp được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình

thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của doanh nghiệp mới thành lập kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo (đối với doanh nghiệp mới thành lập) hoặc kỳ tính thuế năm trước đó (đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản) để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng.

Doanh nghiệp có doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

#### 2.4.2. Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán

Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} * \text{Thuế suất thuế TNDN (20\%)}$$

#### 2.4.3. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} * \text{Thuế suất thuế TNDN (22\%)}$$

### 2.5. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 2.5.1. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày ngày 18 tháng 06 năm 2014 quy định điều kiện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp như sau:

(1) Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai.

(2) Trong thời gian đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nếu doanh nghiệp thực hiện nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh thì doanh nghiệp phải tính riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi, mức miễn thuế, giảm thuế) và thu nhập từ hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế để kê khai nộp thuế riêng.

Trường hợp trong kỳ tính thuế, doanh nghiệp không tính riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế thì phần thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập tính thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của doanh nghiệp trong kỳ

tính thuế.

Trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc chi phí được trừ của doanh nghiệp.

(3) Không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất 20% (bao gồm cả doanh nghiệp thuộc diện áp dụng thuế suất 20% theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư này) đối với các khoản thu nhập sau:

a. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (trừ thu nhập từ đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 19 Thông tư này); thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.

b. Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản.

c. Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

(4) Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về lĩnh vực ưu đãi đầu tư thì các khoản thu nhập từ lĩnh vực ưu đãi đầu tư và các khoản thu nhập như thanh lý phế liệu, phế phẩm của sản phẩm thuộc lĩnh vực được ưu đãi đầu tư, chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của lĩnh vực được ưu đãi, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản thu nhập có liên quan trực tiếp khác cũng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (bao gồm cả khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c Khoản 3 Điều này.

Doanh nghiệp thuộc diện áp dụng thuế suất 20% được áp dụng thuế suất 20% trên toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c Khoản 3 Điều này.

(5) Dự án đầu tư mới:

a. Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP là:

- Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần thứ nhất từ ngày 01/01/2014 và phát sinh doanh thu của dự án đó từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

- Dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ ngày 01/01/2014.

- Dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày 01/01/2014 nhưng đang trong quá trình đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh doanh thu và được cấp Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh từ ngày 01/01/2014 của dự án đó.

- Dự án đầu tư độc lập với dự án doanh nghiệp đang hoạt động (kể cả trường hợp

dự án có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện) có Giấy chứng nhận đầu tư từ ngày 01/01/2014 để thực hiện dự án đầu tư độc lập này.

b. Trường hợp doanh nghiệp có điều chỉnh, bổ sung Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của dự án đã đi vào hoạt động mà không thay đổi điều kiện đang được hưởng ưu đãi thì thu nhập của hoạt động điều chỉnh, bổ sung tiếp tục được hưởng ưu đãi của dự án trước khi điều chỉnh, bổ sung trong thời gian còn lại hoặc ưu đãi theo diện đầu tư mở rộng nếu đáp ứng điều kiện ưu đãi theo quy định.

c. Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện đầu tư mới không bao gồm các trường hợp sau:

- Dự án đầu tư hình thành từ việc: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Dự án đầu tư hình thành từ việc chuyển đổi chủ sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh, mua lại dự án đầu tư đang hoạt động).

Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất trong thời gian còn lại nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

d. Đối với doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư chỉ áp dụng đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh nếu có sự thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng sự thay đổi đó không làm thay đổi việc đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế theo quy định thì doanh nghiệp tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế cho thời gian còn lại.

(6) Về ưu đãi đối với đầu tư mở rộng.

a. Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động như mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (gọi chung là dự án đầu tư mở rộng) thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (bao gồm cả khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và Khu công nghiệp nằm trên địa bàn các đô thị loại I trực thuộc tỉnh) nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại điểm này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp chọn hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại thì dự án đầu tư mở rộng đó phải thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đồng thời cũng thuộc lĩnh vực, địa bàn với dự án đang hoạt động.

Dự án đầu tư mở rộng quy định tại điểm này phải đáp ứng một trong các tiêu chí

sau:

- Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ 20 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP hoặc từ 10 tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP.

- Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư.

- Công suất thiết kế khi đầu tư mở rộng tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế theo luận chứng kinh tế kỹ thuật trước khi đầu tư ban đầu.

Trường hợp doanh nghiệp chọn hưởng ưu đãi theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng. Trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản này được tính từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư phát sinh doanh thu.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư nâng cấp, thay thế, đổi mới công nghệ của dự án đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại điểm này thì ưu đãi thuế thực hiện theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh), mua lại doanh nghiệp hoặc mua lại dự án đầu tư đang hoạt động.

Doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất trong thời gian còn lại nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Doanh nghiệp đang hoạt động được hưởng ưu đãi thuế có đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô sản xuất, bổ sung ngành nghề sản xuất kinh doanh, nâng cao công suất (gọi chung là đầu tư mở rộng) không thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP về thuế thu nhập doanh nghiệp thì không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng mang lại.

Trường hợp trong kỳ tính thuế, doanh nghiệp không tính riêng được thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng thì thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được lựa chọn xác định theo 1 trong 2 cách sau:

Cách 1:

Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	Tổng thu nhập tính thuế trong năm = (không bao gồm thu nhập khác không được hưởng ưu đãi)	Giá trị tài sản cố định đầu tư mở rộng đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh <hr style="border: 0; border-top: 1px solid black; margin: 5px 0;"/> Tổng nguyên giá tài sản cố định thực tế dùng cho sản xuất, kinh doanh
---	---	---

Tổng nguyên giá tài sản cố định thực tế dùng cho sản xuất, kinh doanh gồm: giá trị tài sản cố định đầu tư mở rộng đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và nguyên giá tài sản cố định hiện có đang dùng cho sản xuất kinh doanh theo số liệu cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán năm.

Cách 2:

Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	Tổng thu nhập tính thuế trong năm = (không bao gồm thu nhập khác không được hưởng ưu đãi)	Giá trị vốn đầu tư mở rộng đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh <hr style="border: 0; border-top: 1px solid black; margin: 5px 0;"/> Tổng vốn đầu tư thực tế dùng cho sản xuất, kinh doanh
---	---	---

Tổng vốn đầu tư thực tế dùng cho sản xuất kinh doanh là tổng nguồn vốn tự có, vốn vay của doanh nghiệp dùng cho sản xuất kinh doanh theo số liệu cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán năm.

Doanh nghiệp chỉ được áp dụng một cách phân bổ đối với thu nhập phát sinh của một hoạt động đầu tư mở rộng.

*Ví dụ:* Công ty A là một doanh nghiệp sản xuất nhựa trong khu công nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh (Khu công nghiệp không thuộc địa bàn hưởng ưu đãi) và đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN: áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi có doanh thu, miễn thuế TNDN 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo, năm 2014 Công ty A có đầu tư mở rộng, tổng giá trị máy móc thiết bị đầu tư mới trong năm là 5 tỷ đồng. Biết rằng tổng giá trị TSCĐ cuối năm 2014 là 20 tỷ đồng, tổng thu nhập tính thuế phát sinh của năm 2014 là 1,2 tỷ đồng, trong đó thu nhập khác không được hưởng ưu đãi là 200 triệu đồng, thì:

Thu nhập do đầu tư mở rộng không được hưởng ưu đãi là:

$$\begin{aligned} \text{Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp} &= (1,2 \text{ tỷ đồng} - 0,2 \text{ tỷ đồng}) * \frac{5 \text{ tỷ đồng}}{20 \text{ tỷ đồng}} \\ &= 0,25 \text{ tỷ đồng} = 250 \text{ triệu đồng} \end{aligned}$$

Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế TNDN năm 2014 là:

$$200 \text{ triệu đồng} + 250 \text{ triệu đồng} = 450 \text{ triệu đồng}$$

Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN năm 2014 là:

$$1.200 \text{ triệu đồng} - 450 \text{ triệu đồng} = 750 \text{ triệu đồng}$$



(7) Trong cùng một kỳ tính thuế nếu có một khoản thu nhập thuộc diện áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì doanh nghiệp tự lựa chọn một trong những trường hợp ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có lợi nhất.

(8) Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại các Khoản 7, 8 và Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định tại Điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi trong năm tính thuế đó mà phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông và năm đó sẽ tính trừ vào thời gian được hưởng ưu đãi thuế của doanh nghiệp.

(9) Trường hợp trong cùng kỳ tính thuế, doanh nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế bị lỗ, hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, thu nhập khác của các hoạt động kinh doanh (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản, chuyên nhượng dự án đầu tư; thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật) có thu nhập (hoặc ngược lại) thì doanh nghiệp bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động có thu nhập do doanh nghiệp lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất của hoạt động còn thu nhập.

Trường hợp trong các kỳ tính thuế trước, doanh nghiệp đang bị lỗ (nếu còn trong thời hạn chuyển lỗ) thì doanh nghiệp phải chuyển lỗ tương ứng với các hoạt động có thu nhập. Nếu doanh nghiệp không tách riêng được lỗ của từng hoạt động thì doanh nghiệp chuyển lỗ vào thu nhập của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trước sau đó vẫn còn lỗ thì chuyển vào thu nhập của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản, chuyên nhượng dự án đầu tư; thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật).

*Ví dụ:* Trong kỳ tính thuế năm 2014, doanh nghiệp A có phát sinh:

- Lỗ từ hoạt động sản xuất phần mềm được ưu đãi thuế là 1 tỷ đồng.
- Lãi từ hoạt động kinh doanh máy tính không thuộc diện ưu đãi thuế là 1 tỷ đồng.
- Lãi từ hoạt động chuyên nhượng chứng khoán (thu nhập khác của hoạt động kinh doanh) là 2 tỷ đồng.

Trường hợp này doanh nghiệp A được lựa chọn bù trừ giữa lỗ từ hoạt động sản xuất phần mềm và lãi từ hoạt động kinh doanh máy tính hoặc lãi từ hoạt động chuyên nhượng chứng khoán; phần thu nhập còn lại sẽ nộp thuế TNDN theo thuế suất của phần có thu nhập.

Cụ thể: Bù trừ lỗ 1 tỷ đồng sản xuất phần mềm với lãi 1 tỷ đồng của hoạt động kinh doanh máy tính hoặc hoạt động chuyên nhượng chứng khoán.

→ Doanh nghiệp còn thu nhập là 2 tỷ đồng và phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất 22% (2 tỷ đồng \* 22%).

*Ví dụ:* Trong kỳ tính thuế năm 2014, doanh nghiệp B có phát sinh:

- Lãi từ hoạt động sản xuất phần mềm được ưu đãi thuế là 2 tỷ đồng (hoạt động

này đang áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%).

- Lãi từ hoạt động kinh doanh máy tính không thuộc diện ưu đãi thuế là 2 tỷ đồng.

- Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (thu nhập khác của hoạt động kinh doanh) là 1 tỷ đồng.

Kỳ tính thuế năm 2013, doanh nghiệp B có lỗ từ hoạt động kinh doanh máy tính là 1 tỷ đồng thì khi xác định thu nhập chịu thuế của năm 2014, doanh nghiệp B phải thực hiện chuyển lỗ như sau:

Cụ thể:

- Bù trừ giữa lãi và lỗ phát sinh trong năm 2014: doanh nghiệp lựa chọn bù trừ lỗ của hoạt động kinh doanh chứng khoán vào thu nhập của hoạt động kinh doanh máy tính, hoạt động kinh doanh máy tính còn lãi là  $(2 \text{ tỷ} - 1 \text{ tỷ}) = 1 \text{ tỷ đồng}$ .

- Chuyển lỗ của hoạt động kinh doanh máy tính năm 2013 để bù trừ với lãi của hoạt động kinh doanh máy tính năm 2014:  $(1 \text{ tỷ} - 1 \text{ tỷ} = 0 \text{ tỷ})$

Kê khai, tính và nộp thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi thuế:

$$2 \text{ tỷ đồng} * 10\% = 0,2 \text{ tỷ đồng} = 200 \text{ triệu đồng}$$

→ Thuế TNDN phải nộp là 200 triệu đồng

*Ví dụ:* Trong kỳ tính thuế năm 2014, doanh nghiệp C có phát sinh:

- Lãi từ hoạt động sản xuất phần mềm được ưu đãi thuế là 2 tỷ đồng (hoạt động này đang áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%).

- Lãi từ hoạt động kinh doanh máy tính không thuộc diện ưu đãi thuế là 2 tỷ đồng.

- Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (thu nhập khác của hoạt động kinh doanh) là 1 tỷ đồng.

Kỳ tính thuế năm 2013, doanh nghiệp C có lỗ là 2 tỷ đồng tuy nhiên doanh nghiệp không tách riêng được khoản lỗ này là của hoạt động nào do vậy doanh nghiệp C phải thực hiện bù trừ lỗ vào thu nhập của hoạt động đang được ưu đãi trước (hoạt động sản xuất phần mềm).

Cụ thể:

- Bù trừ giữa lãi và lỗ phát sinh năm 2014: doanh nghiệp lựa chọn bù trừ lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán vào hoạt động kinh doanh máy tính, hoạt động kinh doanh máy tính còn lãi là  $(2 \text{ tỷ} - 1 \text{ tỷ}) = 1 \text{ tỷ đồng}$

- Chuyển lỗ của năm 2013 để bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất phần mềm năm 2014:  $2 \text{ tỷ} - 2 \text{ tỷ} = 0 \text{ tỷ}$

Kê khai nộp thuế TNDN với mức thuế suất 22% của hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, cụ thể:  $1 \text{ tỷ} * 22\% = 0,22 \text{ tỷ đồng} = 220 \text{ triệu đồng}$ .

(10) Doanh nghiệp trong thời gian đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra kiểm tra phát hiện:

- Tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế so với đơn vị tự kê khai (kể cả trường hợp doanh nghiệp chưa kê khai để được hưởng ưu đãi thuế) thì doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp do kiểm tra, thanh tra phát hiện (bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm và số thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc đối tượng được ưu đãi

thuế theo quy định đã kê khai nhưng chưa xác định số thuế được ưu đãi).

- Giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế so với đơn vị tự kê khai thì doanh nghiệp chỉ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp do kiểm tra, thanh tra phát hiện.

- Tùy theo mức độ vi phạm của doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra áp dụng các mức xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

### 2.5.2. Các hình thức miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Có 2 hình thức ưu đãi thuế thu nhập dành cho các doanh nghiệp: Ưu đãi về thuế suất và ưu đãi về thời gian miễn giảm thuế. Cụ thể như sau:

#### 2.5.2.1. Ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quy định tại Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định thuế suất ưu đãi như sau:

(1) Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) áp dụng đối với:

a. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại: địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phân mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

c. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, bao gồm: sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

d. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao.

Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao được hưởng ưu đãi về thuế suất kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c Khoản 3 Điều 18 Thông tư này.

Trường hợp doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì mức ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng đối với doanh nghiệp mới thành lập, dự án đầu tư mới thành lập (cả về thuế suất và thời gian miễn, giảm nếu có).

đ. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư đăng ký lần đầu tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu (chậm nhất năm thứ 4 kể từ năm có doanh thu doanh nghiệp phải đạt tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm).

- Dự án có quy mô vốn đầu tư đăng ký lần đầu tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu (chậm nhất năm thứ 4 kể từ năm có doanh thu doanh nghiệp phải đạt điều kiện sử dụng số lao động thường xuyên bình quân năm trên 3.000 lao động).

Số lao động quy định tại điểm này là số lao động có ký hợp đồng lao động làm việc toàn bộ thời gian, không tính số lao động bán thời gian và lao động hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm.

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 40/2009/TT-BLĐTBXH ngày 03 tháng 12 năm 2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng các tiêu chí quy định tại điểm này (không kể bị chậm tiến độ do nguyên nhân khách quan trong khâu giải phóng mặt bằng, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước hoặc do thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn và được cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, đồng thời doanh nghiệp phải kê khai, nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã kê khai hưởng ưu đãi của các năm trước (nếu có) và nộp tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định, nhưng doanh nghiệp không bị xử phạt về hành vi khai sai theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

(2) Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b, c Khoản 1 Điều này có quy mô lớn, công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% có thể kéo dài thêm nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ căn cứ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(3) Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với:

a. Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa).

Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa được thực hiện theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định.

b. Phần thu nhập của hoạt động xuất bản của Nhà xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản.

Hoạt động xuất bản bao gồm các lĩnh vực xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm theo quy định tại Luật Xuất bản.

Xuất bản phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Luật Xuất bản và Điều 2 Nghị định số 111/2005/NĐ-CP ngày 26/8/2005 của Chính phủ. Trường hợp các quy định của Luật Xuất bản, Nghị định số 111/2005/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến lĩnh vực xuất bản có sự thay đổi thì áp dụng theo các quy định mới tương ứng, phù hợp với các văn bản này.

c. Phần thu nhập từ hoạt động báo in (kể cả quảng cáo trên báo in) của cơ quan báo chí theo quy định của Luật Báo chí.

d. Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 Luật nhà ở.

Nhà ở xã hội quy định tại điểm này là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, về giá bán nhà, về giá cho thuê, về giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và việc xác định thu nhập được áp dụng thuế suất 10% quy định tại điểm này không phụ thuộc vào thời điểm ký hợp đồng bán, cho thuê hoặc cho thuê mua nhà ở xã hội.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội ký hợp đồng chuyển nhượng nhà có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ trước ngày 01/01/2014 và còn tiếp tục thu tiền kể từ ngày 01/01/2014 (doanh nghiệp đã kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập hoặc theo tỷ lệ trên doanh thu thu được tiền) và có thời điểm bàn giao nhà kể từ ngày 01/01/2014 thì thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng nhà này được áp dụng thuế suất 10%.

Thu nhập từ đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội được áp dụng thuế suất 10% tại khoản này là thu nhập từ việc bán, cho thuê, cho thuê mua phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được phần thu nhập từ bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 thì thu nhập được áp dụng thuế suất 10% được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoạt động bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội trên tổng doanh thu trong thời gian tương ứng của doanh nghiệp.

e. Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.

f. Phần thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

(4) Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm) áp dụng đối với:

a. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

b. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống (bao gồm xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa).

Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới vào các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế quy định tại khoản này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 áp dụng thuế suất 17%.

(5) Thuế suất ưu đãi 20% trong suốt thời gian hoạt động (từ ngày 1/1/2016 chuyển sang áp dụng thuế suất 17%) được áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô.

Đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô thành lập mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ sau khi hết thời hạn áp dụng thuế suất 10% quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 20%; từ ngày 1/1/2016 chuyển sang áp dụng thuế suất 17%.

Tổ chức tài chính vi mô quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

(6) Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ năm được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ năm được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

2.5.2.2. Ưu đãi về thời gian miễn giảm thuế.

Quy định tại Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định thuế suất ưu đãi như sau:

(1) Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với:

a. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

b. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP.

(2) Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội

khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

(3) Miễn thuế hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 4 Điều 19 Thông tư này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp (trừ Khu công nghiệp nằm trên địa bàn các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và khu công nghiệp nằm trên địa bàn các đô thị loại I trực thuộc tỉnh). Trường hợp Khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với Khu công nghiệp căn cứ vào địa bàn có phần diện tích Khu công nghiệp lớn hơn.

Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại khoản này thực hiện theo quy định tại Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ quy định về phân loại đô thị và văn bản sửa đổi Nghị định này (nếu có).

(4) Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế; Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

*Ví dụ:* Năm 2014, doanh nghiệp A có dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm phần mềm, nếu năm 2014 doanh nghiệp A đã có thu nhập chịu thuế từ dự án sản xuất sản phẩm phần mềm thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm 2014. Trường hợp dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm phần mềm của doanh nghiệp A phát sinh doanh thu từ năm 2014, đến năm 2016 dự án đầu tư mới của doanh nghiệp A vẫn chưa có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm 2017.

(5) Năm miễn thuế, giảm thuế xác định phù hợp với kỳ tính thuế. Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế tính liên tục kể từ kỳ tính thuế đầu tiên doanh nghiệp bắt đầu có thu nhập chịu thuế (chưa trừ số lỗ các kỳ tính thuế trước chuyển sang).

Trường hợp, trong kỳ tính thuế đầu tiên có thu nhập chịu thuế mà dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mới ngay kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian ưu đãi thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

*\* Các trường hợp khác được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp:*

(1) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo hướng dẫn tại tiết a điểm 2.9 Khoản 2 Điều 6 Thông tư này nếu hạch toán riêng được.

Các đơn vị sự nghiệp, cơ quan văn phòng thuộc các Tổng công ty không trực tiếp sản xuất kinh doanh thì không giảm thuế theo Khoản này.

(2) Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số hướng dẫn tại tiết b điểm 2.9 Khoản 2 Điều 6 Thông tư này nếu hạch toán riêng được.

(3) Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

### *2.5.3. Nguyên tắc thực hiện miễn, giảm thuế.*

- Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh có đủ điều kiện được ưu đãi thuế; thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ; đã đăng ký thuế và nộp thuế theo kê khai.

- Trong cùng một thời gian, nếu có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

## **2.6. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *2.6.1. Đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp*

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế TNDN cùng với việc đăng ký nộp thuế GTGT. Khi đăng ký thuế phải khai rõ cả đơn vị trực thuộc hạch toán kinh doanh độc lập và các đơn vị hạch toán phụ thuộc báo sở.

- Các đơn vị trực thuộc cơ sở kinh doanh phải đăng ký thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đơn vị đóng.

- Các đơn vị hạch toán độc lập thuộc cơ sở kinh doanh có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế riêng.

- Các đơn vị hạch toán báo sở phụ thuộc chỉ đăng ký thuế tại địa phương, không có nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế tại địa phương, việc kê khai, nộp thuế do cơ sở kinh doanh chính thực hiện

### *2.6.2. Kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp.*

- Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai và nộp tờ khai thuế TNDN cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý chậm nhất vào ngày 25 tháng 01 hàng năm.

- Căn cứ kê khai là dựa vào kết quả sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của năm trước và khả năng kinh doanh của năm tiếp theo.

Đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập thì tự xác định doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế TNDN phải nộp cả năm, số thuế TNDN phải nộp từng quý và chủ động kê khai với cơ quan thuế trong thời hạn chậm nhất không quá ngày 25 của tháng sau.

- Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ thì kê khai thuế hàng tháng, quý hoặc năm cùng với kê khai thuế GTGT. Căn cứ kê khai là doanh thu theo sổ sách (hoặc doanh thu ấn định), tỷ lệ (%) GTGT trên doanh thu và thuế suất thuế TNDN.

### *2.6.3. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.*

- Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế hàng quý theo tờ khai thuế TNDN hoặc theo



số thuế cơ quan thuế ấn định vào NSNN. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

- Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế cùng với thuế GTGT.

- Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

#### 2.6.4. Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khi kết thúc kỳ tính thuế, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế. Kỳ tính thuế TNDN là năm dương lịch.

- Cơ sở kinh doanh phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của tờ khai quyết toán thuế TNDN.

- Cơ sở kinh doanh phải nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính..

- Cơ sở kinh doanh phải nộp số thuế còn thiếu theo tờ khai quyết toán thuế trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày phải nộp tờ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế.

- Đối với cơ sở kinh doanh không nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN thì phải nộp thuế theo số thuế ấn định của cơ quan thuế.

### 3. Thực hành

Kỹ năng 1: Phân tích các vấn đề về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Kỹ năng 2: Xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp vào ngân sách nhà nước.

## CÂU HỎI ÔN TẬP – BÀI TẬP

### 1. Câu hỏi ôn tập

**Câu 1:** Nêu khái niệm, đặc điểm và vai trò thuế thu nhập doanh nghiệp?

**Câu 2:** Phân biệt thuế GTGT với thuế TNDN?

**Câu 3:** Nêu các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp?

**Câu 4:** Nêu vai trò quan trọng của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nền kinh tế xã hội?

**Câu 5:** Nêu các trường hợp hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp?

### 2. Bài tập

#### I. Bài tập trắc nghiệm.

**Câu 1:** Thuế TNDN là:

- a. Thuế gián thu, được thu trực tiếp trên thu nhập của các tổ chức kinh doanh.
- b. Thuế trực thu, được thu trực tiếp trên thu nhập của các tổ chức kinh doanh
- c. Thuế gián thu, được thu trực tiếp trên thu nhập của các tổ chức kinh doanh có phát sinh thu nhập
- d. Thuế trực thu, được thu trực tiếp trên thu nhập của các tổ chức kinh doanh có phát sinh thu nhập

**Câu 2:** Công ty TNHH Tiến cường bán xe gắn máy, hóa đơn GTGT ghi giá bán chưa thuế GTGT là 20.000.000 đồng, thuế GTGT là 2.000.000 đồng, giá thanh toán là 22.000.000 đồng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN là:

- a. 18.000.000 đồng
- b. 20.000.000 đồng
- c. 22.000.000 đồng
- d. 24.200.000 đồng

**Câu 3:** Doanh nghiệp X nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT, hóa đơn bán hàng chỉ ghi giá bán là 220.000 đồng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN là:

- a. 19.800 đồng
- b. 200.000 đồng
- c. 220.000 đồng
- d. 242.200 đồng

**Câu 4:** Những khoản chi phí nào sau đây được xem là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN:

- a. Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân
- b. Tiền lương, tiền công trả cho người lao động có ký hợp đồng lao động trong thời hạn và đăng ký lao động theo đúng qui định
- c. Tiền lương, tiền công doanh nghiệp không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo qui định
- d. Cả a, b đúng

**Câu 5:** Những khoản nào sau đây được xem là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN:

- a. Chi trợ cấp cho người lao động ốm đau, thai sản

- b. Chi trợ cấp thôi việc chi người lao động
- c. Chi trả tiền phạt do vay nợ ngắn hạn
- d. Chi phạt do vi phạm luật giao thông

**Câu 6:** Các trường hợp sau đây không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN:

- a. Chi ủng hộ đồng bào lũ lụt
- b. Thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ trong nước thuộc diện chịu thuế TTĐB
- c. Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ không đủ điều kiện được khấu trừ, hoàn thuế theo qui định
- d. Cả a, b đều đúng

**Câu 7:** Các trường hợp sau đây không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN:

- a. Chi trả tiền lãi vay vốn sản xuất kinh doanh cho ngân hàng
- b. Chi thưởng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật mà sáng kiến, cải tiến này mang lại hiệu quả kinh doanh
- c. Chi ủng hộ đoàn thanh niên cắm trại nhân ngày thành lập đoàn 26/3
- d. Chi phụ cấp độc hại cho người lao động

**Câu 8:** Các trường hợp sau đây không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN:

- a. Thuế xuất khẩu
- b. Trợ cấp cho người thôi việc theo chế độ hiện hành
- c. Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế
- d. Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế

**Câu 9:** Trừ một số trường hợp ưu đãi theo quy định, thuế suất thuế thu nhập áp dụng đối với doanh nghiệp là:

- a. 20%
- b. 25%
- c. 28%
- d. 20%, 25%, 28% tùy doanh nghiệp

**Câu 10:** Đối tượng nào sau đây không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

- a. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- b. Cơ quan hành chính sự nghiệp có tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ
- c. Hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản
- d. Cả a, b, c đều đúng

## II. Bài tập tự luận.

**Câu 1:** Một doanh nghiệp nhà nước sản xuất trong năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp có tài liệu sau:

1. Doanh thu bán hàng: 7.900.000.000 đồng
2. Chi mua vật tư chưa có thuế GTGT : 4.500.000.000 đồng
3. Khấu hao TSCĐ: 1.100.000.000 đồng
4. Các khoản chi cho con người:
  - Tiền lương, tiền công: 200.000.000 đồng
  - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ phải nộp trích theo chế độ quy định.
  - Chi cho phúc lợi: 20.000.000 đồng
5. Chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản: 75.000.000 đồng
6. Vật tư tồn kho đầu năm: 200.000.000đ Vật tư tồn kho cuối năm: 100.000.000 đồng
7. Các khoản chi khác: 100.700.000 đồng (trong đó có số thuế GTGT được khấu trừ là 5.000.000 đồng)
8. Các khoản thuế, phí phải nộp trong năm:
  - Thuế môn bài : 3.000.000 đồng
  - Tiền thuê đất : 2.500.000 đồng
  - Phí giao thông : 1.000.000 đồng (trong đó có 200.000 đồng là tiền phạt vi phạm giao thông phát hiện sau khi đã hạch toán vào phí giao thông)
9. Thuế suất của các loại thuế.
  - Thuế suất thuế GTGT cho hàng mua vào, bán ra: 10%
  - Thuế suất thuế TTĐB: 25%
  - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%
10. Doanh nghiệp không được ưu tiên ưu đãi không được miễn giảm thuế và thực hiện đầy đủ chế độ hoá đơn, chứng từ, sổ sách kế toán. Hàng hoá bán ra của doanh nghiệp chịu thuế giá trị gia tăng. Hoá đơn mua vào, bán ra đều là hoá đơn GTGT được ghi đúng theo chế độ.

11. Số lỗ năm trước đã đăng ký chuyển sang năm nay: 1.000.000.000 đồng.

*Yêu cầu:* Tính thuế TNDN mà doanh nghiệp phải nộp trong năm?

**Câu 2:** Một doanh nghiệp sản xuất có tài liệu báo cáo liên quan đến quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp như sau (Đơn vị tính: 1.000đ):

I. Tài liệu kê khai của doanh nghiệp:

1. Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp: 12.860.000. Trong đó, doanh thu hàng chịu thuế TTĐB là: 1.860.000
2. Các chi phí liên quan tới doanh thu chịu thuế:
  - Khấu hao TSCĐ: 1.650.000
  - Vật tư: 3.850.000
  - Tiền lương: 3.300.000
  - Chi phí nghiên cứu khoa học: 220.000
  - Chi đào tạo lao động, chi cho y tế nội bộ: 330.000

- Các khoản phải nộp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) trích theo chế độ quy định.

- Chi xử lý nước thải: 40.000

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: 6000

- Chi dịch vụ mua ngoài khác: 495.000

- Lãi vay phải trả: 165.000

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, tiếp khách, tiếp tân, giao dịch, hội nghị: 910.000

- Các khoản phải nộp ngân sách: thuế nhập khẩu vật tư: 54.560; thuế xuất khẩu, thuế môn bài và tiền thuê đất: 165.000

3. Thu nhập từ các hoạt động khác:

- Lãi tiền gửi: 25.000

- Thu nhập do góp vốn liên doanh (bên liên doanh chưa nộp thuế): 150.000

II. Các thông tin khác sau khi kiểm tra:

- NSNN cấp cho đơn vị để thực hiện đề tài nghiên cứu: 110.000

- Trong số thuế giá trị gia tăng đầu vào: 325.000, có 25.000 là số thuế giá trị gia tăng đầu vào phải nộp của vật tư khâu nhập khẩu.

- Các thông tin khác là chính xác

*Yêu cầu:* Tính các loại thuế đơn vị phải nộp trong năm?

*Biết rằng:*

- Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá mà DN sản xuất kinh doanh là 10%

- Thuế suất thuế TTĐB 50%

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%

Doanh nghiệp không được ưu tiên ưu đãi không được miễn giảm thuế và thực hiện đầy đủ chế độ hoá đơn, chứng từ, sổ sách kế toán. Hoá đơn mua vào, bán ra đều là hoá đơn GTGT được ghi đúng theo chế độ.

**Bài 3:** Tại một công ty trong năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp có tài liệu sau:

1. Doanh số bán hàng 90.000.000.000 đồng

2. Chi mua vật tư 44.000.000.000 đồng (trong đó 4.000.000.000 đồng là thuế GTGT đầu vào)

3. Khấu hao TSCĐ 12.000.000.000 đồng

4. Tiền lương 14.000.000.000 đồng; Phụ cấp chức vụ theo lương 10%.

5. BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ phải nộp trích theo chế độ quy định.

6. Các khoản chi khác không có thuế GTGT đầu vào 7.000.000.000 đồng

7. Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài mang về Việt nam sau khi đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài: 500.000.000 đồng

8. Lãi bán hàng trả góp 100.000.000 đồng

9. Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp 500.000.000 đồng

*Yêu cầu:* Tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực phải nộp trong năm?

*Biết rằng:*

- Thuế suất thuế TNDN 20%
- Toàn bộ số vật tư mua vào dùng để sản xuất sản phẩm chịu thuế giá trị gia tăng bán ra trong năm. Đầu và cuối kỳ không có sản phẩm và vật tư tồn kho
- + Thu nhập từ nước ngoài của Công ty nhận được ở nước chưa ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam, thuế suất thuế Thu nhập công ty của quốc gia này áp dụng đối với thu nhập nhận được của công ty là 20%.

**Bài 4:** Hãy tính thuế xuất khẩu, thuế GTGT, thuế TNDN của một nhà máy sản xuất hàng tiêu dùng có các số liệu sau:

1. Bán ra nước ngoài 120.000 sp theo giá CIF 271.400 đồng/sp, phí vận tải và bảo hiểm quốc tế tính bằng 18% giá FOB.
2. Bán 150.000 sp cho doanh nghiệp chế xuất với giá 230.000 đồng/sp.
3. Bán cho cty thương nghiệp nội địa 400.000 sp với giá chưa thuế GTGT là 200.000 đồng/sp.
4. Gia công trực tiếp 400.000 sp theo hợp đồng với 1 công ty nước ngoài, công việc hoàn thành 80% và thành phẩm đã được xuất trả, giá gia công là 10.000 đồng/ sp.
5. Tổng chi phí hợp lý cả năm (chưa kể thuế xuất khẩu, phí bảo hiểm và vận chuyển quốc tế) của toàn bộ hàng tiêu thụ là 102.731.000.000 đồng.

*Biết rằng:*

- Thuế suất của thuế xuất khẩu 2%
- Thuế suất của thuế GTGT 10%. Thuế suất của thuế TNDN là 20%.

Tổng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cả năm là 13.173.000.000 đồng

**Bài 5:** Công ty A là doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm có các số liệu kinh doanh cả năm như sau:

A. Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa trong năm:

1. Bán cho công ty thương mại B 300.000 sản phẩm với giá bán chưa thuế GTGT 210.000 đồng
2. Nhận xuất khẩu ủy thác một lô hàng theo giá FOB là 9.000.000.000 đồng, tỷ lệ hoa hồng được hưởng là 4% tính trên giá trị lô hàng
3. Làm đại lý tiêu thụ hàng cho một công ty nước ngoài có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh, tổng giá trị hàng nhập theo điều kiện CIF là 50.000.000.000 đồng, tổng giá trị hàng bán theo giá qui định của công ty nước ngoài là 60.000.000.000 đồng, tỷ lệ hoa hồng được hưởng là 5% trên giá bán
4. Nhận 30.000.000.000 đồng vật tư để gia công hàng cho nước ngoài, đã hoàn thành hợp đồng và xuất trả toàn bộ thành phẩm, tiền gia công được hưởng là 4.000.000.000 đồng.
5. Xuất bán ra nước ngoài 130.000 sản phẩm theo giá CIF là 244.800 đồng/ sp, phí bảo hiểm và vận chuyển quốc tế tính bằng 2% giá FOB
6. Xuất bán 170.000 sản phẩm cho doanh nghiệp chế xuất, giá bán chưa thuế

GTGT 200.000 đồng/sp

**B. Chi phí:**

Tổng chi phí hợp lý được khấu trừ cả năm (chưa kể thuế XK, phí bảo hiểm và vận chuyển quốc tế) là 130.900.000.000 đồng, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm là 8.963.000.000 đồng

**C. Thu nhập chịu thuế khác:**

- Lãi tiền gửi 340.000.000 đồng
- Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản: 160.000.000 đồng

*Yêu cầu:* Tính các khoản thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm?

*Biết rằng:*

- Thuế suất thuế GTGT các mặt hàng là 10%.
- Thuế TNDN 20%
- Thuế xuất khẩu 4%
- Lỗ các năm trước chuyển qua 100.000.000 đồng
- Thu nhập được miễn thuế 200.000.000 đồng
- Công ty trích lập quỹ khoa học và công nghệ theo tỷ lệ 10% trên thu nhập tính th

## CHƯƠNG VI

### CÁC KHOẢN THUẾ VÀ LỆ PHÍ KHÁC

**Mã chương: MĐ 14 – 06**

#### **Giới thiệu:**

Thuế là một khoản thu bắt buộc vào ngân sách nhà nước, được pháp luật quy định rõ ràng với các tổ chức kinh tế và các thành viên trong xã hội. Nộp thuế là nghĩa vụ phải thực hiện của các chủ thể thuộc đối tượng đóng thuế theo quy định. Một trong các loại thuế góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy ngân sách nhà nước là thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên, thuế nhà đất và phí và lệ phí, lệ phí môn bài. Mỗi loại thuế, phí và lệ phí trên đều mang trên mình những đặc điểm, vai trò, đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế và phương pháp tính thuế riêng biệt.

#### **Mục tiêu:**

*Sau khi học xong chương này, học sinh sinh viên có khả năng:*

- Trình bày được nội dung khái quát của các khoản thuế và lệ phí khác.
- Phân biệt được giống và khác nhau giữa thuế nói chung và lệ phí.
- Viết được chính xác công thức tính thuế và các biểu thuế.
- Trình bày khái niệm, phương pháp tính thuế, mối quan hệ của nó với các loại thuế khác, đối tượng, biện pháp kê khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân
- Vận dụng được phương pháp tính thuế, giá trị tính thuế suất và biện pháp kê khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân tại đơn vị
- Làm được bài tập và tính đúng số phí, lệ phí phải nộp cho NSNN

#### **Phương pháp giảng dạy và học tập chương VI:**

- Đối với người dạy: Sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học nhớ các giá trị đại lượng, đơn vị của các đại lượng.
- Đối với người học: Chủ động đọc trước giáo trình trước buổi học

#### **Điều kiện thực hiện bài học:**

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học lý thuyết chuyên môn
- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình mô đun, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- Các điều kiện khác: Không có

#### **Kiểm tra và đánh giá bài học:**

- Nội dung:
    - + Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
    - + Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
    - + Năng lực tự chủ và trách nhiệm:
- Trong quá trình học tập, người học cần:



- \* Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
- \* Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- \* Tham gia đầy đủ thời lượng mô đun.
- \* Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Phương pháp:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 điểm kiểm tra (Hình thức: Vấn đáp)
- + Kiểm tra định kỳ lý thuyết: 1 điểm kiểm tra (Hình thức: Viết)
- + Kiểm tra định kỳ thực hành: Không có

**Nội dung chính:**

## **I. Thuế thu nhập cá nhân.**

*Cơ sở pháp lý:*

- Văn bản hợp nhất 15/VBHN-VPQH 2014 hợp nhất Luật thuế thu nhập cá nhân do Văn phòng Quốc hội ban hành.
- Luật Thuế thu nhập cá nhân 2007, sửa đổi và bổ sung 2012.
- Nghị định 65/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.
- Thông tư số 111/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân

### **1. Giới thiệu chung về thuế thu nhập cá nhân.**

#### **1.1. Khái niệm.**

Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là khoản tiền phải trích nộp từ một phần tiền lương và nguồn thu khác của người tạo ra thu nhập đóng cho cơ quan Thuế để nộp vào ngân sách nhà nước sau khi đã được giảm trừ. Thuế TNCN hiện nay không áp dụng đối với các cá nhân có thu nhập thấp dưới mức quy định định phải đóng thuế.

Người lao động nộp thuế thu nhập cá nhân có người phụ thuộc cũng sẽ được giảm trừ thuế theo quy định. Như vậy có thể thấy người có thu nhập càng cao thì mức thuế TNCN phải nộp sẽ càng lớn.

#### **1.2. Đặc điểm.**

- Thuế TNCN là thuế trực thu, do đó người chịu thuế cũng là người nộp thuế và không thể chuyển gánh nặng thuế sang cho chủ thể khác.
- Thuế TNCN là loại thuế có độ nhạy cảm cao vì nó liên quan trực tiếp đến lợi ích của người nộp thuế và liên quan đến hầu hết mọi cá nhân trong xã hội.
- Thuế TNCN thường mang tính chất lũy tiến cao vì nó được thiết lập theo nguyên tắc khả năng trả thuế, thuế suất thường được thiết kế theo kiểu lũy tiến từng phần nhằm đảm bảo tính công bằng giữa các đối tượng nộp thuế.
- Thuế TNCN không bóp méo giá cả hàng hóa, dịch vụ vì nó không cấu thành trong giá bán của hàng hóa, dịch vụ nên nó không tạo ra sự sai lệch giá cả hàng hóa, dịch vụ.

### **1.3. Vai trò của thuế thu nhập cá nhân.**

Sự ra đời của thuế TNCN bắt nguồn từ ba yêu cầu chính là thực hiện công bằng xã hội, tăng nguồn thu cho NSNN phục vụ cho nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng của Chính phủ và đồng thời góp phần điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế. Từ ba yêu cầu trên thuế TNCN có các vai trò sau:

- Thuế TNCN là một công cụ phân phối đảm bảo cân bằng xã hội.

Thuế TNCN là thuế trực thu đánh trực tiếp vào thu nhập nhận được của từng cá nhân thông qua đánh thuế TNCN, Nhà nước thực hiện điều tiết thu nhập của từng người có thu nhập cao, nhờ đó san bằng tương đối sự chênh lệch về thu nhập giữa các cá nhân trong xã hội.

- Thuế TNCN là một công cụ đảm bảo nguồn thu quan trọng cho NSNN.

Ở nước ta thuế TNCN tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong NSNN, song trong điều kiện phát triển kinh tế và toàn cầu hóa, thu nhập của cá nhân có xu hướng tăng nhanh, nên tỷ trọng thuế TNCN trong tổng thu NSNN sẽ có khả năng tăng lên.

- Thuế TNCN góp phần điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế.

Thuế TNCN không chỉ là công cụ huy động nguồn thu NSNN, thực hiện công bằng xã hội, mà còn giữ vai trò điều tiết nền kinh tế quốc dân. Vì vậy, ở mỗi thời kỳ phát triển kinh tế khác nhau, tùy theo yêu cầu điều tiết vĩ mô nền kinh tế mà chính sách thuế TNCN ở mỗi nước được xây dựng phù hợp.

### **1.4. Nguyên tắc và phương pháp thiết lập chính sách thuế thu nhập cá nhân.**

Thuế thu nhập cá nhân có thể hiểu nôm na là loại thuế được thu dựa trên thu nhập nhận được từ nhiều nguồn khác nhau (phải là các loại thu nhập chịu thuế theo quy định pháp luật) của cá nhân và cũng là một trong những loại thuế quan trọng trong hệ thống thuế của nhà nước ta. Thuế thu nhập cá nhân được xây dựng dựa trên các nguyên tắc:

- Nguyên tắc “lợi ích” vì mọi người trong xã hội đều được hưởng những thành quả phát triển của đất nước về thể chế luật pháp, cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội, an ninh trật tự... đồng thời cũng có nghĩa vụ đóng góp một phần thu nhập của mình cho xã hội thông qua việc nộp thuế.

- Nguyên tắc “công bằng” và “khả năng nộp thuế” được thể hiện ở chỗ người có thu nhập cao hơn thì phải nộp thuế nhiều hơn, người có thu nhập như nhau nhưng có hoàn cảnh khó khăn hơn thì nộp thuế ít hơn, người có thu nhập thấp thì chưa phải nộp thuế.

Theo đó, mặc dù cá nhân có nhiều nguồn thu nhập khác nhau nhưng trên thực tế không phải toàn bộ thu nhập phát sinh đều là đối tượng điều chỉnh của Luật Thuế thu nhập cá nhân. Thuế thu nhập cá nhân chỉ điều chỉnh phần thu nhập chịu thuế. Mọi hệ thống thu nhập dù đánh trên từng loại thu nhập hay tổng thu nhập nói chung đều tính thuế trên thu nhập ròng để phản ánh đúng đắn khả năng kinh tế của người nộp thuế.

Vì thế, thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên cơ sở các khoản thu nhập nhận được sau khi trừ đi một số khoản chi phí của người nộp thuế. Bên cạnh đó, việc đánh thuế thu nhập cá nhân còn được thực hiện theo phương pháp lũy tiến, tức là theo mức thuế thu nhập tăng dần lên. Thuế suất lũy tiến được coi là phương pháp hiệu quả nhất để đánh thuế theo “khả năng nộp thuế” của từng cá nhân.

## **2. Đối tượng nộp thuế.**

a. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định này. Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của đối tượng nộp thuế như sau:

- Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi chi trả thu nhập

- Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi chi trả thu nhập

b. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam

Cá nhân có mặt tại Việt Nam theo quy định tại điểm này là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam.

- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau:

+ Có nơi ở đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú

+ Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của hợp đồng thuê từ 90 ngày trở lên trong năm tính thuế.

c. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại cá nhân cư trú.

## **3. Đối tượng chịu thuế và không chịu thuế.**

### **3.1. Đối tượng chịu thuế.**

Thu nhập chịu thuế của cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây:

a. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, bao gồm:

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật. Riêng đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chỉ áp dụng đối với trường hợp không đủ điều kiện được miễn thuế quy định.

- Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

b. Thu nhập từ tiền lương, tiền công mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

- Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công nhận được dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.

- Các khoản phụ cấp, trợ cấp trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công, phụ cấp quốc phòng, an ninh, phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm, phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật, trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi...

- Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như tiền hoa hồng môi giới, tham gia

đề tài, dự án, tiền nhuận bút và các khoản thù lao khác.

- Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, ban kiểm soát, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác.

- Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả hoặc trả hộ đối tượng nộp thuế dưới mọi hình thức:

+ Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có);

+ Tiền mua bảo hiểm mà pháp luật không quy định bắt buộc người sử dụng lao động phải mua cho người lao động;

+ Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu, như: chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ;

+ Các khoản lợi ích khác theo quy định của pháp luật.

- Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức, kể cả thưởng bằng chứng khoán, trừ các khoản tiền thưởng sau đây:

+ Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, bao gồm cả tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng;

+ Tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được nhà nước Việt Nam thừa nhận;

+ Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;

- Tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

- Tiền lãi cho vay;

- Lợi tức cổ phần;

d. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế;

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở;

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước;

e. Thu nhập từ trúng thưởng bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm:

- Trúng thưởng xổ số;

- Trúng thưởng khuyến mại dưới các hình thức;

- Trúng thưởng trong các hình thức cá cược, casino;

- Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng.

f. Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ: quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng;

- Thu nhập từ chuyển giao công nghệ: bí quyết kỹ thuật, kiến thức kỹ thuật, các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

g. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại theo quy định của Luật Thương mại.

h. Thu nhập từ thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

i. Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

### **3.2. Đối tượng không chịu thuế.**

a. Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

b. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

c. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

d. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

e. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất quy định tại khoản này phải thỏa mãn các điều kiện:

- Có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất, quyền sử dụng mặt nước, quyền thuê mặt nước hợp pháp để sản xuất và trực tiếp tham gia lao động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản.

Trường hợp đi thuê lại đất, mặt nước của tổ chức, cá nhân khác thì phải có văn bản thuê đất, mặt nước theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận khoán trồng rừng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng với các công ty Lâm nghiệp). Đối với hoạt động đánh bắt thủy sản phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng thuê tàu, thuyền sử dụng vào mục đích đánh bắt và trực tiếp tham gia hoạt động đánh bắt thủy sản (trừ trường hợp đánh bắt thủy sản trên sông bằng hình thức đáy sông (đáy cá) và không thuộc những hoạt động khai thác thủy sản bị cấm theo quy định của pháp luật).

- Thực tế cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

Địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn này là quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là đơn vị hành chính cấp huyện) hoặc huyện giáp ranh với nơi diễn ra hoạt động sản xuất.

Riêng đối với hoạt động đánh bắt thủy sản thì không phụ thuộc nơi cư trú.

- Các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng đánh bắt thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới chỉ sơ chế thông thường là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác”.

f. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

g. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, thu nhập từ lãi hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

h. Thu nhập từ kiều hối.

i. Phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.

k. Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội chi trả theo quy định của Luật BHXH. Cá nhân sinh sống tại Việt Nam được miễn thuế đối với tiền lương hưu do nước ngoài trả.

l. Thu nhập từ học bổng, bao gồm:

- Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước;

- Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

m. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, các khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

n. Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích thu lợi nhuận.

o. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

#### **4. Căn cứ tính thuế.**

##### **4.1. Đối với cá nhân cư trú.**

###### *4.1.1. Thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công*

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công là thu nhập tính thuế và thuế suất.

a. Thu nhập tính thuế:

Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định trừ các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo

hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, các khoản giảm trừ gia cảnh.

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

a1. Thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây trừ thu nhập được miễn thuế theo quy định:

\* Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh:

Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh được xác định bằng doanh thu trừ các khoản chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Đối với cá nhân kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán hóa đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp khoán, thu nhập chịu thuế TNCN được xác định sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu ấn định trong kỳ tính thuế}}{\text{Doanh thu ấn định trong kỳ tính thuế}} * \text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định}$$

Đối với cá nhân kinh doanh chỉ hạch toán được doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không hạch toán, không xác định được chi phí, thu nhập chịu thuế TNCN được xác định sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế}}{\text{Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế}} * \text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định}$$

Đối với cá nhân kinh doanh thực hiện chế độ kế toán hóa đơn, chứng từ nộp thuế, thu nhập chịu thuế TNCN được xác định sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế}}{\text{Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế}} - \frac{\text{Chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập trong kỳ tính thuế}}{\text{Chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập trong kỳ tính thuế}} + \frac{\text{Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế}}{\text{Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế}}$$

\* Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công.

Theo Khoản 2, Điều 8, Thông tư 111/2013/TT-BTC, thu nhập chịu thuế từ tiền công, tiền lương được xác định bằng tổng số tiền công, tiền lương, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

Thu nhập từ tiền lương, tiền công bao gồm:

- Tiền lương, tiền công, các khoản có tính chất như tiền lương, tiền công dưới hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.

- Phụ cấp, trợ cấp trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp sau đây:

+ Trợ cấp hàng tháng và trợ cấp 1 lần theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công.

+ Trợ cấp hàng tháng, trợ cấp 1 lần với những người tham gia kháng chiến, làm nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc.

+ Phụ cấp quốc phòng an ninh và các khoản trợ cấp cho lực lượng vũ trang.

+ Phụ cấp nguy hiểm độc hại.

+ Phụ cấp thu hút và phụ cấp khu vực.

+ Phụ cấp khó khăn, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, phục hồi sức khỏe sau sinh, suy giảm khả năng lao động, hưu trí 1 lần, trợ cấp mất việc làm hoặc các khoản khác theo quy định của Luật Lao động và bảo hiểm xã hội.

+ Trợ cấp của các đối tượng được bảo trợ xã hội theo quy định.

+ Phụ cấp của các lãnh đạo cấp cao.

+ Trợ cấp 1 lần với những đối tượng chuyển công tác đến vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, công tác bảo vệ chủ quyền biển đảo. Trợ cấp chuyển vùng 1 lần với các đối tượng: người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam lao động, người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam...

+ Phụ cấp của nhân viên y tế thôn bản và các phụ cấp của đặc thù ngành nghề khác.

- Tiền thù lao là các khoản tiền sau đây:

+ Tiền hoa hồng đại lý bán hàng hóa, tiền môi giới.

+ Tiền được lĩnh khi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, đề tài.

+ Tiền nhuận bút.

+ Tiền tham gia giảng dạy.

+ Tiền tham gia hoạt động biểu diễn văn hóa, thể dục thể thao.

+ Tiền của dịch vụ quảng cáo và các loại tiền thù lao khác.

- Tiền nhận được từ việc tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, quản lý dự án và các hiệp hội tổ chức khác.

- Các khoản lợi ích ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

+ Tiền nhà ở, điện nước và dịch vụ đi kèm.

+ Khoản tiền do người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện hoặc đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện cho người lao động.

+ Phí hội viên và một số khoản chi cho các dịch vụ khác để phục vụ cho nhu cầu cá nhân như chăm sóc sức khỏe, vui chơi thể thao, giải trí và thẩm mỹ...

- Một số khoản tiền thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức, kể cả chứng khoán trừ các tiền thưởng sau:

+ Tiền thưởng từ các danh hiệu được Nhà nước trao tặng, bao gồm cả tiền kèm theo danh hiệu thi đua.

+ Tiền thưởng kèm theo các giải thưởng quốc gia, quốc tế đã được Nhà nước thừa nhận.

+ Tiền thưởng do thực hiện các sáng chế, phát minh hoặc các cải tiến kỹ thuật được thừa nhận.

+ Tiền thưởng do phát hiện ra các hành vi vi phạm pháp luật và khai báo với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

a2. Xác định các khoản giảm trừ là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế:



- Các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...
- Các khoản giảm trừ gia cảnh.
- Mức giảm trừ gia cảnh.

Đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng trên tháng, không phân biệt một số tháng trong năm tính thuế không có thu nhập hoặc thu nhập dưới 11 triệu đồng trên tháng.

Đối với mỗi người phụ thuộc mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng là 4,4 triệu đồng/ tháng kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng.

*\* Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc:*

Đối tượng nộp thuế chỉ được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

Việc giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc được thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế trong năm tính thuế và đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng phát sinh tháng nào thì được tính giảm trừ của tháng đó.

Trường hợp nhiều đối tượng nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì các đối tượng nộp thuế phải tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một đối tượng nộp thuế.

Đối tượng nộp thuế có trách nhiệm kê khai số người phụ thuộc được giảm trừ và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực trong việc kê khai này.

*\* Người phụ thuộc bao gồm các đối tượng sau:*

- Con (con đẻ, con nuôi, con ngoài gia thú) gồm: con dưới 18 tuổi, con trên 18 tuổi bị tàn tật, không có khả năng lao động, con đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, không có thu nhập học thu nhập nhưng bình quân trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 500.000 đồng/ tháng.

- Vợ (chồng), cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ, cha chồng, mẹ chồng của đối tượng nộp thuế ngoài độ tuổi lao động hoặc trong độ tuổi lao động nhưng bị tàn tật, không có khả năng lao động, không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân bình quân trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 500.000 đồng/ tháng.

- Các cá nhân khác là người ngoài độ tuổi lao động hoặc trong độ tuổi lao động nhưng bị tàn tật, không có khả năng lao động, không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân bình quân trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 500.000 đồng/ tháng, mà người nộp thuế trực tiếp nuôi dưỡng gồm anh, chị em ruột, ông nội, bà nội....

- Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo khuyến học, năm nào được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế năm đó, nếu giảm trừ không hết trong năm thì cũng không được chuyển trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính tiếp theo

b. Thuế suất.

Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công được áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần cụ thể như sau:

<b>Bậc thuế</b>	<b>Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)</b>	<b>Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)</b>	<b>Thuế suất (%)</b>
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

#### 4.1.2. Thu nhập từ đầu tư vốn.

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn là thu nhập tính thuế và thuế suất.

##### a. Thu nhập tính thuế.

Thu nhập tính thuế là khoản thu nhập nhận được từ hoạt động cho cơ sở sản xuất, kinh doanh vay, mua cổ phần hoặc góp vốn sản xuất, kinh doanh dưới hình thức khác.

##### b. Thuế suất.

Thuế suất thuế TNCN đối với hoạt động đầu tư vốn là 5%

#### 4.1.3. Thu nhập từ đầu tư chuyển nhượng vốn.

##### a. Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp.

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn là thu nhập tính thuế và thuế suất

##### \* Thu nhập tính thuế:

Thu nhập tính thuế là thu nhập chịu thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ giá mua của phần vốn góp và các chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn.

- Giá chuyển nhượng là số tiền mà cá nhân nhận được theo hợp đồng chuyển nhượng vốn.

- Giá mua: Nếu là chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp là trị giá phần vốn tại thời điểm góp vốn được xác định trên cơ sở sổ sách kế toán, nếu là phần vốn do mua lại thì giá mua là giá trị phần vốn đó tại thời điểm mua căn cứ theo hợp đồng.

- Các chi phí liên quan khác được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng vốn là những chi phí hợp lý thực tế phát sinh liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn, có hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo chế độ quy định.

##### \* Thuế suất:

Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp là 20%

##### b. Đối với chuyển nhượng chứng khoán.

##### \* Trường hợp 1: Nếu chuyển nhượng chứng khoán có đăng ký nộp thuế.

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán có đăng ký nộp thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất.

- Thu nhập tính thuế:

Thu nhập tính thuế là giá bán chứng khoán trừ giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng.

- Thuế suất :

Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán có đăng ký nộp thuế là 20%

\* Trường hợp 2: Nếu các nhân chuyển nhượng chứng khoán không đăng ký nộp thuế.

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán không đăng ký nộp thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất.

- Thu nhập tính thuế:

Thu nhập tính thuế chính là giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

- Thuế suất:

Từ đầu năm thì áp dụng thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần

#### *4.1.4. Thu nhập từ đầu tư chuyển nhượng bất động sản*

\* Trường hợp 1: Áp dụng thuế suất 2% tính trên giá chuyển nhượng BĐS

Căn cứ tính thuế đối với trường hợp áp dụng thuế suất 2% tính trên giá chuyển nhượng BĐS là thu nhập tính thuế và thuế suất

- Thu nhập tính thuế:

Thu nhập tính thuế chính là giá bất động sản chuyển nhượng.

- Thuế suất:

Thuế suất thuế TNCN: 2%

\* Trường hợp 2: Áp dụng thuế suất 25% tính trên thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS

Căn cứ tính thuế đối trường hợp áp dụng thuế suất 25% tính trên thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS là thu nhập tính thuế và thuế suất

- Thu nhập tính thuế:

Thu nhập tính thuế là thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS.

- Thuế suất:

Thuế suất thuế TNCN: 25%

#### *4.1.5. Thu nhập từ bản quyền.*

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ bản quyền là thu nhập tính thuế và thuế suất

- Thu nhập tính thuế:

Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10.000.000 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng.

- Thuế suất:

Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ bản quyền là 5%

#### *4.1.6. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.*

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại là thu nhập tính thuế và thuế suất

- Thu nhập tính thuế:

Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10.000.000 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng thương mại, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được.

- Thuế suất:

Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại là 5%

#### *4.1.7. Thu nhập từ trúng thưởng.*

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng là thu nhập tính thuế và thuế suất

- Thu nhập tính thuế:

Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế theo từng lần trúng thưởng.

- Thuế suất:

Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ trúng thưởng là 10%

#### *4.1.8. Thu nhập từ thừa kế, quà tặng.*

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng là thu nhập tính thuế và thuế suất

- Thu nhập tính thuế:

Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10.000.000 đồng mà đối tượng nộp thuế theo từng lần nhận.

- Thuế suất:

Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ trúng thưởng là 10%

### **4.2. Đối với cá nhân không cư trú.**

#### *4.2.1. Thu nhập từ kinh doanh.*

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh là thu nhập tính thuế và thuế suất

- Thu nhập tính thuế:

Thu nhập tính thuế chính là doanh thu. Doanh thu là toàn bộ số tiền phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

- Thuế suất:

+ 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa

+ 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải.

+ 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ

Trường hợp không tách riêng được doanh thu của từng lĩnh vực, ngành nghề: áp dụng mức thuế suất cao nhất đối với lĩnh vực, ngành nghề thực tế hoạt động trên toàn bộ doanh thu.

#### *4.2.2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công.*

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập tính thuế và thuế suất.

- Thu nhập tính thuế:

Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập có tính chất tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được bằng tiền và không bằng tiền do thực hiện công việc tại Việt Nam không phân biệt nơi trả thu nhập.

- Thuế suất:

Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là 20%

#### *4.2.3. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn.*

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn là thu nhập tính thuế và thuế suất

- Thu nhập tính thuế:

Thu nhập tính thuế chính là tổng trị giá chuyển nhượng vốn. Tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại các tổ chức, cá nhân Việt Nam là tổng giá trị chuyển nhượng vốn không trừ bất kỳ khoản chi phí nào kể cả giá vốn.

- Thuế suất:

Thuế suất thuế TNCN từ chuyển nhượng vốn là 0,1%

#### *4.2.4. Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS.*

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng BĐS là thu nhập tính thuế và thuế suất

- Thu nhập tính thuế:

Thu nhập tính thuế chính là giá chuyển nhượng. Giá chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng bất động sản không trừ bất kỳ khoản chi phí nào kể cả giá vốn.

- Thuế suất:

Thuế suất thuế TNCN từ chuyển nhượng vốn là 2%

#### *4.2.5. Thu nhập từ đầu tư vốn, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, thừa kế và quà tặng.*

Căn cứ tính thuế tương tự như cá nhân cư trú

## **5. Phương pháp tính thuế.**

### **5.1. Đối với cá nhân cư trú.**

#### *5.1.1. Thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công.*

Thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương tiền công là tổng số thuế được tính theo từng bậc thu nhập và thuế suất tương ứng theo biểu lũy tiến từng phần, trong đó số thuế tính theo từng bậc thu nhập nhân với thuế suất tương ứng của bậc thu nhập đó.

*Ví dụ:* Ông A là cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng là 30.000.000 đồng. Ông A phải nuôi 02 con dưới 18 tuổi; trong tháng ông phải nộp các khoản trích theo tiền lương; ông A không đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

*Yêu cầu:* Xác định tiền thuế TNCN ông A phải tạm nộp hàng tháng?

Ông A được giảm trừ khỏi thu nhập chịu thuế các khoản sau:

- Cho bản thân là: 11.000.000 đồng;
- Cho 02 người phụ thuộc (2 con) là:  $4.400.000 * 2 = 8.800.000$  đồng;
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:  $30.000.000 * 10,5\% = 3.150.000$  đồng

Tổng cộng các khoản được giảm trừ là:

$$11.000.000 + 8.800.000 + 3.150.000 = 22.950.000 \text{ đồng}$$

Thu nhập tính thuế áp vào biểu thuế lũy tiến từng phần để tính số thuế phải nộp là:

$$30.000.000 - 22.950.000 = 7.050.000 \text{ đồng}$$

Tổng số thuế phải nộp trong tháng là:

$$= 5.000.000 * 5\% + (7.050.000 - 5.000.000) * 10\%$$

$$= 250.000 + 205.000 = 455.000 \text{ đồng}$$

Vậy ông A phải nộp thuế TNCN trong tháng là 455.000 đồng

#### 5.1.2. Thu nhập từ đầu tư vốn.

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \frac{\text{Thu nhập tính thuế}}{\text{thuế}} * \text{Thuế suất (5\%)}$$

*Ví dụ:* Tháng 5/ N, ông X có thu nhập từ cổ tức được chia do mua cổ phần từ công ty A là 10.000.000 đồng.

Thuế TNCN ông X phải nộp trong tháng 5/N đối với thu nhập từ đầu tư vốn là:

$$10.000.000 * 5\% = 500.000 \text{ đồng}$$

#### 5.1.3. Thu nhập từ đầu tư chuyển nhượng vốn.

a. Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp.

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \frac{\text{Thu nhập tính thuế}}{\text{thuế}} * \text{Thuế suất (20\%)}$$

*Ví dụ:* Năm 2020, Công ty TNHH Việt Dũng được thành lập, Ông H đã góp 200.000.000 đồng vào vốn kinh doanh của Công ty, đến nay ông H nhượng lại phần vốn góp của mình cho ông K với giá theo hợp đồng chuyển nhượng vốn là 300.000.000 đồng, các chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng vốn là 2.000.000 đồng.

Thuế TNCN ông H phải nộp là:

$$(300.000.000 - 200.000.000 - 2.000.000) * 20\% = 19.600.000 \text{ đồng.}$$

b. Đối với chuyển nhượng chứng khoán.

\* Trường hợp 1: Nếu chuyển nhượng chứng khoán có đăng ký nộp thuế.

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \frac{\text{Thu nhập tính thuế}}{\text{thuế}} * \text{Thuế suất (20\%)}$$

\* Trường hợp 2: Nếu các nhân chuyển nhượng chứng khoán không đăng ký nộp thuế.

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \frac{\text{Giá chuyển nhượng}}{\text{nhượng}} * \text{Thuế suất (0,1\%)}$$

#### 5.1.4. Thu nhập từ đầu tư chuyển nhượng bất động sản

\* Trường hợp 1: Áp dụng thuế suất 2% tính trên giá chuyển nhượng BĐS

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \frac{\text{Giá BĐS chuyển nhượng}}{\text{Thuế suất}} * (2\%)$$

\* Trường hợp 2: Áp dụng thuế suất 25% tính trên thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \frac{\text{Thu nhập tính thuế}}{\text{Thuế suất}} * (25\%)$$

#### 5.1.5. Thu nhập từ bản quyền

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \frac{\text{Thu nhập tính thuế}}{\text{Thuế suất}} * (5\%)$$

Ví dụ: Tháng 12/N Ông A có thu nhập từ chuyển giao công nghệ 25.000.000 đồng.

Vậy thuế thu nhập cá nhân ông A phải nộp là:

$$(25.000.000 - 10.000.000) * 5\% = 750.000 \text{ đồng}$$

#### 5.1.6. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \frac{\text{Thu nhập tính thuế}}{\text{Thuế suất}} * (5\%)$$

Ví dụ: Tháng 11/N Ông N có thu nhập về chuyển nhượng thương mại là 50.000.000 đồng.

Vậy thuế thu nhập cá nhân ông N phải nộp là:

$$(50.000.000 - 10.000.000) * 5\% = 2.000.000 \text{ đồng}$$

#### 5.1.7. Thu nhập từ trúng thưởng

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \frac{\text{Thu nhập tính thuế}}{\text{Thuế suất}} * (10\%)$$

Ví dụ: Tháng 6/N, ông Anh trúng thưởng xổ số kiến thiết tỉnh Quảng Nam số tiền là 50.000.000 đồng.

Vậy thuế thu nhập cá nhân ông N phải nộp là:

$$(50.000.000 - 10.000.000) * 10\% = 4.000.000 \text{ đồng}$$

#### 5.1.8. Thu nhập từ thừa kế, quà tặng

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \frac{\text{Thu nhập tính thuế}}{\text{Thuế suất}} * (10\%)$$

Ví dụ: Tháng 6/N, ông S nhận được quà tặng số tiền là 100.000.000 đồng.

Vậy thuế thu nhập cá nhân ông S phải nộp là:

$$(100.000.000 - 10.000.000) * 10\% = 9.000.000 \text{ đồng}$$

## 5.2. Đối với cá nhân không cư trú.

### 5.2.1. Thu nhập từ kinh doanh.

***Thuế TNCN phải nộp = Doanh thu \* Thuế suất***

5.2.2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

***Số thuế TNCN phải nộp = Thu nhập tính thuế \* Thuế suất (20%)***

5.2.3. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn

***Số thuế TNCN phải nộp = Tổng giá trị chuyển nhượng vốn \* Thuế suất (0,1%)***

5.2.4. Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS

***Số thuế TNCN phải nộp = Giá chuyển nhượng \* Thuế suất (2%)***

5.2.5. Thu nhập từ đầu tư vốn, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, thừa kế và quà tặng.

Cá nhân không cư trú nộp thuế tương tự như cá nhân cư trú.

## **6. Khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế.**

### **6.1. Đăng ký thuế, cấp mã số thuế.**

- Cá nhân có thu nhập chịu thuế thực hiện đăng ký thuế để được cơ quan Thuế để được cấp mã số thuế.

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế thực hiện đăng ký thuế để được cơ quan Thuế cấp mã số thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã được cấp mã số thuế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng mã số đó.

### **6.2. Khai thuế thu nhập cá nhân.**

(1) Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế quy định tại Điều 27 Nghị định này như sau:

a. Khai thuế theo tháng áp dụng đối với thu nhập khấu trừ thuế quy định, trường hợp tổng số thuế khấu trừ hàng tháng dưới 5.000.000 đồng thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện khai tạm nộp thuế theo quý

b. Khai thuế theo năm áp dụng cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập khai quyết toán thuế năm đối với thu nhập chịu thuế, số thuế đã khấu trừ và các khoản giảm trừ khác (nếu có).

(2) Khai thuế đối với cá nhân người nộp thuế:

a. Cá nhân kinh doanh, cá nhân hành nghề độc lập khai thuế theo quý

b. Cá nhân khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ chuyển nhượng chứng khoán); thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng.

c. Cá nhân khai quyết toán thuế năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh đối với trường hợp thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ, nộp thuế theo kê khai và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán đăng ký nộp thuế theo mức thuế suất 20%.



### **6.3. Hoàn thuế thu nhập cá nhân.**

- Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp sau:
  - + Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp;
  - + Số tiền giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều 12 Nghị định này thực tế lớn hơn số tạm tính giảm trừ;
  - + Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo quy định tại Điều 13 Nghị định này chưa giảm trừ khi tính thuế.
- Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ hoàn thuế quy định tại Điều này

### **6.4. Quyết toán thuế thu nhập cá nhân.**

Quyết toán thuế thu nhập cá nhân là việc cá nhân tiến hành các công việc kê khai số thuế trong một năm tính thuế về các vấn đề số thuế cần phải nộp thêm, hoàn trả số thuế đã nộp thừa và bù trừ thuế vào kỳ tiếp theo.

Trước đây, quyết toán thuế TNCN được làm bằng cách điền thông tin vào mẫu biểu có sẵn rồi đến cơ quan thuế quản lý nộp hồ sơ quyết toán. Nhưng hiện nay đã có phần mềm hỗ trợ kê khai, cá nhân hay tổ chức làm quyết toán chỉ cần tải ứng dụng hỗ trợ kê khai về máy và làm theo hướng dẫn, sau đó nộp trực tuyến đến cổng thông tin của Tổng Cục Thuế (Mẫu 05/QTT-TNCN). Người nộp thuế TNCN phải quyết toán thuế và nộp tiền thuế (nếu có) trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính (chậm nhất là ngày 30/3 dương lịch)

Chú ý: Trong trường hợp cá nhân không thực hiện quyết toán thuế TNCN có thể gặp các rắc rối sau:

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân phải nộp thêm thuế nhưng không thực hiện kê khai đúng thời hạn mà bị cơ quan Thuế phát hiện.
2. Trường hợp cá nhân nộp thừa tiền thuế mà không thực hiện kê khai quyết toán đúng thời hạn sẽ không được hoàn trả lại số thuế đã nộp thừa và không được bù trừ thuế vào kỳ tiếp theo.

## **II. Thuế tài nguyên**

*Cơ sở pháp lý:*

- Luật Thuế Tài nguyên môi trường 2009, sửa đổi và bổ sung 2014.
- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.
- Thông tư số 12/2016/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Thuế Tài nguyên môi trường.
- Thông tư số 152/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế Tài nguyên.

### **1. Giới thiệu chung về thuế tài nguyên**

#### **1.1. Khái niệm.**

Thuế tài nguyên là một khoản thu bắt buộc đối với các tổ chức và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên không phụ thuộc vào cách thức tổ chức và hiệu quả sản xuất kinh doanh của người khai thác.

Thuế tài nguyên là một hình thức động viên tài chính của Nhà nước nhằm tập

trung một bộ phận thu nhập do khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên vào NSNN (không tính tài nguyên nhân tạo, trồng rừng ...)

### **1.2. Đặc điểm.**

- Thuế tài nguyên là khoản thu bắt buộc đối với mọi tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên không phụ thuộc vào cách thức tổ chức cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của người khai thác và là một khoản chi phí được tính vào giá thành sản phẩm như là một loại thuế gián thu.

- Tài nguyên thiên nhiên thuộc sở hữu của toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý nên thuế tài nguyên luôn gắn liền với công tác quản lý Nhà nước đối với từng loại tài nguyên.

- Là sắc thuế đánh vào tài nguyên thiên nhiên nên đối tượng chịu thuế hẹp.

- Chỉ đánh vào người có hoạt động khai thác hoặc thu mua tài nguyên

- Đối tượng đánh thuế hẹp; số thu không lớn

- Mục đích để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và tạo nguồn lực tái tạo lại tài nguyên.

### **1.3. Vai trò.**

- Thuế tài nguyên đảm bảo cho NSNN có nguồn thu để thực hiện các biện pháp bảo vệ, tái tạo, tìm kiếm, thăm dò các nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước. Ở nước ta số thu về thuế tài nguyên chiếm tỷ trọng từ 5% - 9% trong tổng thu về thuế hàng năm của NSNN.

- Thuế tài nguyên còn góp phần khuyến khích việc sử dụng, khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả, hướng dẫn sử dụng tài nguyên thiên nhiên có lợi cho quốc kế dân sinh, bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời phản ứng đúng chi phí trong hạch toán kinh doanh, góp phần đảm bảo tính công bằng giữa các đơn vị có khai thác, sử dụng tài nguyên với các đơn vị sản xuất kinh doanh khác trong nền kinh tế.

- Là công cụ bảo vệ tài nguyên đất nước.

## **2. Đối tượng nộp thuế**

Đối tượng nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Thông tư Số 152/2015/TT-BTC là tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 2 Thông tư này. Người nộp thuế tài nguyên trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

- Đối với hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản thì người nộp thuế là tổ chức, hộ kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.

Trường hợp tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, được phép hợp tác với tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên và có quy định riêng về người nộp thuế thì người nộp thuế tài nguyên được xác định theo văn bản đó.

Trường hợp tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, sau đó có văn bản giao cho các đơn vị trực thuộc thực hiện khai thác tài nguyên thì mỗi đơn vị khai thác là người nộp thuế tài nguyên.

- Doanh nghiệp khai thác tài nguyên được thành lập trên cơ sở liên doanh thì doanh nghiệp liên doanh là người nộp thuế;

Trường hợp bên Việt Nam và bên nước ngoài cùng tham gia thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác tài nguyên thì trách nhiệm nộp thuế của các bên phải được xác định cụ thể trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Nếu trong hợp đồng hợp tác kinh doanh không xác định cụ thể bên có trách nhiệm nộp thuế tài nguyên thì các bên tham gia hợp đồng đều phải kê khai nộp thuế tài nguyên hoặc phải cử ra người đại diện nộp thuế tài nguyên của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Tổ chức, cá nhân nhận thầu thi công công trình trong quá trình thi công có phát sinh sản lượng tài nguyên mà được phép của cơ quan quản lý nhà nước hoặc không trái quy định của pháp luật về quản lý khai thác tài nguyên khi thực hiện khai thác sử dụng hoặc tiêu thụ thì phải khai, nộp thuế tài nguyên với cơ quan thuế địa phương nơi phát sinh tài nguyên khai thác.

- Tổ chức, cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện là người nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Thông tư này, không phân biệt nguồn vốn đầu tư công trình thủy lợi.

Trường hợp tổ chức quản lý công trình thủy lợi cung cấp nước cho tổ chức, cá nhân khác để sản xuất nước sinh hoạt hoặc sử dụng vào các mục đích khác (trừ trường hợp sử dụng nước để phát điện) thì tổ chức quản lý công trình thủy lợi là người nộp thuế.

- Đối với tài nguyên thiên nhiên cấm khai thác hoặc khai thác trái phép bị bắt giữ, tịch thu thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên và được phép bán ra thì tổ chức được giao bán phải khai, nộp thuế tài nguyên theo từng lần phát sinh tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức được giao bán tài nguyên trước khi trích các khoản chi phí liên quan đến hoạt động bắt giữ, bán đấu giá, trích thưởng theo chế độ quy định.

### **3. Đối tượng chịu thuế.**

Đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định tại Thông tư Số 152/2015/TT-BTC là các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định, bao gồm:

(1) Khoáng sản kim loại.

(2) Khoáng sản không kim loại.

(3) Sản phẩm của rừng tự nhiên bao gồm các loại thực vật và các loại sản phẩm khác của rừng tự nhiên, trừ động vật và hoi, quế, sa nhân, thảo quả do người nộp thuế trồng tại khu vực rừng tự nhiên được giao khoán nuôi, bảo vệ.

(4) Hải sản tự nhiên gồm động vật và thực vật biển.

(5) Nước thiên nhiên bao gồm nước mặt và nước dưới đất; trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước biển để làm mát máy.

Nước biển làm mát máy quy định tại khoản này phải đảm bảo các yêu cầu về môi trường, hiệu quả sử dụng nước tuần hoàn và điều kiện kinh tế kỹ thuật chuyên ngành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Trường hợp sử dụng nước biển mà gây ô nhiễm, không đạt các tiêu chuẩn về môi trường thì xử lý theo quy định tại Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

(6) Yếu sào thiên nhiên, trừ yếu sào do tổ chức, cá nhân thu được từ hoạt động đầu tư xây dựng nhà để dẫn dụ chim yếu tự nhiên về nuôi và khai thác.

Yếu sào do tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng nhà để dẫn dụ chim yếu tự nhiên về nuôi và khai thác phải đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 35/2013/TT-BNN-PTNT ngày 22/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

(7) Tài nguyên thiên nhiên khác do Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

#### **4. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế.**

##### **4.1. Căn cứ tính thuế.**

Căn cứ tính thuế tài nguyên là sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác, giá tính thuế và thuế suất.

##### *4.1.1. Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác.*

Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác là số lượng, trọng lượng hay khối lượng của tài nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp thuế không phụ thuộc vào hiện trạng và mục đích khai tài nguyên như bán ngay, đưa vào sản xuất, đem trao đổi, biếu tặng, sử dụng và tiêu dùng nội bộ...

*Ví dụ:* Trong tháng cơ sở khai thác than có tài liệu như sau:

- Sản lượng than sạch tồn kho đầu tháng 4.000 kg
- Sản lượng than sạch khai thác trong tháng 15.00 kg
- Sản lượng than sạch tiêu thụ trong tháng 17.000 kg
- Sản lượng than sạch tồn kho cuối tháng 2.000 kg.

→ Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ phải tính thuế là 15.000 kg.

Đối với loại tài nguyên không xác định số lượng, trọng lượng hay khối lượng thực tế khai thác do chứa nhiều chất khác nhau, hàm lượng tạp chất lớn. Thì thuế tài nguyên được tính trên số lượng, trọng lượng hay khối lượng từng chất thu được do sàng tuyển phân loại.

*Ví dụ:* Công ty khai thác X trong kỳ nộp thuế đã sàng lọc tuyển chọn hàng ngàn m<sup>3</sup> đất đá thu được 100 tấn quặng sắt, 20 tấn quặng đồng... thì thuế tài nguyên được tính trên sản lượng quặng sắt, quặng đồng...

Trường hợp khai thác thủ công, phân tán hoặc khai thác lưu động, không thường xuyên, khó khăn trong việc quản lý thì sản lượng tài nguyên tính thuế là số thực khoán theo mùa vụ hoặc định kỳ. Sản lượng khoán này do cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan quản lý chuyên ngành để ấn định sản lượng tài nguyên thực tế khai thác được khoán. Nếu loại tài nguyên khai thác được tập trung vào đầu mỗi thu mua và được cơ sở thu mua cam kết chấp nhận thì Cục thuế tỉnh, thành phố có thể quyết định bằng văn bản để cá nhân thu mua tài nguyên nộp thay thế tài nguyên cho người khai thác.

#### 4.1.2. Giá tính thuế tài nguyên.

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do UBND cấp tỉnh quy định.

Trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

##### (1) Đối với loại tài nguyên xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên có cùng phẩm cấp, chất lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và được áp dụng cho toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác trong tháng.

Giá bán của một đơn vị tài nguyên được tính bằng tổng doanh thu (chưa có thuế GTGT) của loại tài nguyên bán ra chia cho tổng sản lượng tài nguyên tương ứng bán ra trong tháng.

Trường hợp trong tháng có khai thác tài nguyên nhưng không phát sinh doanh thu bán tài nguyên thì giá tính thuế tài nguyên là giá tính thuế đơn vị tài nguyên bình quân gia quyền của tháng trước gần nhất có doanh thu; nếu giá tính thuế đơn vị tài nguyên bình quân gia quyền của tháng trước gần nhất có doanh thu thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định.

Trường hợp các tổ chức là pháp nhân khai thác tài nguyên cho Tập đoàn, Tổng công ty để tập trung một đầu mối tiêu thụ theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên hoặc bán ra theo giá do Tổng công ty, Tập đoàn quyết định thì giá tính thuế tài nguyên là giá do Tổng công ty, Tập đoàn quyết định nhưng không được thấp hơn giá do UBND cấp tỉnh tại địa phương nơi khai thác tài nguyên quy định.

##### (2) Đối với loại tài nguyên không xác định được giá bán đơn vị tài nguyên khai thác do có chứa nhiều chất khác nhau

Giá tính thuế là giá bán đơn vị tài nguyên của từng chất, được xác định căn cứ tổng doanh thu bán tài nguyên trong tháng (chưa có thuế GTGT) tính cho từng chất có trong tài nguyên khai thác theo tỷ lệ hàm lượng của từng chất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm phê duyệt và sản lượng tài nguyên bán ra ghi trên chứng từ bán hàng tương ứng với từng chất.

*Ví dụ:* Doanh nghiệp E khai thác 1.000 tấn quặng, tỷ lệ từng chất có trong mẫu quặng đã được kiểm định là đồng 60%; bạc 0,2%; thiếc 0,5%.

Sản lượng tài nguyên tính thuế của từng chất được xác định như sau:

Đồng:  $1.000 \text{ tấn} * 60\% = 600 \text{ tấn}$ .

Bạc:  $1.000 \text{ tấn} * 0,2\% = 2 \text{ tấn}$

Thiếc:  $1.000 \text{ tấn} * 0,5\% = 5 \text{ tấn}$

Trong tháng, doanh nghiệp bán 600 tấn quặng, doanh thu 900.000.000 đồng. Giá tính thuế được xác định đối với từng chất có trong quặng như sau:

Doanh thu đối với lượng đồng bán ra trong tháng:

$$900.000.000 * 60\% = 540.000.000 \text{ đồng}$$

Giá tính thuế đối với đồng: 540.000.000 đồng/ 360 tấn

Khi khai, nộp thuế tài nguyên, đơn vị phải khai, nộp thuế đối với cả 600 tấn quặng đồng với giá tính thuế (như nêu trên) với thuế suất tương ứng.

Tương tự xác định giá tính thuế để khai, nộp thuế đối với lượng bạc, thiếc có trong 1.000 tấn quặng khai thác trong tháng.

(3) Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra (bán trong nước hoặc xuất khẩu).

a. Trường hợp bán ra sản phẩm tài nguyên thì giá tính thuế là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên (trường hợp bán trong nước) tương ứng với sản lượng tài nguyên bán ra ghi trên chứng từ bán hàng hoặc trị giá hải quan của sản phẩm tài nguyên xuất khẩu (trường hợp xuất khẩu) không bao gồm thuế xuất khẩu tương ứng với sản lượng tài nguyên xuất khẩu ghi trên chứng từ xuất khẩu nhưng không thấp hơn giá tính thuế do UBND cấp tỉnh quy định.

Trị giá hải quan của sản phẩm tài nguyên xuất khẩu thực hiện theo quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b. Trường hợp bán ra sản phẩm công nghiệp thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp được trừ khi xác định giá tính thuế căn cứ công nghệ chế biến của doanh nghiệp theo Dự án đã được phê duyệt nhưng không bao gồm chi phí khai thác, sàng, tuyển, làm giàu hàm lượng.

c. Trường hợp giá tính thuế mà người nộp thuế xác định thấp hơn giá tính thuế tại Bảng giá do UBND cấp tỉnh quy định thì áp dụng giá tính thuế do UBND cấp tỉnh quy định; Trường hợp tại Bảng giá của UBND cấp tỉnh quy định chưa có giá đối với loại sản phẩm này thì cơ quan thuế phối hợp với cơ quan chức năng thực hiện kiểm tra, ấn định theo pháp luật về quản lý thuế.

d. Trường hợp tài nguyên khai thác đưa vào chế biến, sản xuất sản phẩm và thu được sản phẩm tài nguyên đồng hành thì áp dụng giá tính thuế đơn vị tài nguyên theo từng trường hợp cụ thể nêu tại Điều này.

*Ví dụ:* Trường hợp trong quá trình luyện quặng sắt thu được 0,05 tấn quặng đồng trên 01 tấn gang và giá bán quặng đồng là 8.500.000 đồng/tấn thì giá tính thuế tài nguyên đối với 0,05 tấn quặng đồng là 8.500.000 đồng. Trường hợp không bán quặng đồng mà tiếp tục đưa vào chế biến thành sản phẩm công nghiệp thì áp dụng giá tính thuế là giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi chi phí chế biến phát sinh để chế biến quặng đồng thành sản phẩm công nghiệp theo mức do UBND cấp tỉnh quy định để tính thuế tài nguyên đối với sản lượng quặng đồng sản xuất.

#### 4.1.3. Thuế suất.

Căn cứ vào từng loại giá trị tài nguyên thiên nhiên, tác dụng, điều kiện khai thác và yêu cầu quản lý đối với từng loại tài nguyên trong từng thời kỳ mà thuế suất thuế tài nguyên sẽ được sửa đổi cho phù hợp. Biểu thuế suất thuế Tài nguyên ban hành kèm

theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội như sau:

1. Biểu mức thuế suất đối với các loại tài nguyên, trừ dầu thô và khí thiên nhiên, khí than:

<b>STT</b>	<b>Nhóm, loại tài nguyên</b>	<b>Thuế suất (%)</b>
<b>I</b>	<b>Khoáng sản kim loại</b>	
1	Sắt	14
2	Măng-gan	14
3	Ti-tan (titan)	18
4	Vàng	17
5	Đất hiếm	18
6	Bạch kim, bạc, thiếc	12
7	Vôn-phờ-ram (wolfram), ăng-ti-moan (antimoan)	20
8	Chì, kẽm	15
9	Nhôm, Bô-xít (bouxite)	12
10	Đồng	15
11	Ni-ken (niken)	10
12	Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)	15
13	Khoáng sản kim loại khác	15
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>	
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	7
2	Đá, sỏi	10
3	Đá nung vôi và sản xuất xi măng	10
4	Đá hoa trắng	15
5	Cát	15
6	Cát làm thủy tinh	15
7	Đất làm gạch	15
8	Gờ-ra-nít (granite)	15
9	Sét chịu lửa	13
10	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	15
11	Cao lanh	13
12	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	13
13	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	10

14	A-pa-tít (apatit)	8
15	Séc-păng-tin (secpentin)	6
16	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	10
17	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	12
18	Than nâu, than mỡ	12
19	Than khác	10
20	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	27
21	E-mô-rôt (emerald), a-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), ô-pan (opan) quý màu đen	25
22	A-dít, rô-đô-lít (rodolite), py-rốp (pyrope), bê-rin (berin), sò-pi-nen (spinen), tô-paz (topaz)	18
23	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; cờ-ri-ô-lít (cryolite); ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; phen-sờ-phát (fenspat); birusa; nê-phờ-rít (nephrite)	18
24	Khoáng sản không kim loại khác	10
<b>III</b>	<b>Sản phẩm của rừng tự nhiên</b>	
1	Gỗ nhóm I	35
2	Gỗ nhóm II	30
3	Gỗ nhóm III	20
4	Gỗ nhóm IV	18
5	Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác	12
6	Cành, ngọn, gốc, rễ	10
7	Củi	5
8	Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô	10
9	Trầm hương, kỳ nam	25
10	Hồi, quế, sa nhân, thảo quả	10
11	Sản phẩm khác của rừng tự nhiên	5
<b>IV</b>	<b>Hải sản tự nhiên</b>	
1	Ngọc trai, bào ngư, hải sâm	10
2	Hải sản tự nhiên khác	2
<b>V</b>	<b>Nước thiên nhiên</b>	
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	10
2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện	5
3	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh, trừ nước	



	quy định tại điểm 1 và điểm 2 Nhóm này	
3.1	Sử dụng nước mặt	
a	Dùng cho sản xuất nước sạch	1
b	Dùng cho mục đích khác	3
3.2	Sử dụng nước dưới đất	
a	Dùng cho sản xuất nước sạch	5
b	Dùng cho mục đích khác	8
<b>VI</b>	<b>Yến sào thiên nhiên</b>	20
<b>VII</b>	<b>Tài nguyên khác</b>	10

2. Biểu mức thuế suất đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than:

STT	Sản lượng khai thác	Thuế suất (%)	
		Dự án khuyến khích đầu tư	Dự án khác
<b>I</b>	<b>Đối với dầu thô</b>		
1	Đến 20.000 thùng/ngày	7	10
2	Trên 20.000 thùng đến 50.000 thùng/ngày	9	12
3	Trên 50.000 thùng đến 75.000 thùng/ngày	11	14
4	Trên 75.000 thùng đến 100.000 thùng/ngày	13	19
5	Trên 100.000 thùng đến 150.000 thùng/ngày	18	24
6	Trên 150.000 thùng/ngày	23	29
<b>II</b>	<b>Đối với khí thiên nhiên, khí than</b>		
1	Đến 5 triệu m <sup>3</sup> /ngày	1	2
2	Trên 5 triệu m <sup>3</sup> đến 10 triệu m <sup>3</sup> /ngày	3	5
3	Trên 10 triệu m <sup>3</sup> /ngày	6	10

#### 4.2. Phương pháp tính thuế.

Xác định thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ:

$$\text{Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ} = \text{Sản lượng tài nguyên khai thác} \times \text{Thương phẩm thực tế} \times \text{Giá tính thuế đơn vị tài nguyên} \times \text{Thuế suất thuế tài nguyên}$$

Trường hợp được cơ quan nhà nước ấn định mức thuế tài nguyên phải nộp trên một đơn vị tài nguyên khai thác thì số thuế tài nguyên phải nộp được xác định như sau:

$$\text{Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ} = \text{Sản lượng tài nguyên khai thác} \times \text{Thương phẩm thực tế} \times \text{Mức thuế tài nguyên ấn định một đơn vị tài nguyên khai thác}$$

Việc ấn định thuế tài nguyên được thực hiện căn cứ vào cơ sở dữ liệu của cơ quan Thuế, phù hợp với các quy định về ấn định thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

## **5. Miễn, giảm thuế tài nguyên.**

### **5.1. Miễn thuế tài nguyên.**

Tại Điều 10 Thông tư số 152/2015/TT-BTC quy định chế độ giảm thuế tài nguyên như sau:

- (1) Miễn thuế tài nguyên đối với tổ chức, cá nhân khai thác hải sản tự nhiên.
- (2) Miễn thuế tài nguyên đối với tổ chức, cá nhân khai thác cành, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô do cá nhân được phép khai thác phục vụ sinh hoạt.
- (3) Miễn thuế tài nguyên đối với tổ chức, cá nhân khai thác nước thiên nhiên dùng cho hoạt động sản xuất thủy điện để phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.
- (4) Miễn thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên do hộ gia đình, cá nhân khai thác phục vụ sinh hoạt.
- (5) Miễn thuế tài nguyên đối với đất do tổ chức, cá nhân được giao, được thuê khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, đê điều.

Đất khai thác và sử dụng tại chỗ được miễn thuế tại điểm này bao gồm cả cát, đá, sỏi có lẫn trong đất nhưng không xác định được cụ thể từng chất và được sử dụng ở dạng thô để san lấp, xây dựng công trình; Trường hợp vận chuyển đi nơi khác để sử dụng hoặc bán thì phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

(6) Trường hợp khác được miễn thuế tài nguyên, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

### **5.2. Giảm thuế tài nguyên.**

Tại Điều 11 Thông tư số 152/2015/TT-BTC quy định chế độ giảm thuế tài nguyên như sau:

(1) Người nộp thuế tài nguyên gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai, nộp thuế thì được xét miễn, giảm thuế phải nộp cho số tài nguyên bị tổn thất; trường hợp đã nộp thuế thì được hoàn trả số thuế đã nộp hoặc trừ vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ sau.

- Mức độ thiệt hại được xác định như sau:

+ Đối với loại tài nguyên bị thiệt hại về sản lượng cụ thể thì được xác định thiệt hại theo sản lượng.

+ Đối với tài nguyên bị thiệt hại làm giảm phẩm cấp, hàm lượng tài nguyên thì đánh giá và xác định lại giá tính thuế, mức thuế phải nộp. Số thuế tài nguyên được giảm bằng mức chênh lệch giữa số thuế đã tính và kê khai trước đó với số tài nguyên phải nộp tính sau khi xảy ra thiệt hại.

*Ví dụ:* Hàm lượng tài nguyên than sạch trong than nguyên khai là 80%. Trong kỳ mưa bão làm cho hàm lượng than sạch trong than nguyên khai còn 60%, do vậy theo chế độ phải xác định lại giá tính thuế, xác định số thuế tài nguyên được giảm.

- Thủ tục đề nghị giảm thuế:

+ Biên bản kiểm tra xác định của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, kèm theo đề nghị xét giảm thuế tài nguyên. Cục trưởng cục thuế quyết định xét giảm thuế tài nguyên cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại.

+ Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ bằng phương tiện có công suất lớn được miễn thuế tài nguyên trong 5 năm đầu kể từ khi cấp Giấy phép khai thác và giảm 50% thuế tài nguyên trong 5 năm tiếp theo. Phương tiện có công suất lớn là các loại tàu, thuyền khai thác thủy sản lắp máy chính có công suất từ 90 mã lực (CV) trở lên.

(2) Trường hợp khác được giảm thuế tài nguyên, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ đề trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

## **6. Đăng ký, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế**

Vấn đề đăng ký, kê khai, nộp, quyết toán thuế tài nguyên được quy định tại Thông tư 152/2015/TT-BTC. Cụ thể, theo Điều 8 Thông tư 152/2015/TT-BTC, việc đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Riêng việc khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế đối với hoạt động khai thác khoáng sản, ngoài việc thực hiện theo quy định chung, còn thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

### **6.1. Đăng ký thuế.**

Theo Luật quản lý thuế năm 2006, đối tượng đăng ký thuế là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân; tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay; tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về thuế. Thời hạn đăng ký thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đầu tư; ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh hoặc hộ gia đình, cá nhân thuộc diện đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay; ngày phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân hoặc ngày phát sinh yêu cầu được hoàn thuế. Sau khi nộp hồ sơ đăng ký thuế tài nguyên, cơ quan thuế có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thuế hợp lệ.

### **6.2. Kê khai thuế.**

Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các loại chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế. Người nộp thuế tự tính số thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ... Hồ sơ khai thuế được quy định tại Điều 31 Luật quản lý thuế 2006.

### **6.3. Nộp thuế.**

Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan quản lý thuế. Người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước; tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế; thông qua tổ chức được cơ

quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế hoặc thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

#### **6.4. Quyết toán thuế.**

Thuế tài nguyên là khoản thu của NSNN được nộp vào Kho bạc Nhà nước tại địa phương nơi khai thác tài nguyên, trường hợp cơ sở khai thác nhỏ, phân tán, số thuế tài nguyên nhỏ và ở nơi xa Kho bạc Nhà nước thì cơ quan thuế có thể trực tiếp thu thuế để chuyển vào Kho bạc. Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan thuế quy định rõ lịch nộp tiền theo số ngày và số tiền thuế phải thu; cơ sở nộp thuế ban đầu theo yêu cầu của cơ quan thuế để làm cơ sở cho mức ấn định mức khoán.

Cơ quan thuế căn cứ vào tờ khai của cơ sở khai thác tài nguyên kết hợp với tài liệu điều tra thực tế về nguồn tài nguyên, vốn, lao động, phương tiện khai thác, giá cả tài nguyên để xác định sản lượng tài nguyên khai thác thực tế và số thuế tài nguyên phải nộp. Việc ấn định mức khoán phải đảm bảo công khai dân chủ, sát đúng với khả năng hoạt động khai thác tài nguyên của cơ sở.

*\* Xử lý vi phạm:*

- Khôn Thông tư số 152/2015/TT-BTC g thực hiện đúng quy định về kê khai, đăng ký nộp thuế, lưu giữ hoá đơn, chứng từ có thể bị xử phạt hành chính.

- Chậm nộp tiền thuế, tiền phạt thì ngoài việc phải nộp đủ, mỗi ngày nộp chậm còn bị phạt 0,1% số tiền nộp chậm.

- Khai man trốn lậu thuế, ngoài việc phải nộp đủ số thuế trốn lậu còn bị phạt từ 1 đến 5 lần số thuế gian lận.

- Không nộp thuế, nộp phạt có thể bị cưỡng chế theo các hình thức:

+ Trích tiền gửi tại Kho bạc, Ngân hàng, tổ chức tín dụng để nộp.

+ Giữ hàng hoá, tang vật.

+ Kê biên tài sản.

+ Không làm thủ tục chi lô hàng xuất nhập khẩu tiếp theo.

- Nếu phát hiện có gian lận về thuế cơ quan thu có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt trong thời hạn 5 năm trở về trước. Trường hợp nhầm lẫn thì việc truy thu hoặc truy hoàn được thực hiện trong thời hạn một năm trở về trước. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên không kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt kể từ khi cơ sở khai thác bắt đầu hoạt động.

- Vi phạm nhiều lần hoặc vi phạm nghiêm trọng khác có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự.

### **III. Thuế nhà, đất.**

*Cơ sở pháp lý của Thuế nhà đất:*

- Luật đất đai 2013

- Luật quản lý thuế 2019

- Thông tư số 153/2011/TT-BTC Hướng dẫn về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

#### **1. Giới thiệu chung về thuế nhà, đất.**

##### **1.1. Khái niệm.**

Thuế nhà đất là loại thuế gián thu, được áp dụng đối với nhà, đất ở, đất xây dựng công trình.

Thuế nhà đất là khoản thu ngân sách Nhà nước được nộp tại kho bạc địa phương nơi có nhà đất thuộc diện chịu thuế ứng với chương, loại, khoản, hạng mục lục ngân sách Nhà nước quy định. Đối với những trường hợp người nộp thuế không có mặt tại địa phương, cơ quan thuế phải thông báo chính thức bằng văn thư bảo đảm cho người nộp thuế biết để kê khai nộp thuế theo đúng thời hạn chung đã quy định.

## **1.2. Đặc điểm.**

Từ cách hiểu khái quát về thuế nhà đất là gì, để khai thác rõ nét hơn vấn đề này, việc tìm ra đặc điểm của thuế nhà đất là yếu tố quan trọng. Mặc dù cũng là thuế đánh vào việc sử dụng đất như thuế sử dụng đất nông nghiệp. Tuy nhiên, thuế nhà đất có một số nét đặc thù thể hiện sự khác biệt của loại thuế này đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp cũng như các loại thuế khác. Cụ thể:

- Thuế nhà đất là loại thuế trực thu.

Thuế nhà đất được đánh trực tiếp vào thu nhập của cá nhân, tổ chức khi cá nhân, tổ chức đó sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình. Đối với loại thuế này, người nộp thuế cũng đồng thời là người chịu thuế.

- Đối tượng đất bị đánh thuế.

Thuế nhà đất không đánh vào đất nông nghiệp vì vậy khi xác định số thuế nhà đất hộ gia đình ở nông thôn cần phải nộp có sự tách biệt giữa diện tích đất nông nghiệp và diện tích đất ở. Đồng thời, loại thuế này cũng không đánh vào đất dùng vào mục đích công cộng, phúc lợi xã hội hoặc từ thiện không thuộc tổ chức, cá nhân nào sử dụng để kinh doanh, đất do các tổ chức tôn giáo, hội quần chúng quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận chuyên dùng vào việc thờ cúng.

- Căn cứ tính thuế.

Mặc dù có nhiều điểm tương đồng với căn cứ tính thuế sử dụng đất nông nghiệp đó là phải dựa vào diện tích đất, hạng đất tính thuế sử dụng đất và mức thuế sử dụng đất nhưng trong đại bộ phận các trường hợp, mức thu đối với thuế nhà đất cao hơn nhiều so với mức thuế sử dụng đất nông nghiệp.

## **2. Đối tượng nộp thuế.**

- Đối tượng nộp thuế nhà đất chính là người có quyền sở hữu hoặc có quyền sử dụng đất nằm trong diện chịu thuế. Khi có sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất, các cá nhân tổ chức nhận chuyển nhượng sẽ phải tìm hiểu những quy định về trách nhiệm nộp thuế nhà đất theo quy định.

- Hằng năm, người nộp thuế nộp thuế nhà đất vào 2 kỳ, chậm nhất vào ngày 30 tháng 5 đối với kỳ đầu tiên và 30 tháng 10 đối với kỳ thứ hai. Người nộp thuế có thể nộp hai lần trong một năm hoặc nộp một lần cho cả năm vào kỳ nộp thuế đầu tiên.

- Một số doanh nghiệp áp dụng phương pháp nộp thuế theo chu kỳ ổn định (5 năm một lần) thì nộp chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 của năm đề nghị. Trong trường hợp phát hiện nộp thừa thuế nhà đất, số tiền thừa sẽ được chuyển sang kỳ nộp thuế tiếp theo.

## **3. Đối tượng chịu thuế và không chịu thuế**

### **3.1. Đối tượng chịu thuế.**

Tất cả đất không phục vụ cho mục đích nông nghiệp đều nằm trong diện chịu thuế nhà đất.

Các đối tượng chịu thuế nhà đất có thể được liệt kê như sau:

- Đất nằm trong khu dân cư ở thành thị và nông thôn gồm đất đã xây cất nhà, đất làm vườn, ao, đường đi, sân, kể cả đất bỏ trống quanh nhà. Thông thường, đất này chính là diện tích đất đăng ký trên sổ bìa đỏ của gia đình.

Đối với trường hợp đất chưa xây nhà ở nhưng đã được cấp giấy phép, vẫn phải đóng thuế nhà đất.

- Đất xây dựng các công trình giao thông, công trình nhà ở, hoặc xây dựng hệ thống mô hình nuôi trồng thủy sản (là tất cả đất thuộc quy mô công trình kể cả các phần bao quanh như hồ điều hòa, diện tích làm khu vui chơi trong các khu đô thị).

Đối với những công trình đã đăng ký nhưng chưa xây dựng vẫn phải nộp thuế nhà đất.

### **3.2. Đối tượng không chịu thuế.**

Một số đối tượng sau không nằm trong diện chịu thuế nhà đất, dù không được sử dụng vào mục đích nông nghiệp gồm có:

- Đất dùng vào mục đích công cộng, các công trình phúc lợi xã hội, công trình từ thiện như đất làm đường, đất làm nghĩa trang, đất làm trường học, sân vận động.

- Đất dùng vào mục đích tôn giáo, thờ tự như đình, chùa, miếu, nhà thờ đạo, nhà thờ họ.

## **4. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế**

### **4.1. Căn cứ tính thuế.**

Căn cứ tính thuế nhà, đất là diện tích đất tính thuế, giá của một mét vuông đất và thuế suất

- Diện tích đất tính thuế:

Đối với một hộ gia đình, số thuế nhà đất phải nộp thường là thường dựa trên diện tích đất trên sổ đỏ. Ngoài ra, đối với những gia đình sử dụng đất chung trên một thửa thì số thuế nhà đất chính là diện tích thực mỗi gia đình sử dụng.

- Giá của một mét vuông đất:

Giá của một mét vuông đất sẽ được quy định bởi các cơ quan có thẩm quyền và có thể sẽ thay đổi trong vòng chu kỳ 5 năm. Trong trường hợp có sự chuyển đổi trong mục đích sử dụng đất, giá của một mét vuông đất sẽ được quy định tại thời điểm chuyển giao và ổn định trong chu kỳ còn lại.

- Thuế suất:

Thuế suất dành cho thuế nhà đất sẽ được áp dụng theo biểu thuế lũy tiến. Cụ thể như sau:

+ Diện tích trong hạn mức: 0,03%

+ Phần diện tích vượt quá 3 lần hạn mức: 0,07%

+ Phần diện tích vượt trên 3 lần hạn mức: 0,15%

Hạn mức đất cho phép phụ thuộc vào tùy từng khu vực. Hiện nay, được chia ra làm 5 hạn mức. Đối với các phường, hạn mức đất cho phép tối đa là 90 mét vuông. Đối với các xã ở cận giáp khu vực thành phố, hạn mức đất cho phép tối đa là 120 mét vuông. Đối với các xã thuộc vùng đồng bằng, hạn mức đất là 180 mét vuông. Đối với các xã thuộc vùng trung du, hạn mức đất là 240 mét vuông. Cuối cùng, đối với các xã thuộc miền núi, hạn mức đất là 300 mét vuông.

## 4.2. Phương pháp tính thuế.

$$\text{Thuế nhà, đất phải nộp} = \left[ \text{Diện tích đất tính thuế} * \text{Giá của một mét vuông đất} * \text{Thuế suất} \right] - \text{Số thuế được miễn, giảm (nếu có)}$$

## 5. Miễn, giảm thuế đất.

### 5.1. Những trường hợp được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

- Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối.

- Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

+ Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao, công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp (bao gồm cả nhận thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp).

+ Hộ gia đình, cá nhân là thành viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, nông trường viên, lâm trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh và hộ gia đình, cá nhân nhận đất giao khoán ổn định của công ty nông, lâm nghiệp để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

+ Nông trường viên, lâm trường viên bao gồm cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc cho nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh; hộ gia đình có người đang làm việc cho nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, được hưởng chế độ đang cư trú trên địa bàn; hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn.

+ Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp góp quyền sử dụng đất nông nghiệp của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật hợp tác xã.

- Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo.

### 5.2. Những trường hợp được miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

- Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư (đặc biệt ưu đãi đầu tư); dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư (ưu đãi đầu tư) tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đất của doanh nghiệp sử dụng trên 50% số lao động là thương binh, bệnh binh.

- Đất của cơ sở thực hiện xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường gồm:

+ Các cơ sở ngoài công lập được thành lập và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan NN có thẩm quyền trong các lĩnh vực xã hội hóa;

+ Các tổ chức, cá nhân hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có các dự án đầu tư, liên doanh, liên kết hoặc thành lập các cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa có đủ điều kiện hoạt động theo quy định;

+ Các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa theo quy định;

+ Đối với các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan.

- Đất xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, cơ sở nuôi dưỡng người già cô đơn, người khuyết tật, trẻ mồ côi, cơ sở chữa bệnh xã hội.

- Đất ở trong hạn mức tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Đất ở trong hạn mức của người hoạt động cách mạng trước ngày 19/8/1945; thương binh hạng 1/4, 2/4; người hưởng chính sách như thương binh hạng 1/4, 2/4; bệnh binh hạng 1/3; anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; mẹ Việt Nam anh hùng; cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi còn nhỏ; vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ đang được hưởng trợ cấp hàng tháng; người hoạt động cách mạng bị nhiễm chất độc da cam; người bị nhiễm chất độc da cam mà hoàn cảnh gia đình khó khăn.

- Đất ở trong hạn mức của hộ nghèo theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo. Trường hợp UBND cấp tỉnh có quy định cụ thể chuẩn hộ nghèo áp dụng tại địa phương theo quy định thì căn cứ vào chuẩn hộ nghèo do địa phương ban hành để xác định hộ nghèo.

- Hộ gia đình, cá nhân trong năm bị thu hồi đất ở theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan NN có thẩm quyền phê duyệt thì được miễn thuế trong năm thực tế có thu hồi đối với đất tại nơi bị thu hồi và đất tại nơi ở mới.

- Đất có nhà vườn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận là di tích lịch sử - văn hóa

- Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt hại về đất và nhà trên đất trên 50% giá tính thuế. Người nộp thuế phải có xác nhận của UBND cấp xã nơi có đất bị thiệt hại.

- Hộ gia đình, cá nhân có số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hàng năm (sau khi trừ đi số thuế được miễn, giảm (nếu có) theo quy định) từ 50.000 đồng trở xuống.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhiều thửa đất trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì việc miễn thuế theo quy định này được tính trên tổng số thuế phải nộp của tất cả các thửa đất.

## **6. Thủ tục kê khai, thu nộp thuế đất.**

### **6.1. Kê khai nộp thuế đất.**

Tổ chức cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất có trách nhiệm kê khai tình trạng đất với cơ quan thuế, theo mẫu thống nhất do Bộ Tài chính phát hành.

Tờ khai được lập thành 2 bản gửi cho chi cục thuế nơi có đất chịu thuế vào tháng 1



hàng năm.

Chi cục Thuế có trách nhiệm tổ chức thu hồi tờ khai nhanh chóng, thuận tiện và tính số thuế phải nộp cho từng tờ khai. Sau khi được thủ trưởng cơ quan thuế phê duyệt mức thuế phải nộp, một bản tờ khai được gửi cho người kê khai nộp thuế và coi là thông báo nộp thuế lần 1, 1 bản lưu tại cơ quan thuế làm căn cứ lập sổ thuế.

Đối tượng nộp thuế đất phải chủ động liên hệ với chi cục Thuế quận, huyện để nhận tờ khai và kê khai nộp thuế đất.

Đối với một số trường hợp cụ thể, việc kê khai được thực hiện như sau:

- Một số tổ chức hoặc cá nhân đang trực tiếp có quyền sử dụng đất ở nhiều địa điểm khác nhau, thì phải lập tờ khai riêng cho từng lô đất ở từng địa điểm.

- Tổ chức, cá nhân cho thuê nhà đất (kể cả trường hợp nhà đất do cơ quan phân phối cho cán bộ công nhân viên) thì tổ chức, cá nhân đó phải kê khai toàn bộ diện tích đất trong khuôn viên cho thuê.

- Tổ chức, cá nhân chiếm dụng đất ở, đất xây dựng công trình (bao gồm cả trường hợp lấn chiếm đất ra ngoài khuôn viên của chủ cho thuê hoặc chủ phân phối nhà) thì người đang trực tiếp sử dụng đất phải kê khai nộp thuế đất. Việc kê khai nộp thuế đất này không có nghĩa là thừa nhận tính hợp pháp về quyền sử dụng đất.

- Đối với đất xây dựng nhà nhiều tầng hoặc đất trong khu tập thể do nhiều tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng, thì từng tổ chức, cá nhân phải tự kê khai nộp thuế. Tờ khai phải ghi rõ phần diện tích được quyền sử dụng, diện tích lấn chiếm thêm, và phần diện tích đất sử dụng chung được phân bổ. Riêng đối với nhà ở từ tầng 4 (lầu 3) trở xuống ngoài việc phải kê khai như trên, còn phải ghi rõ ở tầng nào (để áp dụng hệ số phân bổ giữa các tầng).

- Những đối tượng không phải nộp thuế đất chỉ phải kê khai nộp thuế phần diện tích đất sử dụng để kinh doanh hoặc để ở mà theo quy định phải nộp thuế đất.

## **6.2. Tổ chức quản lý thu nộp thuế.**

- Chi cục thuế căn cứ vào tờ khai đã được kiểm tra, tính thuế, chậm nhất hết quý I hàng năm phải lập xong sổ thuế của từng phường, xã (hoặc thôn, xóm, ấp, bản...) và phải được chi cục trưởng ký duyệt.

- Căn cứ vào sổ thuế phải nộp ghi trong thông báo, đối tượng nộp thuế phải chủ động thực hiện việc nộp thuế tại nơi thu tiền thuế (theo hướng dẫn của chi cục thuế). Sổ thuế cả năm nộp làm 2 kỳ. Kỳ đầu nộp 50% số thuế phải nộp cả năm và nộp chậm nhất là ngày 30 tháng 4. Kỳ thứ 2 nộp hết số thuế còn lại, chậm nhất là ngày 31 tháng 10. Đối với trường hợp người nộp thuế tự nguyện nộp 1 lần thì thu vào kỳ đầu.

- Riêng đất ở thuộc vùng nông thôn nộp thuế một lần, thời hạn nộp chậm nhất ngày 31 tháng 10.

- Khi thu nhận tiền thuế đất, người thu thuế (kho bạc, thuế vụ, hay uỷ nhiệm thu) phải sử dụng biên lai thuế nhà đất do Bộ Tài chính phát hành. Biên lai thu thuế ghi thành 3 liên gồm liên 1 chuyển cho cơ quan thuế, liên 2 cấp cho người nộp thuế, liên 3 lưu tại người thu thuế.

- Đối với các xí nghiệp quốc doanh và tổ chức kinh tế khác, có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng đang thực hiện chế độ tự nộp thuế do Bộ Tài chính quy định thì có thể đến kỳ hạn nộp thuế do chi cục Thuế thông báo, chủ động làm giấy nộp tiền thuế đất vào Kho bạc Nhà nước.

- Thuế đất nộp vào kho bạc quận, huyện nơi có đất chịu thuế, ghi vào mục 23 theo chương, loại, khoản, hạng tương ứng với từng đối tượng nộp thuế của mục lục NSNN quy định. Số tiền thuế đất đối với đất dùng vào sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đã nộp vào Ngân sách Nhà nước được coi là yếu tố chi phí, được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Cục thuế có thể thoả thuận và quyết định uỷ nhiệm thu thuế đất đến các xã, thôn. Uỷ nhiệm thu phải thanh toán kịp thời tiền thuế đã thu theo đúng chế độ uỷ nhiệm thu. Nghiêm cấm việc chiếm dụng xâm tiêu tiền thuế. Uỷ nhiệm thu thuế đất được trích thù lao từ 5% đến 8% trên số thuế thực thu nộp vào kho bạc Nhà nước. Trong đó, ở nội thành thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh 5%; các nơi khác 8% và được trích trước khi nộp tiền thuế vào Kho bạc Nhà nước.

#### **IV. Phí, lệ phí và thuế môn bài.**

##### **1. Nội dung cơ bản của phí, lệ phí.**

###### **1.1. Lịch sử hình thành, phát triển của phí và lệ phí tại Việt Nam.**

Phí, lệ phí được áp dụng ở Việt Nam từ khi đất nước chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, theo đó, Nhà nước từng bước xóa bỏ bao cấp, cung cấp miễn phí các dịch vụ công và chuyển sang thu phí, lệ phí đối với một số dịch vụ công do cơ quan nhà nước cung ứng cho người dân.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu thực hiện thu phí, lệ phí, do chưa có chính sách về phí, lệ phí được ban hành dưới hình thức văn bản pháp luật nên còn thiếu hành lang pháp lý điều chỉnh hoạt động thu phí, lệ phí của các bộ, ngành. Chỉ thị số 276-CT ngày 28/7/1992 của Thủ tướng Chính phủ về việc thống nhất quản lý các loại phí, lệ phí đã tạo nền tảng hình thành hệ thống pháp luật về phí, lệ phí trên cả nước. Theo đó, từ ngày 01/10/1992 đến hết ngày 30/11/1992, các hoạt động thu phí, lệ phí phải đăng ký với cơ quan thuế cùng cấp; các cơ quan thu phí, lệ phí phải sử dụng chứng từ thu do Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính phát hành; mức thu phí được tính toán trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí và điều tiết lại một phần cho NSNN.

Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc NSNN đã hình thành hệ thống chính sách phí, lệ phí ở Việt Nam, theo đó, phạm vi áp dụng phí, lệ phí thuộc NSNN gồm: (i) Các khoản thu phí phục vụ sự nghiệp, hoạt động công cộng hoặc lợi ích công cộng không mang tính kinh doanh theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân; (ii) Các khoản thu lệ phí phục vụ công việc quản lý hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân. Biểu Danh mục phí, lệ phí được ban hành kèm theo Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 gồm 20 loại phí và 35 loại lệ phí. Mức thu phí, lệ phí được quy định là mức thu tuyệt đối hoặc theo tỷ lệ phần trăm trên trị giá vốn, tài sản, hàng hóa và căn cứ vào chi phí cần thiết, tính chất, đặc điểm của từng loại hoạt động sự nghiệp, công cộng, từng công việc quản lý hành chính nhà nước nhằm bù đắp một phần chi phí của NSNN đầu tư xây dựng, mua sắm, bảo dưỡng và quản lý tài sản, tài nguyên hoặc chủ quyền quốc gia để phục vụ các tổ chức, cá nhân hoạt động sự nghiệp, công cộng hoặc lợi ích công cộng. Cơ quan thu phí, lệ phí khi thu được tiền phí, lệ phí phải gửi vào KBNN.

Trong bối cảnh chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, nhu cầu của người dân về dịch vụ công ngày càng đa dạng, hoạt động cung cấp dịch vụ công có thu phí, lệ phí do cơ quan nhà nước thực hiện ngày càng phát triển dẫn đến phát sinh nhiều loại phí, lệ phí, trong khi các quy định trong Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 chưa đảm bảo đầy đủ cơ sở pháp lý cho công tác

quản lý nhà nước về phí, lệ phí. Vì vậy, nhằm quản lý thống nhất và chặt chẽ hoạt động thu phí trên toàn quốc, ngày 28/8/2001, UBTVQH khóa X đã ban hành Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10 về phí, lệ phí quy định thống nhất thẩm quyền ban hành, mức thu, chế độ thu, nộp, cách thức quản lý phí trên toàn quốc ở cả khu vực nhà nước và tư nhân. Cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm

Pháp luật về phí, lệ phí bao gồm Chính phủ, HĐND cấp tỉnh và Bộ Tài chính (hoặc liên bộ), đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Pháp lệnh và quy định thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về từng khoản phí, lệ phí cụ thể cho phù hợp. Pháp lệnh cũng quy định các bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi tình hình tổ chức thực hiện Pháp lệnh thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách, từ đó đề xuất với Chính phủ về những hoạt động cần thu phí và lệ phí. UBND các cấp thực hiện quản lý nhà nước về phí, lệ phí ở địa phương, có trách nhiệm tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về phí, lệ phí trong phạm vi địa phương. Xử lý hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về phí, lệ phí.

## **1.2. Khái niệm, đặc điểm và phân loại phí, lệ phí.**

### *1.2.1. Khái niệm.*

- Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật.

- Lệ phí là khoản tiền được ấn định mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được quy định trong Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật.

### *1.2.2. Đặc điểm.*

#### **a. Đặc điểm của phí:**

- Phí khác với thuế ở chỗ, phí có tính đối giá và hoàn trả trực tiếp, trong khi đó, thuế không có các đặc điểm này.

- Phí nhà nước chỉ có mục đích nhằm bù đắp những khoản đầu tư, bảo dưỡng các công trình công cộng và duy trì hoạt động dịch vụ công (y tế, giáo dục...) của nhà nước. Chỉ có các cơ quan nhà nước do pháp luật quy định mới được quyền ban hành phí.

- Nhiều hàng hoá, dịch vụ công do nhà nước đảm nhiệm có mức chi phí cao và thiếu hiệu quả do cách thức quản lý yếu kém hoặc bản thân nó không mang đầy đủ những đặc tính của hàng hoá công cộng. Chính vì vậy, hiện nay nhiều loại dịch vụ do nhà nước cung cấp trước đây đã được xã hội hoá, chuyển sang cho các chủ thể khác thực hiện, đã và đang phát huy những kết quả tích cực, vừa tiết kiệm cho nhà nước, vừa đảm bảo chất lượng hàng hoá, dịch vụ công cộng phục vụ nhân dân.

#### **b. Đặc điểm của lệ phí:**

- Lệ phí là khoản thu gắn liền với hoạt động quản lý nhà nước nên có đặc điểm là không đối giá. Tuy nhiên, khác với thuế, chủ thể nộp lệ phí được thụ hưởng lợi ích từ hoạt động quản lý nhà nước nên lệ phí có tính hoàn trả.

- Lệ phí được quy định trong danh mục lệ phí do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành bao gồm 42 loại lệ phí khác nhau. Ví dụ: lệ phí hộ tịch, lệ phí đăng ký kết hôn, lệ phí địa chính, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Phân biệt thuế, phí và lệ phí:**

- Giống nhau:

Thuế và lệ phí, phí đều là nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và đều mang tính pháp lý.

- Khác nhau:

Nội dung	Thuế	Phí, lệ phí
<b>Khái niệm</b>	Thuế là khoản thu bắt buộc mang tính cưỡng chế bằng sức mạnh của nhà nước mà các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải nộp vào ngân sách nhà nước khi có đủ những điều kiện nhất định. Các khoản thu này không mang tính đối giá và hoàn trả trực tiếp cho người nộp thuế.	Lệ phí là khoản thu vừa mang tính chất phục vụ cho đối tượng nộp lệ phí về việc thực hiện một số thủ tục hành chính vừa mang tính chất động viên sự đóng góp cho ngân sách Nhà nước.  Phí là khoản thu mang tính chất bù đắp chi phí thường xuyên hoặc bất thường như phí về xây dựng, bảo dưỡng, duy tu của Nhà nước đối với những hoạt động phục vụ người nộp phí.
<b>Cơ sở pháp lý</b>	Được điều chỉnh bởi văn bản pháp luật có hiệu lực pháp luật do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành là Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo trình tự ban hành chặt chẽ (Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết)	Được điều chỉnh bởi những văn bản dưới luật (Nghị định, quyết định), do Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành.
<b>Vai trò trong hệ thống Ngân sách nhà nước</b>	Là khoản thu chủ yếu, quan trọng, chiếm trên 90% các khoản thu cho Ngân sách nhà nước => Nhằm điều chỉnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý và định hướng phát triển kinh tế và đảm bảo sự bình đẳng giữa những chủ thể kinh doanh và công bằng xã hội.  Nhu vậy, thuế có tác động lớn đến toàn bộ quá trình phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia, đồng thời thuế là một bộ phận rất quan trọng cấu thành chính sách tài chính	Là khoản thu phụ, không đáng kể, chỉ đủ chi dùng cho các hoạt động phát sinh từ phí. nguồn thu này không phải dùng đáp ứng nhu cầu chi tiêu mọi mặt của Nhà nước, mà trước hết dùng để bù đắp các chi phí hoạt động của các cơ quan cung cấp cho xã hội một số dịch vụ công cộng như: dịch vụ công chứng, dịch vụ đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản, dịch vụ hải quan...

	quốc gia.	
<b>Tính đối giá</b>	Không mang tính đối giá và hoàn trả trực tiếp	Mang tính đối giá rõ ràng và hoàn trả trực tiếp
<b>Tính bắt buộc</b>	Mang tính bắt buộc đối với cả người nộp thuế và cơ quan thu thuế	Chỉ bắt buộc khi chủ thể nộp lệ phí, phí thừa hưởng trực tiếp những dịch vụ do Nhà nước cung cấp
<b>Tên gọi và mục đích</b>	Mỗi luật thuế đều có mục đích riêng, tên gọi các sắc thuế thường phản ánh đối tượng tính thuế	Mục đích của từng loại phí, lệ phí rất rõ ràng, tên gọi của loại phí, lệ phí phản ánh đầy đủ mục đích sử dụng của loại phí, lệ phí đó
<b>Phạm vi áp dụng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có giới hạn, không có sự khác biệt giữa các đối tượng, các vùng lãnh thổ.</li> <li>- Áp dụng hầu hết đối với các cá nhân, tổ chức</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mang tính địa phương, địa bàn rõ ràng.</li> <li>- Chỉ những cá nhân tổ chức có yêu cầu “Nhà nước” thực hiện một dịch vụ nào đó</li> </ul>

### 1.2.3. Phân loại phí và lệ phí.

- Căn cứ vào đối tượng cung cấp:
  - + Phí, lệ phí của Nhà nước
  - + Phí của tư nhân
- Căn cứ vào thẩm quyền ban hành:
  - + Phí, lệ phí của trung ương
  - + Phí, lệ phí của địa phương
- Căn cứ vào cách thức thu nộp:
  - + Phí, lệ phí nộp 100% cho ngân sách nhà nước
  - + Phí, lệ phí để lại một phần cho người quản lý thu
- Căn cứ vào tính hoàn trả:
  - + Phí, lệ phí có tính chất thuế
  - + Phí, lệ phí có tính chất bù đắp chi phí

### 1.3. Đối tượng nộp phí, lệ phí.

Người nộp phí, lệ phí là tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật.

Thẩm quyền quy định đối với phí và lệ phí:

Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật này.

### 1.4. Trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí.

- Lập và cấp chứng từ thu cho người nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

- Niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên Trang thông tin điện tử của tổ chức thu phí, lệ phí về tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu phí, lệ phí.

- Thực hiện chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí, lệ phí; thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

- Hạch toán riêng từng loại phí, lệ phí.

- Báo cáo tình hình thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí.

### **1.5. Quyền, trách nhiệm của người nộp phí, lệ phí**

- Nộp đúng, đủ, kịp thời phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

- Được nhận chứng từ xác nhận số phí, lệ phí đã nộp.

*\* Hành vi nghiêm cấm và xử lý vi phạm.*

- Các hành vi nghiêm cấm bao gồm:

+ Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cá nhân tự đặt và thu các loại phí, lệ phí;

+ Thu, nộp, quản lý và sử dụng khoản thu phí, lệ phí trái với quy định của pháp luật.

- Trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

### **1.6. Nguyên tắc xác định mức thu phí.**

- Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

- Mức thu lệ phí được ấn định trước, không nhằm mục đích bù đắp chi phí; mức thu lệ phí trước bạ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên giá trị tài sản; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

### **1.7. Kê khai, nộp phí, lệ phí.**

- Phí, lệ phí theo quy định của Luật là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, không chịu thuế.

- Người nộp phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng, quý, năm hoặc theo từng lần phát sinh.

- Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí cho cơ quan thu hoặc Kho bạc nhà nước bằng các hình thức như nộp trực tiếp bằng tiền mặt hoặc thông qua tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ và hình thức khác theo quy định của pháp luật.

- Phí, lệ phí thu tại Việt Nam bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật quy định được thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ. Phí, lệ phí thu ở nước ngoài được thu bằng tiền của nước sở tại hoặc bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

### **1.8. Chế độ miễn, giảm phí, lệ phí.**

- Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở

các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm án phí và lệ phí tòa án.

- Chính phủ quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

- Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

### **1.9. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.**

- Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

- Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

- Số tiền phí được khấu trừ và được sử dụng như sau:

+ Số tiền phí được để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng loại phí, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mức để lại cho tổ chức thu phí;

+ Số tiền phí để lại được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; hàng năm phải quyết toán thu, chi. Số tiền phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

- Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước; việc quản lý và sử dụng phí thu được theo quy định của pháp luật.

- Thu, nộp lệ phí như sau:

+ Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào NSNN.

+ Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do NSNN bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

## **2. Lệ phí môn bài.**

*Căn cứ pháp lý:*

- Thông tư số 302/2016/TT-BTC hướng dẫn về lệ phí môn bài

- Thông tư số 65/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 302/2016/TT-BTC hướng dẫn về lệ phí môn bài

### **2.1. Khái niệm và vai trò của lệ phí môn bài.**

#### *2.1.1. Khái niệm.*

Lệ phí môn bài là một khoản thu có tính chất lệ phí, thu hằng năm vào các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong nội bộ nền kinh tế quốc dân.

#### *2.1.2. Vai trò.*

- Lệ phí môn bài kết hợp chặt chẽ với công tác đăng ký thuế, thông qua đó thực hiện việc kiểm kê, kiểm soát của Nhà nước đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên lãnh thổ Việt nam. Đồng thời là căn cứ phân loại các cơ sở kinh doanh theo quy mô (lớn, vừa và nhỏ) để có biện pháp quản lý thuế cho từng đối tượng.

- Lệ phí môn bài động viên trước một phần thu nhập của cơ sở kinh doanh đóng góp cho NSNN.

## **2.2. Đối tượng nộp thuế.**

Tất cả các tổ chức kinh doanh, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế không phân biệt hạch toán kinh tế độc lập, hạch toán phụ thuộc hay hạch toán báo sổ đều phải nộp lệ phí môn bài. Cụ thể:

a. Các tổ chức kinh doanh bao gồm:

- Các DNNN, công ty cổ phần, công ty TNHH, DNTN, DN hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật ĐTNN tại Việt Nam, các tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp... và tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập.

- Các HTX, liên hiệp HTX và các quỹ tín dụng.

- Các cơ sở kinh doanh là chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu (thuộc công ty hoặc chi nhánh)... hạch toán kinh tế phụ thuộc hoặc báo sổ được cấp Giấy chứng nhận ĐKKD, có đăng ký nộp thuế và được cấp mã số thuế

- Các doanh nghiệp thành viên tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành nộp lệ phí môn bài theo mức thống nhất 2.000.000 đồng/năm. Các doanh nghiệp thành viên trên nếu có các chi nhánh tại các quận, huyện, thị xã và điểm kinh doanh khác nộp lệ phí môn bài theo mức thống nhất 1.000.000 đồng/năm.

- Các cơ sở kinh doanh là chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoặc báo sổ, các tổ chức kinh tế khác... không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc có Giấy chứng nhận ĐKKD nhưng trên đăng ký không ghi vốn đăng ký thì thống nhất thu lệ phí môn bài theo mức 1.000.000 đồng/năm.

b. Các đối tượng khác bao gồm:

- Hộ kinh doanh cá thể.

- Người lao động trong các doanh nghiệp nhận khoán tự trang trải mọi khoản chi phí, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh.

- Nhóm người lao động thuộc các doanh nghiệp nhận khoán cùng kinh doanh chung thì nộp thuế môn bài 1.000.000 đồng một năm. Trường hợp nhóm CBCNV, nhóm người lao động nhận khoán nhưng từng cá nhân trong nhóm nhận khoán lại kinh doanh riêng lẻ thì từng cá nhân trong nhóm cũng phải nộp lệ phí môn bài riêng.

- Các cửa hàng, quầy hàng, cửa hiệu kinh doanh... trực thuộc cơ sở kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập hoặc trực thuộc chi nhánh phụ thuộc. Cơ quan thuế kiểm tra, nếu thực tế hộ kinh doanh nghi kinh doanh thì giải quyết miễn, giảm thuế theo chế độ quy định.

- Các cơ sở kinh doanh trên danh nghĩa là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp hoạt động theo luật ĐTNN, các công ty cổ phần, công ty TNHH... nhưng từng thành viên của đơn vị vẫn kinh doanh độc lập, chỉ nộp một khoản tiền nhất định cho đơn vị để



phục vụ yêu cầu quản lý chung thì lệ phí môn bài thu theo từng thành viên.

### 2.3. Mức lệ phí môn bài.

#### a. Các tổ chức kinh doanh.

- Đối với các tổ chức kinh tế độc lập gồm doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài, các cơ sở làm kinh tế của các cơ quan hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể, lực lượng vũ trang và các tổ chức kinh doanh hạch toán độc lập khác.

- Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các quỹ tín dụng nhân dân.

- Các cơ sở kinh doanh là chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu (thuộc công ty hoặc thuộc chi nhánh)... hạch toán phụ thuộc hoặc báo sổ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có đăng ký nộp thuế và được cấp mã số thuế.

Các tổ chức nêu trên nộp lệ phí môn bài căn cứ vào vốn đăng ký ghi trong giấy đăng ký nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư theo biểu sau:

<b>BẬC THUẾ MÔN BÀI</b>	<b>VỐN ĐĂNG KÝ</b>	<b>MỨC THUẾ MÔN BÀI CẢ NĂM</b>
Bậc 1	Trên 10 tỷ	3.000.000 đồng
Bậc 2	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	2.000.000 đồng
Bậc 3	Từ 2 tỷ đến 5 tỷ	1.500.000 đồng
Bậc 4	Dưới 2 tỷ	1.000.000 đồng

\* Vốn đăng ký đối với từng trường hợp được quy định cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH, hợp tác xã là vốn điều lệ.

- Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân là vốn đầu tư.

\* Căn cứ để xác định mức thuế môn bài cả năm là vốn đăng ký của năm trước năm đăng ký thuế.

b. Các doanh nghiệp thành viên tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành nộp lệ phí môn bài theo mức thống nhất 2.000.000 đồng/ năm. Các doanh nghiệp thành viên nêu trên có các chi nhánh tại các quận, huyện, thị xã và các điểm kinh doanh khác nộp lệ phí môn bài thống nhất 1.000.000 đồng/ năm.

c. Các cơ sở là chi nhánh hạch toán phụ thuộc, các cơ sở kinh doanh khác... không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng không có vốn đăng ký thì thu lệ phí môn bài theo mức thống nhất 1.000.000 đồng/ năm.

Hộ kinh doanh cá thể nộp thuế môn bài theo 6 mức sau đây:

<b>Bậc thuế</b>	<b>Thu nhập 1 tháng</b>	<b>Mức thuế cả năm</b>
1	Trên 1.500.000 đồng	1.000.000đ
2	Trên 1.000.000- 1.500.000 đồng	750.000đ
3	Trên 750.000- 1.000.000 đồng	500.000đ
4	Trên 500.000- 750.000 đồng	300.000đ

5	Trên 300.000- 500.000 đồng	100.000đ
6	Hoặc bằng thấp hơn 300.000 đồng	50.000đ

\* *Chú ý:* Một số trường hợp sau:

- Tính lệ phí môn bài căn cứ vào vốn được áp dụng cho các tổ chức kinh tế.
- Tính lệ phí môn bài theo thu nhập bình quân tháng được áp dụng cho hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh (không có vốn đăng ký).
- Đối với doanh nghiệp đang hoạt động thì lệ phí môn bài được tính căn cứ vào vốn kinh doanh năm trước liền kề với năm tính thuế.
- Đối với doanh nghiệp mới được thành lập thì lệ phí môn bài được tính căn cứ vào vốn kinh doanh ghi trong Giấy đăng ký kinh doanh.
- Mỗi khi có thay đổi tăng hoặc giảm vốn đăng ký, doanh nghiệp phải kê khai với cơ quan thuế để làm căn cứ xác định mức lệ phí môn bài của năm sau. Nếu không kê khai thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về lệ phí và bị ấn định mức lệ phí môn bài phải nộp.
- Các cơ sở kinh doanh là chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu (thuộc công ty hoặc chi nhánh)... hạch toán phụ thuộc hoặc báo sổ được cấp Giấy chứng nhận ĐKKD, có đăng ký nộp thuế và được cấp mã số thuế thì phải kê khai và nộp lệ phí môn bài căn cứ vào vốn.
- Các doanh nghiệp có các chi nhánh (hạch toán phụ thuộc) tại các quận, huyện, thị xã và các điểm kinh doanh khác thì phải nộp lệ phí môn bài cho các chi nhánh này mỗi chi nhánh là 1.000.000 đồng/năm.

*Ví dụ:* Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam là doanh nghiệp hạch toán toàn ngành, có các doanh nghiệp thành viên tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Doanh nghiệp thành viên có các chi nhánh ở các quận, huyện, thị xã. Tổng công ty bảo hiểm nộp lệ phí môn bài 3.000.000 đồng/năm, các doanh nghiệp thành viên tại các tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương nộp lệ phí môn bài 2.000.000 đồng/năm, chi nhánh ở các quận, huyện, thị xã nộp lệ phí môn bài 1.000.000 đồng/năm.

#### **2.4. Phương pháp thu lệ phí môn bài.**

- Trường hợp doanh nghiệp đang kinh doanh, thời hạn nộp Tờ khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 1 của năm đó.
- Trường hợp doanh nghiệp bắt đầu kinh doanh, thời hạn nộp Tờ khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- Thu nhập hộ kinh doanh làm căn cứ để xác nhận mức thuế là thu nhập bình quân tháng ước tính được cơ quan thuế xác định trên cơ sở thu nhập thực tế của đơn vị ở năm trước và khả năng phát triển hoạt động kinh doanh của đơn vị trong năm tính thuế.
- Cơ sở mới ra kinh doanh thuộc phạm vi 6 tháng đầu năm phải nộp lệ phí môn bài cả năm, nếu mới ra thuộc phạm vi kinh doanh 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức lệ phí môn bài cả năm. Thu nhập làm cơ sở để xác định mức lệ phí môn bài dựa vào quy mô kinh doanh, vốn kinh doanh, mặt hàng kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, mặt hàng kinh doanh của những cơ sở kinh doanh cùng loại tương đương để cơ quan thuế ước tính mức thu nhập để từ đó xác định mức thuế cả năm.

## **2.5. Hướng dẫn kê khai lệ phí môn bài.**

### *2.5.1. Hồ sơ kê khai lệ phí môn bài.*

Khai lệ phí môn bài là lệ phí khai theo năm (tức là kê khai một lần cho cả năm), hồ sơ gồm 01 Tờ khai mẫu số 01/MBAI ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính.

### *2.5.2. Thời gian kê khai lệ phí môn bài.*

- Trường hợp doanh nghiệp đang kinh doanh, thời hạn nộp Tờ khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 1 của năm đó.

- Trường hợp doanh nghiệp bắt đầu kinh doanh, thời hạn nộp Tờ khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động kinh doanh.

### *2.5.3. Xác định mức lệ phí môn bài đối với doanh nghiệp mới thành lập.*

- Doanh nghiệp đang kinh doanh hoặc mới thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế trong thời gian của 6 tháng đầu năm thì kê khai, nộp mức lệ phí môn bài cả năm.

- Nếu thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế trong thời gian 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức lệ phí môn bài cả năm.

- Doanh nghiệp có thực tế kinh doanh nhưng không kê khai đăng ký thuế, phải kê khai, nộp mức lệ phí môn bài cả năm không phân biệt thời điểm phát hiện là của 6 tháng đầu năm hay 6 tháng cuối năm.

### *2.5.4. Tờ khai hợp lệ.*

Tờ khai gửi đến cơ quan thuế được coi là hợp lệ khi:

- Tờ khai được lập đúng mẫu quy định.

- Có ghi đầy đủ các thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế, số điện thoại... của cơ sở kinh doanh.

- Được người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh ký tên và đóng dấu vào cuối của tờ khai.

### *2.5.5. Địa điểm kê khai nộp lệ phí môn bài.*

- Cơ sở kinh doanh đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế cấp nào thì kê khai, nộp lệ phí môn bài tại cơ quan thuế cấp đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh có nhiều cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc nằm ở các điểm khác nhau trong cùng địa phương thì cơ sở kinh doanh kê khai, nộp lệ phí môn bài của bản thân cơ sở, đồng thời kê khai, nộp lệ phí môn bài cho các cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc, đóng trên cùng địa phương. Các chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu đóng ở địa phương khác thì kê khai, nộp lệ phí môn bài tại cơ quan thuế nơi có chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu kinh doanh.

- Sau khi nộp lệ phí môn bài, cơ sở kinh doanh, cửa hàng, cửa hiệu được Cơ quan thuế cấp một thẻ lệ phí môn bài hoặc một chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí môn bài (biên lai lệ phí hay giấy nộp tiền vào ngân sách có xác nhận của kho bạc) ghi rõ tên cơ sở kinh doanh, cửa hàng, cửa hiệu, địa chỉ, ngành nghề kinh doanh... làm cơ sở để xuất trình khi các cơ quan chức năng kiểm tra kinh doanh.

- Cơ sở kinh doanh không có địa điểm cố định như kinh doanh buôn chuyến, kinh doanh lưu động, hộ xây dựng, vận tải, nghề tự do khác... nộp lệ phí môn bài tại cơ quan thuế nơi mình cư trú hoặc nơi mình được cấp ĐKKD.

**Thực hành**

Kỹ năng 1: Phân tích các vấn đề về các loại thuế còn lại, phí và lệ phí.

Kỹ năng 2: Xác định số thuế TNCN, thuế tài nguyên và phí, lệ phí nộp vào ngân sách nhà nước.

## CÂU HỎI ÔN TẬP – BÀI TẬP

### 1. Câu hỏi ôn tập

**Câu 1:** Trình bày khái niệm, đặc điểm của thuế thu nhập cá nhân? Nêu đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế thu nhập cá nhân.

**Câu 2:** Thế nào là lệ phí môn bài. Trình bày đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp lệ phí môn bài.

**Câu 3:** Dựa vào các tiêu chí đã học, phân biệt phí, lệ phí và thuế?

**Câu 4:** Đối tượng nào được miễn, giảm thuế nhà đất?

**Câu 5:** Theo anh (chị) những tài nguyên nào chịu thuế tài nguyên theo luật định?

### 2. Bài tập

#### I. Bài tập trắc nghiệm.

**Câu 1:** Các khoản thu nhập sau đây, khoản thu nhập nào thuộc thu nhập được miễn thuế TNCN:

- Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với phần tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.
- Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội chi trả.
- Thu nhập từ học bổng.
- Tất cả các khoản thu nhập trên.

**Câu 2:** Thu nhập chịu thuế TNCN từ bản quyền là:

- Là toàn bộ phần thu nhập nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng.
- Là thu nhập nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên theo từng hợp đồng.
- Là phần thu nhập vượt trên 10.000.000 đồng nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng.
- Không phải theo các phương án trên.

**Câu 3:** Trong các khoản thu nhập sau, thu nhập nào là thu nhập miễn thuế thu nhập cá nhân?

a. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; bố vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em họ với nhau.

b. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; bố vợ, mẹ vợ với con rể; chú với cháu ruột; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau.

c. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; bố vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; bác ruột với cháu ruột; anh chị em ruột với nhau.

d. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; bố vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau.

**Câu 4:** Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam của cá nhân không cư trú được xác định bằng bao nhiêu % trên giá chuyển nhượng?

- a. 1%                                      b. 2%                                      c. 3%                                      d. 4%

**Câu 5:** Ông X là cá nhân không cư trú theo Luật thuế TNCN, trong tháng 9 năm 2019 ông có thu nhập từ tiền công do doanh nghiệp tại Việt Nam chi trả là 100.000.000 đồng. Ông X phải nuôi 2 con nhỏ và không có khoản đóng góp từ thiện nhân đạo nào.

Số thuế TNCN trong tháng 9 năm 2019 ông X phải nộp là:

- a. 20.740.000 đồng                                      c. 19.480.000 đồng  
b. 22.000.000 đồng                                      d. Số khác

**Câu 6:** Căn cứ tính thuế tài nguyên là gì?

- a. Sản lượng tài nguyên thương phẩm khai thác, giá tính thuế và thuế suất.  
b. Sản lượng tài nguyên thương phẩm khai thác và giá tính thuế.  
c. Sản lượng tài nguyên thương phẩm khai thác và thuế suất.  
d. Tất cả đều đúng.

**Câu 7:** Giá tính thuế tài nguyên là:

- a. Giá bán của một đơn vị tài nguyên tại nơi khai thác.  
b. Giá bán của một đơn vị tài nguyên bao gồm cả thuế GTGT.  
c. Giá bán của một đơn vị tài nguyên theo giá thị trường.  
d. Giá của đơn vị mua.

**Câu 8:** Đối tượng nộp thuế tài nguyên:

- a. Doanh nghiệp, hộ gia đình kinh doanh khai thác có khai thác tài nguyên.  
b. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên.  
c. Tổ chức, cá nhân kinh doanh tài nguyên.  
d. Cá nhân, hộ gia đình kinh doanh có khai thác tài nguyên.

**Câu 9:** Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên để sản xuất thủy điện là:

- a. Giá bán điện thương phẩm cho người tiêu dùng.  
b. Giá bán điện thương phẩm tại nhà máy thủy điện.  
c. Giá mua của công ty điện.

d. Tất cả đều sai.

**Câu 10:** Việc đăng ký, quyết toán, nộp thuế, ấn định thuế tài nguyên được thực hiện theo quy định:

- a. Pháp lệnh thuế tài nguyên.
- b. Luật dầu khí, khoáng sản
- c. Luật Quản lý thuế
- d. Áp dụng tất cả luật trên.

**Câu hỏi 11:** Hành vi nào của người sử dụng đất không bị Luật Đất đai cấm?

- a. Lấn, chiếm, hủy hoại đất.
- b. Sử dụng đất không đúng mục đích.
- c. Thực hiện giao dịch về quyền sử dụng đất mà không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- d. Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất.

**Câu 12:** Theo Luật Đất đai 2013, trường hợp nào Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất?

- a. Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở.
- b. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được giao đất nông nghiệp trong hạn mức quy định.
- c. Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê.
- d. Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng.

**Câu 13:** Người sử dụng đất không có quyền nào?

- a. Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình.
- b. Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- c. Được nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức.
- d. Được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai.

**Câu 14:** Hạn mức giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là bao nhiêu?

- a. Không quá 03 héc ta cho mỗi loại đất đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực Đông Nam Bộ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long; Không quá 02 héc ta cho mỗi loại đất đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.
- b. Không quá 02 héc ta cho mỗi loại đất đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực Đông Nam Bộ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long; Không quá 03 héc ta cho mỗi loại đất đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.
- c. Không quá 03 héc ta cho mỗi loại đất.
- d. Không quá 02 héc ta cho mỗi loại đất.

**Câu 15:** Theo Luật Đất đai 2013, trường hợp nào Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất?

- a. Người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn.
- b. Người mua nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất.
- c. Người nhận khoán đất trong các nông trường, lâm trường, doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng phòng hộ, ban quản lý rừng đặc dụng.
- d. Người thuê, thuê lại đất của người sử dụng đất, trừ trường hợp thuê, thuê lại đất của nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

**Câu 16:** Trường hợp nào sau đây không nộp lệ phí trước bạ:

- a. Nhà, đất là trụ sở của cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự và nhà ở của người đứng đầu cơ quan lãnh sự của nước ngoài tại Việt Nam.
- b. Đất thuê của Nhà nước hoặc thuê của tổ chức, cá nhân đã có quyền sử dụng đất hợp pháp.
- c. Tài sản được chia hay góp do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập đổi tên tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
- d. Tất cả các phương án trên.

**Câu 17:** Tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ:

- a. Xe lu
- b. Máy kéo
- c. Xe ô tô
- d. Máy xúc

**Câu 18:** Thời hạn chậm nhất người nộp thuế phải nộp lệ phí trước bạ kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền của cơ quan thuế là:

- a. 10 ngày
- b. 15 ngày
- c. 20 ngày
- d. 30 ngày

**Câu 19:** Người nộp phải kê khai, nộp lệ phí trước bạ vào thời điểm:

- a. Bất cứ lúc nào
- b. Khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản
- c. Sau khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đất.
- d. Sau khi thực hiện hợp đồng mua bán đất.

**Câu 20:** Tỷ lệ phần trăm của giá trị tài sản là nhà, đất chịu lệ phí trước bạ:

- a. 1%
- b. 1,5%
- c. 0,5%
- d. 2%

## II. Bài tập tự luận.

**Câu 1:** Bà Nguyễn Hoàng Anh có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng là 90 triệu đồng. Bà Anh phải nuôi 2 con dưới 18 tuổi đang đi học. Trong tháng Bà Anh đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học tại trường của 2 con là 2.000.000 đồng và đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định hiện hành.

Hỏi trong tháng bà Anh phải đóng thuế TNCN bao nhiêu?

**Câu 2:** Chị Thu là cá nhân cư trú làm việc tại công ty TNHH A, trong năm tính thuế 2020, chị Thu nhận được các khoản thu nhập sau:

1. Tiền lương theo hợp đồng lao động đã ký kết (đã trừ các khoản bảo hiểm bắt buộc trích theo quy định): 30.000.000 đồng/ tháng.
2. Thù lao tư vấn sau khi đã khấu trừ tại nguồn: 18.000.000 đồng



3. Tiền thưởng sáng chế (Sáng chế đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận): 40.000.000 đồng.
4. Phụ cấp chức vụ: 38.000.000 đồng/ năm
5. Các khoản hỗ trợ nhận được từ công ty trong năm:
  - Hỗ trợ ăn trưa: 8.760.000 đồng
  - Hỗ trợ cho việc khám chữa bệnh hiểm nghèo cho con gái: 20.000.000 đồng
  - Hỗ trợ trang phục: 4.000.000 đồng
6. Lãi tiền gửi ngân hàng: 40.000.000 đồng
7. Thu từ chuyển nhượng chứng khoán: 800.000.000 đồng
8. Tiền cho thuê nhà nhận được trong năm 180.000.000 đồng. Chi Thu trích 5.000.000 đồng làm từ thiện.
9. Thu nhập từ bồi thường nhận được từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ: 15.000.000 đồng.

Hợp đồng chuyển nhượng bản quyền trị giá 120.000.000 đồng được ký kết tháng 12 năm 2019. Theo hợp đồng, việc thanh toán được chia làm 2 lần: 1 lần thanh toán trong tháng 12 năm 2019, số tiền thanh toán 70.000.000 đồng, lần 2 thanh toán trong tháng 1 năm 2020, số tiền thanh toán 50.000.000 đồng. Năm 2020, chị Thu nhận được tiền thanh toán theo đúng như thỏa thuận ghi trong hợp đồng.

*Yêu cầu:* Xác định thuế TNCN mà chị Thu phải nộp trong năm tính thuế 2020.

*Biết rằng:*

- Chị Thu kê khai người phụ thuộc gồm một con 5 tuổi, một con 3 tuổi một con sinh trong tháng 7/2020 và mẹ đẻ 70 tuổi. Hàng tháng mẹ đẻ nhận được khoản lãi từ tiền gửi ngân hàng là 1.200.000 đồng
- Thuế suất thuế TNCN đối với việc chuyển nhượng chứng khoán là 0.1%
- Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ bản quyền là 5%
- Tỷ lệ thuế TNCN đối với hoạt động cho thuê tài sản là 5%

**Câu 3:** Ông Bình có hộ khẩu thường trú tại TP HCM làm việc trong một doanh nghiệp liên doanh, trong năm tính thuế 2020 có tình hình thu nhập như sau:

1. Tổng tiền lương sau khi trừ các khoản bảo hiểm bắt buộc: 90.000.000 đồng
2. Trợ cấp bệnh nghề nghiệp: 10.000.000 đồng
3. Phụ cấp độc hại: 20.000.000 đồng
4. Tiền công làm thêm giờ: 120.000.000 đồng (làm thêm giờ được chi trả ở mức 200%)

*Yêu cầu:* Xác định thuế TNCN Ông Bình phải nộp trong năm tính thuế 2020?

*Biết rằng:*

- Ông Bình kê khai người phụ thuộc gồm 1 con dưới 18 tuổi và mẹ đẻ 70 tuổi. Trong năm 2020 mẹ đẻ trúng xổ số trị giá 50.000.000 đồng.
- Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ trúng thưởng là 10%

**Bài 4:** Công ty B khai thác 2.000 tấn quặng tại mỏ đồng. Theo Giấy phép khai thác, hồ sơ thiết kế khai thác tài nguyên, hồ sơ kiểm định được cơ quan thẩm quyền phê duyệt và tỷ lệ tài nguyên đã được kiểm định đối với từng chất trong quặng đồng khai thác như sau: đồng 50%, bạc 2%, thiếc 5%. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nguyên chất do UBND cấp tỉnh quy định như sau: Đồng 10.000.000 đồng/tấn; bạc 500.000.000 đồng/tấn, thiếc 50.000.000 đồng/tấn. Biểu thuế suất thuế tài nguyên của Đồng, Bạc, Thiếc đều 10%.

*Yêu cầu:* Tính thuế tài nguyên của công ty B phải nộp?

**Bài 5:** Công ty B khai thác 2.000 tấn quặng tại mỏ sắt. Theo Giấy phép khai thác, hồ sơ thiết kế khai thác tài nguyên, hồ sơ kiểm định được cơ quan thẩm quyền phê duyệt và tỷ lệ tài nguyên đã được kiểm định đối với sắt trong quặng sắt khai thác là 90%. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nguyên chất do UBND cấp tỉnh quy định đối với sắt là 10.000.000 đồng/tấn.

*Yêu cầu:* Giá tính thuế tài nguyên sắt của công ty B là bao nhiêu?

**Bài 6:** Công ty TNHH A khai thác quặng tại mỏ đồng với sản lượng quặng đồng khai thác trong tháng là 100 tấn, có lẫn nhiều chất khác nhau. Theo Giấy phép khai thác và hồ sơ thiết kế khai thác tài nguyên đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt và tỷ lệ tài nguyên đã được kiểm định đối với từng chất trong quặng đồng khai thác là Đồng 40%, Bạc 1%, Thiếc 2%.

*Yêu cầu:* Sản lượng tài nguyên tính thuế của công ty TNHH A là bao nhiêu?